

ĐẠI QUỐC SIÊU

Nguyên lý chọn ngày
theo

BÁT TỰ



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN

**NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY
THEO BẤT TỰ**

ĐẠI QUỐC SIÊU

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

Phương pháp chọn ngày
dựa trên triết lý Kinh dịch với các thuyết
Can Chi, Âm Dương, Ngũ hành, ...

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

MỤC LỤC

Lời nói đầu	5
CHƯƠNG 1: KIẾN THỨC CƠ BẢN	8
1. Thiên Can	8
2. Địa chi	9
3. Sự tương xung, tương hợp của Thiên Can	10
4. Sự xung, hợp, hình, hại của Địa chi	10
5. Địa chi chứa can	11
CHƯƠNG 2: CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ	12
Cách xếp trụ của năm	12
Cách xếp trụ của tháng	14
Cách xếp trụ của ngày	16
Cách xếp trụ của giờ	16
CHƯƠNG 3: CÁCH XẾP ĐẠI VẬN, LƯU NIÊN	18
Cách xếp đại vận	18
Cách đặt lưu niên	20
CHƯƠNG 4: PHƯƠNG PHÁP CHỌN TUỔI KẾT HÔN	21
Ba nguyên tắc chọn tuổi kết hôn	21
Tài tinh và Quan tinh	25
CHƯƠNG 5 : TÌM HIỂU BẠN ĐỜI QUA BÁT TỰ	33
Kết hôn sớm và kết hôn muộn	33
Khoảng cách xa gần của người bạn đời	40
Xác định phương hướng của người bạn đời	44
Dự tính tuổi của người bạn đời	50
Dự tính cảm tính của bạn đời	56
Dự đoán tướng mạo của bạn đời	65
Dự đoán nghề nghiệp của bạn đời	66
Tính thời gian người bạn đời xuất hiện	68
Dự đoán tình trạng hôn nhân	73
PHỤ LỤC 1: VÍ DỤ THỰC TẾ XEM BẠN ĐỜI QUA BÁT TỰ	77
PHỤ LỤC 2: XEM MỆNH CỤC BẠN ĐỜI QUA BÁT TỰ	82
BẢNG LỊCH BÁT TỰ	85
Năm 2009 (Kỷ Sửu)	86
Năm 2010 (Canh Dần)	109
Năm 2011 (Tân Mão)	131
Năm 2012 (Nhâm Thìn)	153

LỜI NÓI ĐẦU

Tình yêu luôn là đề tài muôn thuở của nhân loại, hôn nhân là bộ phận cấu thành quan trọng quyết định hạnh phúc của con người, người bạn đời chính là một nửa của bạn. Mọi người thường nói: *"Phía sau thành công của người đàn ông luôn có bóng dáng của người phụ nữ"*, mà thành công của người phụ nữ cũng là nhờ có đôi vai vững chắc của người đàn ông. Những nhà nghiên cứu và phân tích về mệnh lý đều thấy rằng, mối quan hệ của người bạn đời liên quan mật thiết đến Lục thân^①, đây chính là duyên phận mà người ta thường nói đến. Cha mẹ và mọi người thân không thể lựa chọn duyên phận cho bạn, trong khi người bạn đời lại ở trong trạng thái chưa rõ. Đối với nam nữ thanh niên, mỗi người đều có những mộng tưởng xa xăm, họ luôn hỏi rằng liệu vận mệnh sẽ sắp đặt cho anh ấy (cô ấy) như thế nào? Là đẹp hay xấu, cao hay thấp, giàu hay nghèo, là người có tri thức hay không, là béo hay gầy, là mềm mỏng hay thô bạo, là người bạn thanh mai trúc mã hay là một người lạ mới gặp lần đầu, rốt cuộc thì ai là "người tình trong mộng" của mình? Tất cả đều đã được định số, chỉ cần giải được mật mã của Bát tự^②, hiểu đến tận cùng mệnh lý, thì rất dễ phát hiện ra một quy luật có tuần tự.

Bất cứ một lý luận nào cũng cần phải tiếp thu những trải nghiệm thực tiễn, nếu tách rời thực tế thì không thể là lý luận mang tính chất phục vụ cho thực tại, nói có đẹp đến đâu chẳng qua cũng chỉ là cái bong bóng nhiều màu sắc mà thôi.

Cuộc sống của con người trên thế giới chịu sự ảnh hưởng của không gian và thời gian. Có người tin vào vận mệnh, nhưng

① Lục thân là chỉ chỗ thân bằng quyến thuộc. Theo sách Nho hồi xưa chia ra làm sáu người thân: cha, mẹ, anh, em, vợ, con.

② Là cách xem dựa theo giờ, ngày, tháng, năm sinh Âm lịch, được xây dựng dựa trên cơ sở triết lý của Kinh Dịch với các thuyết Can Chi, Âm Dương, ngũ hành,...

có người lại không tin, dù tin hay không nhưng con người đều quan tâm đến vận mệnh của bản thân mình và không gian, thời gian cũng đều ảnh hưởng đến vận mệnh.

Quá trình phát triển của sự vật dường như vận động theo đường sin uốn lượn, đó là do rất nhiều điểm biến động tổ hợp thành, khi thì thăng, khi lại cong, lúc xuống thấp, khi lại ở đỉnh cao. Mỗi một điểm biến động mà con người đặt chân đến đều xảy ra chuyện hoặc vui mừng, hoặc lo âu. Xâu chuỗi những điểm đó lại sẽ được một quá trình hoàn chỉnh, từng câu chuyện xâu chuỗi lại sẽ thành sự buồn vui của con người. Việc nghiên cứu về mệnh lý giúp cho chúng ta thấy, trên mỗi một điểm biến động đó của con người sẽ xảy ra việc gì?, nguyên nhân tại sao? xảy ra như thế nào? kết quả ra sao? Người xưa trong cuộc sống lao động của mình đã phát minh ra Thiên Can và Địa chi, và dùng nó để ghi chép lịch sử. Khi dùng Thiên Can và Địa chi ghi chép về giờ, ngày, tháng, năm sinh của một người, lúc đó mới có Bát tự. Từ mệnh cục trong Bát tự, chúng ta có thể khảo sát một cách toàn diện tất cả các mặt của một người. Biết được người ta trí thức hay ngu muội, phú quý hay bần tiện, biết cả sự nghiệp công danh, vinh nhục và vui buồn, mặt khác còn có thể xem được từ tổ tông cho đến con cháu,... Đó đều là những thông tin mà Bát tự cho chúng ta biết. Chúng ta không thể không cảm kích trí tuệ của tổ tiên khi đã phát minh ra Thiên Can, Địa chi, phát hiện ra quy luật và tác dụng của chúng, khiến cho cuộc sống của chúng ta thêm phong phú muôn hình muôn vẻ. Việc tính toán về mệnh lý, giống như nội dung của cuốn tiểu thuyết, hoặc còn cụ thể sinh động hơn. Cùng với việc mở rộng không ngừng các lĩnh vực nghiên cứu nên nội dung của nó ngày càng phong phú, mỗi một lĩnh vực nghiên cứu mà con người đề cập đến đều được tìm hiểu sâu sắc.

Việc nghiên cứu về Bát tự hôn nhân, đã được người xưa đề cập đến từ lâu, kết hợp với những nghiên cứu trải nghiệm của bản thân, cho chúng ta phương pháp chọn tuổi kết hôn một cách rõ ràng nhất.

Việc chọn tuổi kết hôn xuất phát từ trong thực tiễn xã hội, phục vụ cho xã hội. Hôn nhân là bộ phận hợp thành quan trọng

của con người, trong xã hội hiện đại thì tỷ lệ ly hôn đang có chiều hướng tăng cao, hôn nhân thất bại là sự đổ vỡ lớn nhất của con người, khiến cho gia đình, tế bào của xã hội bị tan vỡ, gây hậu quả xấu cho xã hội. Mỗi nguyên nhân và góc độ khác nhau sẽ có cách giải thích khác nhau. Cuốn sách này sẽ đứng từ góc độ Bát tự để xem xét và lý giải.

Chẳng hạn, hôn nhân là một ngôi nhà, còn chọn người bạn đời lại là nền móng, chỉ có nền móng vững chắc ngôi nhà mới được kiên cố. Thông tin để chọn tuổi kết hôn tuy là thông tin Bát tự, nhưng nó vẫn có sự lựa chọn nhất định. Khi một người sinh ra, cha mẹ, anh chị, không ai có quyền để lựa chọn, cho nên khi nghiên cứu tuổi kết hôn rất có ý nghĩa hiện thực. Việc chọn đúng người kết hôn cũng là điều quan trọng để thay đổi vận mệnh trước những bất hạnh trong hôn nhân.

Việc chọn tuổi kết hôn cần phải có Bát tự chính xác thì mới thành công. Nói cách khác là bạn phải biết đúng ngày giờ sinh của mình. Bát tự là tổ hợp ở trạng thái tĩnh, nếu thông tin này không rõ ràng cần tìm trong trạng thái động của mệnh cục, đại vận, lưu niên. Phân tích chọn tuổi kết hôn qua Bát tự chủ yếu là kiểm tra các tổ hợp động và tĩnh xung quanh các sao và cung.

Mọi người chỉ quan tâm đến vận mệnh thôi thì chưa đủ, cần phải hiểu biết về vận mệnh và nắm vững vận mệnh của mình. Cuốn sách giúp các bạn cách lựa chọn bạn đời theo Bát tự với hiểu biết đúng đắn, tránh những hủ tục lạc hậu không đáng có, giúp bạn sớm tìm ra được người bạn đời của mình.

CHƯƠNG 1

Kiến thức cơ bản

1. THIÊN CAN

Mười Thiên Can là: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Trong đó:

Dương can: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm.

Âm can: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý.

1. Sự tương sinh:

Giáp, Ất Mộc sinh Bính, Đinh Hỏa.

Bính, Đinh Hỏa sinh Mậu, Kỷ Thổ.

Mậu, Kỷ Thổ sinh Canh, Tân Kim.

Canh, Tân Kim sinh Nhâm, Quý Thủy.

Nhâm, Quý Thủy sinh Giáp, Ất Mộc.

2. Sự tương khắc:

Giáp, Ất Mộc của khắc Mậu, Kỷ Thổ.

Mậu, Kỷ Thổ khắc Nhâm, Quý Thủy.

Nhâm, Quý Thủy khắc Bính, Đinh Hỏa.

Bính, Đinh Hỏa khắc Canh, Tân Kim.

Canh, Tân Kim khắc Giáp, Ất Mộc.

Sự tương sinh và tương khắc là mối quan hệ thường thấy nhất và phổ biến nhất trong tác dụng của Can Chi, tùy theo sự

khác nhau giữa Âm và Dương mà mức độ tổn hại lớn hay nhỏ của các lực tác dụng cũng khác nhau. Khi cùng tính thì lực lớn, khác tính thì lực nhỏ.

2. ĐỊA CHI

Mười hai Địa chi bao gồm: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Dương chi: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất.

Âm chi: Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi.

1. Sự tương sinh:

Dần, Mão Mộc sinh Tỵ, Ngọ Hỏa.

Tỵ, Ngọ Hỏa sinh Thìn, Tuất, Sửu, Mùi Thổ.

Sửu, Mùi Thổ sinh Thân, Dậu Kim.

Thân, Dậu Kim sinh Hợi, Tý Thủy.

Hợi, Tý Thủy sinh Dần, Mão Mộc.

2. Sự tương khắc:

Dần, Mão Mộc khắc Thìn, Tuất, Sửu, Mùi Thổ.

Mùi, Tuất Thổ khắc Hợi, Tý Thủy.

Hợi, Tý Thủy khắc Tỵ, Ngọ Hỏa.

Tỵ, Ngọ Hỏa khắc Thân, Dậu Kim.

Thân, Dậu Kim khắc Dần, Mão Mộc.

Thìn, Sửu làm mờ tối Tỵ, Ngọ Hỏa.

Tuất, Mùi làm mềm yếu Thân, Dậu Kim.

3. SỰ TƯƠNG XUNG, TƯƠNG HỢP CỦA THIÊN CAN

Những Can xung khắc với nhau là: Giáp với Canh, Ất với Tân, Bính với Nhâm, Đinh với Quý.

Xung và khắc có sự khác biệt, khi cả hai cặp cùng khắc nhau là ngũ hành khắc gây tổn thất, còn khi cả hai xung với nhau là cả hai đều không được lợi, tùy theo hoàn cảnh cụ thể.

Giáp, Tỵ hợp Thổ; Ất, Canh hợp Kim; Bính, Tý hợp Thủy; Đinh, Nhâm hợp Mộc; Tuất, Quý hợp Hỏa.

Hợp còn chia thành hai trường hợp là hợp hóa, và hợp trộn lẫn.

1. Hợp hóa: Hai tính chất trong ngũ hành gần nhau sẽ nảy sinh biến hóa.

(1) Hai Thiên Can gần kề nhau.

(2) Hóa Thân trong Nguyệt lệnh.

(3) Địa chi tàng thần, Thiên Can lộ ra.

2. Hợp trộn lẫn:

Hai Thiên Can gần nhau hợp nhưng không hóa, tính của ngũ hành không phát sinh biến hóa, cho nên mới nói hợp kiểu trộn lẫn. Trong thực tế tính toán thì ngũ hành của Thiên Can đa số là hợp kiểu trộn lẫn.

4. SỰ XUNG, HỢP, HÌNH, HẠI CỦA ĐỊA CHI

Xung bao gồm: Tý và Ngọ xung, Sửu và Mùi xung, Dần và Thân xung, Mão và Dậu xung, Thìn và Tuất xung, Tỵ và Hợi xung.

Hợp bao gồm: Tý và Sửu, Dần và Hợi, Mão và Tuất, Thìn và Dậu, Tỵ và Thân, Ngọ và Mùi.

Hình bao gồm: Tý và Mão hình lẫn nhau, Dần hình Tý, Tý hình Thân, Thân hình Dần, Sửu hình Mùi, Mùi hình Tuất, Tuất hình Sửu, còn Thìn, Ngọ, Dậu, Hợi thì tự hình.

Hại bao gồm: Tý và Mùi tương hại, Sửu và Ngọ tương hại, Dần và Tỵ tương hại, Mão và Thìn tương hại, Thân và Hợi tương hại, Dậu và Tuất tương hại.

5. ĐỊA CHI CHỨA CAN

Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
Quý Thủy	Tân Tỵ Kim Thổ	Giáp Bính Mậu Mộc Hỏa Thổ	Ất Mộc	Ất Mậu Quý Mộc Thổ Thủy	Canh Bính Mậu Kim Hỏa Thổ

Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Tỵ Đinh Thổ Hỏa	Ất Kỷ Đinh Mộc Thổ Hỏa	Mậu Canh Nhâm Thổ Kim Thủy	Tân Kim	Tân Đinh Mậu Kim Hỏa Thổ	Giáp Nhâm Mộc Thủy

CHƯƠNG 2

CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

Việc tính toán Bát tự là mấu chốt quan trọng để chọn tuổi kết hôn, nếu không nhớ ngày giờ sinh chính xác hoặc tính sai sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến tính chính xác khi tính. Bát tự là sự tổ hợp Thiên Can, Địa chi từ ngày, tháng, năm, giờ sinh mà thành. Có hai Tự trong Trụ của năm, hai Tự trong Trụ của tháng, hai Tự trong Trụ của ngày và hai Tự trong Trụ của giờ, cho nên mới gọi là Bát tự.

CÁCH XẾP TRỤ CỦA NĂM

1. Tra theo lịch vạn niên

Những người yêu thích Kinh Dịch đều có lịch vạn niên, có thể chọn cuốn Lịch vạn niên thực dụng để tra trực tiếp năm sinh và lưu niên.

2. Dùng bảng Lục thập hoa giáp tính ngược lại

Bảng Lục thập hoa giáp là sự sắp xếp tổ hợp từ 10 Thiên Can và 12 Địa chi, khởi đầu là Giáp Tý, kết thúc ở Quý Hợi, 60 năm tuần hoàn một lần, do đó, chỉ cần biết Can Chi của năm hiện tại là có thể tính ra được Can Chi của năm khác.

3. Dùng ngón tay cái để tính

Dùng ngón tay cái để tính là một trong những phương pháp thường được sử dụng để tính Trụ của năm, đó là trên đốt ngón tay cái có lưu niên là 1 tuổi, sau đó cách hai Tự lại tăng 10 tuổi, nếu không đủ 10 năm thì xem nhiều hay ít để tăng thêm hoặc giảm bớt, nếu nhiều thì tính giảm đi, ít thì tính tăng thêm.

Ví dụ một người nào đó 34 tuổi, dùng năm hiện tại là Mậu Tý (2008) để tính mệnh, cách tính về Trụ của năm là: trên đốt

ngón tay cái lưu niên Mậu Tý là 1 tuổi, cách hai Tự thì tăng 10 tuổi, suy ra năm Mậu Dần sẽ là 11 tuổi, Mậu Thìn 21 tuổi, Mậu Ngọ 31 tuổi, cuối cùng còn lại 3 năm tính ngược lên sẽ ra năm Ất Mão.

4. Can Chi của năm sinh trong lòng bàn tay

		Mậu		Mậu	
		31		41	
	TÝ	NGỌ	MÙI	THÂN	
Mậu	THÌN			DẬU	
21					
	MÃO			TUẤT	Mậu
					51
	DẦN	SỬU	TÝ	HỢI	
	Mậu		Mậu		
	11		1		

Phương pháp:

1, Đầu tiên là xác định Can Chi của lưu niên, ví dụ năm 2008 là năm Mậu Tý, lưu niên là 1 tuổi, từ Tý đặt 1 tuổi, từ đó mà tính Mậu Dần là 11, Mậu Thìn là 21, Mậu Ngọ là 31, Mậu Thân là 41, Mậu Tuất là 51, Mậu Tý là 61, chú ý rằng nhất định phải cách một vị trí.

2, Mười hai Địa chi đại biểu cho 10 cầm tinh.

Khi tìm Can Chi của cầm tinh, tức là đếm từ số năm tuổi đến cầm tinh, thì lúc đó sẽ xác định được Can Chi và năm tuổi.

Ví dụ: Năm nay 2008, là năm Mậu Tý, cần tìm Can Chi và năm tuổi của người trên 50 tuổi, tuổi Ngọ.

Giải pháp đặt ra là: Cần đếm ngược từ Mậu Tuất 51 tuổi đến Ngọ là 55 tuổi. Can Chi ngược với Mậu Tuất là: Đinh Dậu, Bính Thân, Ất Mùi, Giáp Ngọ; năm sinh của người đó là "Giáp Ngọ".

Tại sao phải đếm ngược? Vì năm nay là năm Mậu Tý, năm Ngọ đã qua rồi, cho nên phải đếm ngược lại.

Khi tính trụ của năm cũng cần phải chú ý tiết khí Lập Xuân, nếu sinh trước tiết Lập Xuân phải dùng Can Chi của năm trước, sinh sau tiết Lập Xuân (bao gồm cả thời gian Lập Xuân) phải dùng Can Chi của năm sau, điểm này vô cùng quan trọng.

CÁCH XẾP TRỤ CỦA THÁNG

Địa chi của mỗi tháng là cố định, tức là Dần tháng Giêng, Mão tháng Hai, Thìn tháng Ba, Tỵ tháng Tư, Ngọ tháng Năm, Mùi tháng Sáu, Thân tháng Bảy, Dậu tháng Tám, Tuất tháng Chín, Hợi tháng Mười, Tý tháng Mười Một, Sửu tháng Mười Hai, Thiên Can lại căn cứ vào Can để suy ra.

Có bài về như sau:

Năm Giáp Kỷ khởi đầu từ Bính

Tuổi Ất Canh chi tuế Mậu tuế đầu

Bính Tân phải khởi từ Canh

Đinh Nhâm thuộc vào Nhâm

Còn muốn biết Quý phương nào

Tìm ngay Giáp Dần là được.

Có nghĩa là, nếu người nào sinh năm Giáp hoặc Kỷ, thì tháng Giêng sẽ là Bính Dần, tháng Hai là Đinh Mão ...tháng Mười Hai là Đinh Sửu.

Việc tính Trụ của tháng cũng cần phải chú ý đến tiết khí. Nếu sinh vào trước tiết khí của tháng đó thì dùng Can Chi của tháng trước, sau tiết khí (bao gồm cả tiết khí của ngày đó) thì

dùng Can Chi của tháng sau, nhất là năm có tháng nhuận càng phải chú ý.

Để khỏi phải ghi nhớ một cách cứng nhắc, chỉ cần biết Ngũ hành sau khi Can của năm hợp hóa là gì, khi đó Thiên Can của tháng Giêng sẽ là Dương Can của Ngũ hành hợp hóa.

Ví dụ năm Giáp Kỷ, Giáp Kỷ hợp hóa Thổ, như vậy dấu của Thổ sẽ là Hỏa, Dương Can là Bính, tháng Giêng khởi đầu từ Bính, tính tương tự đối với những loại khác.

Bảng tính tháng trong năm

	Tháng Giêng	Tháng Hai	Tháng Ba	Tháng Tư	Tháng Năm	Tháng Sáu	Tháng Bảy	Tháng Tám	Tháng Chín	Tháng Mười	Tháng Mười Một	Tháng Mười Hai
Giáp Kỷ	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi	Bính Tý	Đinh Sửu
Ất Canh	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi	Mậu Tý	Kỷ Sửu
Bính Tân	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Đinh Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi	Canh Tý	Tân Sửu
Đinh Nhâm	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi	Nhâm Tý	Quý Sửu
Mậu Quý	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Ất Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi	Giáp Tý	Ất Sửu

CÁCH XẾP TRỤ CỦA NGÀY

Cách tính trụ của ngày chủ yếu dựa vào lịch vạn niên, lịch vạn niên nên dùng cuốn "Nghiên cứu Lịch vạn niên" trong đó dương âm lịch được đối chiếu rõ ràng và dễ hiểu. Dựa vào ngày sinh tra bảng lịch sẽ ra Can Chi của ngày cần tính.

Ví dụ sinh ngày mồng 8 tháng 3 năm 1931, tức là ngày 20 tháng Giêng, năm Tân Mùi âm lịch, trụ của ngày đó là Nhâm Tuất.

CÁCH XẾP TRỤ CỦA GIỜ

Thiên Can trong trụ của giờ là căn cứ vào Thiên Can trong trụ của ngày để tính, vì Địa chi trong trụ của giờ là cố định, các nhà mệnh lý học đã biên soạn ra bài về miệng, chỉ cần biết được Can Chi của ngày sinh, là tính ra được Thiên Can trong trụ của giờ.

Lời của bài về đó là:

Giáp Kỷ hoàn sinh Giáp

Ất Canh lấy Bính làm đầu

Đinh, Nhâm tại Canh Tý

Mậu Quý tại Nhâm Tý

Cũng có thể dựa vào Ngũ hành hợp hóa Can ngày để tính toán. Dương Can của Ngũ hành hợp hóa là Thiên Can của giờ Tý. Như trong Giáp Tý: Giáp Ất hợp hóa Mộc, Quan của Thổ là Mộc, Dương Can là Giáp, có thể tính ra giờ Tý ngày Giáp Tý là Giáp Tý, còn những ngày khác cách tính cũng tương tự như vậy. Cần đặc biệt chú ý, giờ Tý (bất kể là giờ Tý buổi sáng hay tối) đều sử dụng Can Chi của ngày hôm sau. Đó chính là ý nói, chỉ cần người sinh vào giờ Tý, thì trụ của ngày sẽ dùng Can Chi của ngày kế tiếp, Can Chi trong trụ của giờ cũng căn cứ vào Can Chi của ngày hôm sau để đặt. Ví dụ, một người sinh vào 11 giờ 25 phút đêm ngày 13 tháng 9 năm 55, căn cứ vào lịch vạn niên

thì ngày 13 tháng 9 năm 55 là ngày 27 tháng 8 âm lịch, Can Chi của ngày đó là Đinh Sửu, nhưng do giờ Tý từ 11 giờ đêm đến 1 giờ đã sang ngày hôm sau, cho nên ứng với Can Chi của ngày 28 là Mậu Dần, vậy thì trụ của giờ căn cứ vào lời của bài vè : "Mậu Tuất hà phương phát, Nhâm Tý thị chân đồ" (Mậu Tuất khởi phát từ phương nào, Nhâm Tý đúng là con đường chân thực) thì Can Chi trong trụ của giờ là Nhâm Tý.

Ví dụ: Một người con trai sinh vào giờ Tý ngày 24 tháng 4 năm 1938, đối chiếu theo lịch vạn niên thì đó là giờ Canh Tý ngày Đinh Hợi tháng Bính Thìn, năm Mậu Dần âm lịch.

Có thể ghi ra như sau:

Cần tạo:

Niên trụ: Mậu Dần

Nguyệt trụ: Bính Thìn

Nhật trụ: Đinh Hợi

Thời trụ: Canh Tý.

Ví dụ: Một người con gái sinh vào giờ Tý ngày 21 tháng 7 năm 1956, đối chiếu theo lịch vạn niên thì đó là vào giờ Bính Tý, ngày Canh Dần, tháng Ất Mùi, năm Bính Thân.

Có thể ghi ra như sau:

Khôn tạo:

Niên trụ: Bính Thân

Nguyệt trụ: Ất Mùi

Nhật trụ: Canh Dần

Thời trụ: Bính Tý.

CHƯƠNG 3

CÁCH XẾP ĐẠI VẬN, LƯU NIÊN

CÁCH XẾP ĐẠI VẬN

Mệnh vận giống như cái xe, Đại vận giống như lịch trình, mỗi giai đoạn là 10 năm, cách tính như vậy chủ yếu dùng để xem tình hình thuận nghịch của mỗi giai đoạn trong hành trình đời người.

1. Xếp Đại vận:

Xếp Đại vận dựa vào ngày sinh và giờ sinh.

(1) Nam sinh vào năm Dương, nữ sinh năm Âm, tính thuận theo ngày và giờ sinh, đếm đến tiết lệnh tiếp theo mới thôi, xem tổng cộng có bao nhiêu ngày và bao nhiêu giờ, coi 3 ngày là 1 năm, 1 ngày là 4 tháng, 1 giờ là 10 ngày; tiến hành tính toán xác định Đại vận của mệnh chủ từ mấy tuổi.

Ví dụ, nữ sinh vào 8 giờ sáng (giờ Thìn) ngày mồng 1 tháng 3 năm Quý Dậu, thì Bát tự và Đại vận như sau:

Niên trụ: Quý Dậu

Nguyệt trụ: Ất Mão

Nhật trụ: Quý Mão

Thời trụ: Bính Thìn

Do nữ sinh vào năm Âm, cho nên Đại vận được sắp đặt theo hướng thuận.

Tiết lệnh tiếp theo là tiết Thanh Minh (ngày 14 tháng 3), từ ngày mồng 1 đến tiết Thanh Minh tổng có 13 ngày, 13:3 được 4 dư 1, người đó 4 tuổi 4 tháng thì khởi vận.

(2) Nam sinh vào năm Âm, nữ sinh năm Dương, tính ngược theo ngày và giờ sinh, đếm đến tiết lệnh phía trên mới thôi, xem tổng cộng có bao nhiêu ngày và bao nhiêu giờ, sau đó tiến hành tính toán. Cách tính giống như trên.

Ví dụ nam sinh vào 8 giờ sáng (giờ Thìn) ngày mồng 1 tháng 3 năm Quý Dậu, Bát tự cũng như nữ, nhưng số tuổi để khởi vận và lịch trình của Đại vận lại khác. Vì nam sinh vào năm Âm nên Đại vận của họ phải tính ngược, nên năm sinh cũng tính ngược đến tiết Kinh Trập ở trên (tức vào ngày 13 tháng 2) là 18 ngày, lấy $18:3 = 6$, cho nên Nam mệnh đến khi 6 tuổi thì khởi vận.

2. Xếp Can Chi của Đại vận

(1) Nam sinh vào năm Dương, nữ sinh năm Âm, Can Chi Đại vận của họ được xếp theo chiều thuận, tính từ Can Chi tiếp theo của trụ tháng.

Ví dụ: Khôn tạo: Ất Mùi, Bính Tuất, Ất Tỵ, Đinh Hợi

Đại vận là: Đinh Hợi, Mậu Tý, Kỷ Sửu, Canh Dần...

Càn tạo: Giáp Thìn, Quý Dậu, Ất Mùi, Quý Mùi.

Đại vận là: Giáp Tuất, Ất Hợi, Bính Tý, Đinh Sửu...

(2) Nam sinh năm Âm, nữ sinh năm Dương, Can Chi Đại vận xếp ngược từ Can Chi trên của trụ tháng.

Càn tạo: Tân Sửu, Ất Mùi, Mậu Thân, Ất Mão

Đại vận: Giáp Ngọ, Quý Tỵ, Nhâm Thìn, Tân Mão, Canh Dần...

Khôn tạo: Giáp Thìn, Bính Tý, Đinh Tỵ, Canh Tuất.

Đại vận: Ất Hợi, Giáp Tuất, Quý Dậu, Nhâm Thân, Tân Mùi...

CÁCH ĐẶT LƯU NIÊN

Lưu niên (còn gọi là năm mệnh) là năm tính mệnh, Can Chi của nó là Can Chi của chính năm đó, năm mệnh, còn gọi là Thái tuế du hành. Trong mệnh lý Bát tự có hai loại tuổi, thứ nhất là tuổi khi sinh, thứ hai là tuổi năm mệnh. Người sinh năm 78, tính mệnh năm Nhâm Ngọ, tuổi lúc sinh là Mậu Ngọ - Can Chi của năm 78, tuổi mệnh là Nhâm Ngọ.

Đến đây đã giới thiệu xong các phương pháp tính về Mệnh cục, Đại vận và Lưu niên, là cơ sở để chuẩn bị cho việc tính toán Bát tự một cách chính xác.

Năm Dương, năm Âm được tính theo thuộc tính âm dương của Thiên Can năm sinh, chứ không tính theo địa chi.

CHƯƠNG 4

PHƯƠNG PHÁP CHỌN TUỔI KẾT HÔN

Dụng thần và Kỵ thần là hai thần vừa đối lập vừa mâu thuẫn một cách thống nhất trong mệnh cục, giúp mệnh cục phong phú hơn. Điều đó quyết định việc dùng Dụng thần và Kỵ thần cũng như Can Chi tồn tại trong Mệnh cục Bát tự.

Phân tích hôn nhân theo Bát tự, có thể khái quát một cách đơn giản là một lý luận Âm Dương và 3 nguyên tắc quan sát. Một lý luận Âm Dương là Nam mệnh cần bổ sung Ngũ hành, tức Dụng thần Ngũ hành là Âm, Nữ mệnh cần bổ sung Ngũ hành, tức Dụng thần là Dương. Kỵ thần trong Nam mệnh là Dương, Kỵ thần trong Nữ mệnh là Âm. Ba nguyên tắc quan sát chọn bạn đời là: Thứ nhất là Tinh & Cung, hai là mệnh & vận, ba là nguyên tắc cảm ứng.

BA NGUYÊN TẮC CHỌN TUỔI KẾT HÔN

1. Nguyên tắc Tinh và Cung

(1) Tinh tức là 10 thần, tượng trưng cho của cải giàu có và người vợ trong Tài tinh Nam mệnh, trong thời cổ là hợp nhất; và tượng trưng cho công việc và người chồng trong Quan tinh Nữ mệnh, trong thời cổ đại cũng là hợp nhất.

Ngày nay khi chúng ta nghiên cứu về mệnh lý để phục vụ xã hội, việc phân biệt ý nghĩa của của cải giàu có và vợ con, công việc và chồng là rất quan trọng. Chỉ có hiểu rõ ý nghĩa tượng trưng của Quan trường (官) và Tiền tài (才) thì chúng ta mới có thể phán đoán đúng đắn về quan hệ hôn nhân.

Chúng ta có thể dựa vào chức năng, tâm tính của Chính Quan (正官), Thất Sát (七杀), Chính Tài (正才), Thiên Tài (偏才) để phân biệt.

Chính Quan quang minh chính đại, quản lý đầy thiện ý.

Thiên Quan không chính thống, nếu không chế ngự sẽ trở thành Thất Sát, làm phương hại đến mệnh chủ.

Từ đó có thể thấy, khi xem về chồng trong Nữ mệnh cần chọn Chính Quan trước. Chính Tài vật chất ổn định, có lợi cho bản thân. Thiên Tài (tài chính lệch lạc) có tính không ổn định, nên Nam mệnh chọn vợ cần chọn Chính Tài.

Điều đó đã rất rõ, Nam mệnh xem Chính Tài để chọn vợ; Nữ mệnh xem Chính Quan để chọn chồng. Trong Nam mệnh chỉ có một Chính Tài, trong Nữ mệnh chỉ có một Chính Quan, điều này phù hợp với chính sách chung thủy một vợ một chồng. Trong Nam mệnh Tài tinh nhiều, Nữ mệnh Quan nhiều đều không phải việc tốt.

(2) Cung. Bát tự bao gồm Tứ trụ: Niên trụ, Nguyệt trụ, Nhật trụ, Thời trụ. Niên trụ là cha mẹ và tổ tiên, Nguyệt trụ là anh chị em và cha mẹ, Nhật trụ là vợ chồng, Thời trụ là con cái. Việc xem bạn đời và bàn về vị trí của Cung trong Bát tự, bất kể là nam hay nữ đều xem cung trong Nhật trụ của bạn đời. Chi ngày liên quan chặt chẽ với Nhật can, chịu ảnh hưởng của Nhật can, cả hai đều thống nhất một thể. Nhật Can phản ánh điều gì, lúc mạnh lúc yếu, hoặc liên quan đến 10 thần, Nhật chi đều có tác dụng tương ứng. Tương tự như vậy, tác dụng của Nhật chi trong cục có ảnh hưởng trực tiếp đến Nhật can.

2. Nguyên tắc động tĩnh

Tĩnh là chỉ trạng thái yên tĩnh trong mệnh cục, đó cũng là tổ hợp của Cung và Tinh. Trạng thái động là chỉ năm vận, đại vận xuất hiện Quan tinh và Tài tinh. Trạng thái tĩnh cho biết việc hôn nhân là ổn định, vững bền; trạng thái động cho biết việc hôn nhân có tính ngẫu nhiên, tính không yên định.

3. Nguyên tắc cảm ứng

Đây chính là phần quan trọng nhất và thường dùng nhất trong việc dự tính, khi chúng ta đang theo đuổi Dịch học thì mỗi người đều tiếp thu nguyên tắc tính vận mệnh bằng cảm ứng để dự tính tương lai.

Cảm ứng là gì? người xưa thường nói trời và người hợp làm một, hiện nay chúng ta khi nói về bất cứ sự vật nào đều coi đó là một bộ phận trong vũ trụ, bất cứ sự tồn tại nào cũng đều có lý do, bất cứ sự vật nào cũng có thời gian và không gian định vị và chịu ảnh hưởng của không gian và thời gian, khi xem xét bao quát về sự vật cũng cần chú trọng những thông tin cục bộ, còn khi xem xét tỉ mỉ sự vật lại phải chất lọc những thông tin chỉnh thể, quy luật khách quan như vậy chính là thông tin toàn bộ về sự vật. Cảm ứng là sự tác dụng lẫn nhau giữa vật chất và vật chất, trong đó lại chia ra vật tác dụng và vật bị tác dụng, từ đó chúng ta thường gọi là cảm ứng và bị cảm ứng. Có thể thấy cảm ứng là một dòng thông tin chỉnh thể, nó khái quát một cách cao độ tất cả sự thông tin được thể hiện của vật chất, đó là thông tin về bộ phận và chỉnh thể, là mối quan hệ giữa sự vật và sự vật, là nguyên lý quan trọng nhất, cơ bản nhất trong khoa học dự tính.

Thông tin toàn bộ về sự cảm ứng được ứng dụng một cách rộng rãi trong các môn về thuật dự tính, thông qua Bát tự để tìm bạn đời, càng khiến cho công dụng của thông tin cảm ứng đối với việc tính cầm tinh của người bạn đời là rất lớn. Khi thông tin về người bạn đời theo Bát tự được thể hiện rõ có thể dùng Bát tự mà chúng ta đã nắm vững để phán đoán Tinh Cung của bạn đời, khi mà thông tin về người bạn đời không thể hiện rõ cần phải vận dụng nguyên tắc cảm ứng toàn bộ để tiến hành phán đoán tổng hợp.

Những người nghiên cứu về mệnh lý học đều biết dự tính tình trạng hôn nhân của mệnh chủ, thứ nhất là đối với Nam mệnh thì tra về Tài tinh, đối với Nữ mệnh thì tra về Quan tinh, thứ hai là tra về Cung của vợ và chồng. Các bậc Hiền thánh qua

các đời đã đi sâu tìm hiểu về phương diện này và tích lũy được rất nhiều kinh nghiệm quý báu, nhưng tiếc rằng mấy ngàn năm trở lại đây không có ai thấu tóm một cách hệ thống, từ những điều huyền bí trong cách thể hiện, đối với thế giới và con người thì việc hôn nhân có muôn hình muôn vẻ, có người cả đời hạnh phúc mỹ mãn, nhưng có người lại nửa đường đứt gánh, có người kết hôn sớm, có người kết hôn muộn, có người kết hôn nhiều lần kết hôn, có người cả đời cô độc, có câu danh ngôn như sau: "Gia đình hạnh phúc thì giống nhau, nhưng nổi bất hạnh thì mỗi gia đình mỗi khác". Từ xưa đến nay, có bao nhiêu bậc hiền triết đã chú ý đến việc này, nhà Phật thì dùng thuyết "Tiền sinh kim thể" và thuyết "Nhân quả tương báo" để lý giải, nhà Nho thì dùng luân lý của "Tam cương ngũ thường" để làm quy phạm, nhưng đều không thể làm cho người ta tin phục, cuối cùng lại quy kết tại duyên, duyên là gì? chúng ta có thể thay đổi góc độ từ việc phân tích về mệnh sẽ hiểu được một cách rõ ràng về quy luật như vậy, sở dĩ có sự kết hợp của hạnh phúc là do sự tổ hợp tương trợ lẫn nhau giữa Âm và Dương của Nam mệnh và mệnh nữ, hôn nhân bất hạnh đều do sự tổ hợp Âm Âm, Dương Dương, mức độ của sự bất hạnh căn cứ vào mức độ nhiều ít của sự tổ hợp.

Thế nào là phân loại Âm Dương?

Bát tự của con người do Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ tổ hợp mà thành, không có Bát tự trung hòa hoàn toàn, nếu như Bát tự của Nam mệnh thích hợp với Dụng thần là Thủy và Tài tinh thì sẽ phát hiện ra trong mệnh cục của người vợ có nhiều Thủy, như vậy đó chính là một đôi vợ chồng hoàn hảo, có sự tương trợ lẫn nhau. Có thể định nghĩa về Âm Dương như vậy đối với nhu cầu của mệnh cục, một hành nào đó trong Ngũ hành gọi là Âm có ích cho nhu cầu của mệnh nam, một hành nào đó gọi là Dương có ích cho nhu cầu của mệnh nữ. Tính chất Âm Dương của Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ không phải là cố định, cho nên cần thấy rõ nhu cầu của mệnh cục mà xác định. Đó là chìa khóa vàng để mở ra việc dự tính hôn nhân trong mệnh cục.

Cần phải hiểu rõ Quan tinh trong Nữ mệnh tượng trưng cho nghề nghiệp và chồng con được phân biệt như thế nào? Tài tinh trong Nam mệnh tượng trưng cho của cải và vợ con được phân biệt như thế nào?. Trong thời cổ đại người phụ nữ không có địa vị, không có nghề nghiệp, khi lấy chồng những vấn đề như cơm nước, sinh hoạt đều tự mình lo liệu, suốt đời dựa vào chồng, cho nên công việc và chồng đều hợp làm một, do đó mới gọi chồng là Quan nhân (官人). Người đàn ông luôn coi người phụ nữ là tài sản của mình, đồng thời có người tích lũy được tài sản lại liên tục lấy vợ bé, đó cũng là sự tượng trưng cho của cải giàu có, đối với những người nghèo thì có 3 vợ 4 thiếp là ít thấy. Trong xã hội hiện đại thì nam nữ đều bình đẳng, do đó việc phân biệt sự quan trọng của nghề nghiệp, chồng con trong Quan tinh và của cải, thê thiếp trong Tài tinh đã được thể hiện rõ ràng, chúng tôi sẽ nói đến ở phần sau.

TÀI TINH VÀ QUAN TINH

Tác dụng và chức năng của 10 vị thần trong mệnh cục là không giống nhau, trong cuốn sách này đã nói đến Chính Quan, Thiên Quan, Chính Tài, Thiên Tài, không phải là không quan trọng, trên thực tế chúng có mối liên hệ lẫn nhau, nghiên cứu trong phạm vi nhỏ để đưa ra vấn đề trọng điểm.

Chức năng

Mối quan hệ giữa Chính Quan và Nhật can: Chính Quan khắc chế bản ngã (Nhật can), đó là khi Dương Can gặp Âm can, hoặc khi Âm Can gặp Dương can, ý nói Chính Quan là nơi đến của Thiên Can và Nhật can, thuộc tính của Âm Dương là quan hệ khắc chế nếu khác tính. Chức năng của Chính Quan là sự quản lý có thiện ý, giống như mọi người phải tuân theo sự quản lý của chính phủ, pháp luật, nói chung Chính Quan là nói về điều tốt.

Thiên Quan hay còn gọi là Thất Sát. Mối quan hệ giữa Thất sát và Nhật Can là sự khắc chế bản ngã (Nhật can). Đó là Âm khắc Dương, hoặc là Dương khắc Âm, ý nói Thiên Quan chính là

nơi Thiên Can và Nhật Can đến, thuộc tính Âm Dương là quan hệ khắc chế khi cùng tính. Chức năng của Thất sát là làm phương hại đến Nhật Can một cách ác ý, chuyên chuộng việc phá hoại, cho nên khi có Thực thần và Thương quan khắc chế Thiên Quan trong mệnh cục thì gọi là Thiên Quan, khi không có sự khắc chế thì gọi là Thất sát, luôn nói về điều xấu.

Sức áp chế của Thất sát đó là: Làm hao tổn Tài, sinh Ấn, phá thân, khắc chế Kiếp. Khi Nhật mạnh mẽ mà Tài mềm yếu thì Thất sát làm hao tổn Tài. Khi Nhật mạnh mẽ mà Ấn nhẹ thì Thất sát sinh Ấn. Ấn nhẹ mà Tài nặng thì Thất sát sẽ phá đến bản thân. Nhật mạnh mẽ mà Kiếp nhiều thì Thất sát sẽ khắc chế Kiếp.

Chính Tài: Chính Tài là chịu sự khắc chế của bản ngã (Nhật can). Chính Tài là Dương Can bị Âm Can khắc chế, hoặc Âm Can khắc Dương Can khắc, nếu khác tính thì lực khắc chế nhỏ.

Chức năng của Chính Tài: Đó là vật để nuôi dưỡng mệnh, là sự mong muốn của con người như tiền tài...thường là nói về điều tốt.

Thiên Tài: Thiên Tài chịu sự khắc chế của Nhật can. Thiên tài là Dương Can gặp Dương can, hoặc Âm Can gặp Âm can, nếu cùng tính thì lực khắc chế lớn.

Chức năng của Chính Tài là nguồn để nuôi dưỡng mệnh của con người.

Sự giúp đỡ sinh trưởng của Tài tinh đó là: Sinh Quan sát, tiết chế Thực thần, Thương quan, khắc chế Kiêu thần, phá hoại Chính Ấn. Làm thịnh vượng Quan sát, Tài sinh Quan sát, Nhật chủ thịnh vượng Tài mềm yếu, thì Tài sẽ tiết chế Thực, Thương. Nhật chủ thịnh vượng, Kiêu thần thịnh vượng, khi đó Thiên Tài sẽ khắc chế Kiêu thần. Nhật chủ thịnh vượng, Chính Ấn thịnh vượng, khi đó Chính Tài sẽ phá hoại Chính Ấn.

Tâm tính của Tài Quan:

Chính Quan: Tượng trưng cho vị trí Quan, chức vị, thi cử, tuyển cử, cấp trên, học vị, danh tiếng, địa vị.

Tâm tính: Có trách nhiệm chính trực, trang nghiêm, phép tắc, nhưng dễ thành cứng nhắc, bảo thủ, ngược lại sẽ là ý chí không kiên định.

Thiên Quan: Tượng trưng cho chức vụ quan võ, ngành tư pháp, có chức năng chọn chức quan và thi tuyển.

Tâm tính: Tinh thần hiệp nghĩa, tích cực tiến thủ, có uy để dạy bảo người khác, nhưng dễ trở thành thiên kiến, có sự phản đối mạnh mẽ ngược lại sẽ là sự trụ lạc cực đoan.

Chính Quan: Tượng trưng cho bổng lộc, sản nghiệp, tài vận, vốn liếng, vợ con.

Tâm tính: Thường là cần cù tiết kiệm, bảo thủ một cách thực sự, nhận sự vất vả và oán giận, nhưng dễ trở thành cẩu thả, thiếu chí tiến thủ, ngược lại sẽ trở thành nhu nhược không có năng lực.

Thiên Tài: Tượng trưng cho của cải phi pháp, bất nghĩa, tiền hối lộ, cờ bạc.

Tâm tính: Trọng tình cảm, lạc quan, thông minh, nhanh nhẹn, nhưng dễ bị dung tục, thiếu sự tiết chế, sẽ trở thành kẻ phong lưu phù hoa.

Sự suy vượng của Quan:

Sự suy vượng của Chính Quan:

Chính Quan: Khắc Quan tinh của chủ. Chính nghĩa là quang minh chính đại, Quan là cai quản, sự dẫn dắt của họ là chính nghĩa. Vị trí Chính Quan mà không vượng phải Thiên Quan (Thất sát) như thế gọi là sự tinh tú, điều đáng quý nhất để làm cho bản thân thịnh vượng. Nếu Chính Quan quá nhiều, mà sự khắc chế quá nhiều, câu thúc thậm tệ, như vậy sẽ trở thành kẻ nhu nhược mà không có chức năng gì. Mặt khác, nếu Quan nhiều sẽ trở thành Sát, gia chủ sẽ không đầy đủ, các sĩ đồ sẽ chỉ có hư danh, nếu không có Ấn, Kiêu đến hóa giải (Quan sinh Ấn, Ấn sẽ tiết chế khí của Thực mà Ấn có thể sinh thân chủ) thì càng nguy hại. Chính Quan sợ nhất là gặp Thiên Quan, có thể

nói là không thể lường trước được hàng trăm mối họa. Nhưng Quan nhiều thì thích hợp với Thương, những thứ khác không bàn đến nữa.

Quan là tháng Trưởng sinh, Mộc dục, Quan tiết, Lâm quan, Đế vượng, khi không có hình, xung, phá thì vị trí chức quan sẽ cao, thích hợp với công chức.

Quan tinh lâm phải bậc thấp ở nơi dưỡng thai, nơi không thích hợp như suy, bệnh, tử, tuyệt, thì nên tránh khỏi công chức.

Quan được thể hiện qua trụ của năm: Khi người sinh ra có mệnh thích hợp với Quan, mà xuyên qua Can của năm thì chủ sẽ có sức bao bọc rất lớn. Trụ của năm chỉ thiếu niên, cho nên họ dễ được như ý mình, sự nghiệp học tập tốt đẹp. Đó chính là tố chất đầu tiên, vẫn phải có sự tổng hợp về quá trình vận hành của vận mệnh mà có sự cố gắng về sau. Nếu đầu tiên là mệnh học tập, nhưng vận khí lại không tốt, đến khi học hoặc học lên thì thường là bị rớt xuống, những người như vậy thường đến tuổi trung niên thậm chí về già rồi mới có cơ hội để học.

Quan được thể hiện qua trụ của tháng: Can của tháng thích hợp với Quan tinh, hoặc Quan tinh thích hợp với chi trong tháng, bản thân là em nhỏ, chịu sự thương yêu của cha mẹ, cả đời ít khi phải khó nhọc, là người hết sức chính trực, trung tín, do đó công danh, sự nghiệp sẽ đạt được nhiều thành tựu, trụ của tháng chỉ quan của cha mẹ, đa số là chỉ về anh chị em. Người thích hợp với Quan là anh em hoặc chị em có công danh, phúc lộc.

Nhật chủ nằm ở Quan tinh: Nếu nằm ở dưới có Quan tinh thì chủ sẽ thông minh, mưu tính sự việc có sự nhạy bén, bản thân thịnh vượng mà ngẫu nhiên gặp Tài sẽ có phúc lớn. Đối với mệnh nam, vị trí của chi là vợ thì đó là người thích hợp với Quan, vợ của chủ sẽ là người đoan trang, trí tuệ và giúp đỡ nhiều cho chủ, người thích hợp với Quan đối với Nữ mệnh chắc chắn sẽ được người chồng phú quý.

Quan tinh thông qua trụ của giờ: Can của giờ là Quan tinh, người thích hợp với Quan là người con của chủ có chí hiền, nhưng bản thân lại được hưởng phúc muộn.

Sự suy vượng của Thiên Quan:

Thiên nghĩa là bất chính hoặc không chính thống, Quan là cai quản. Trong mệnh cục có sự khắc chế của Thực thần và Thương quan đó là Thiên Quan, không có sự khắc chế gọi là Thất sát. Để bày Tứ trụ một cách rõ ràng và đơn giản thông thường người ta chọn Sát.

Ở vị trí Thiên Quan không thích hợp với việc gặp Chính Quan, khi bị Thực thần và Thương quan khắc chế thì chủ có đủ trí tuệ, mưu lược và uy quyền. Thực thần chế định Sát, Thương quan khắc Sát, nếu hợp với Sát thì không nên hợp nhiều, nếu hợp nhiều sẽ đánh mất sự tôn quý mà trở thành kẻ hạ tiện, khi bản thân thịnh vượng, Sát suy nhược, Tài tinh thịnh vượng thì đó là mệnh tốt, ngược lại, nếu bản thân suy nhược, Sát thịnh vượng mà lại gặp Tài khi đó sẽ trở nên nghèo khó khốn cùng, nghiêm trọng nhất là gặp phải mối họa giết hại đến bản thân. Thiên Quan không thích hợp với việc gặp Chính Quan, nếu không như vậy thì Quan sát sẽ hỗn tạp và bao vây tứ phía, rất dễ phạm phải phép quan, nghịch nhiều mà thuận ít cũng khó thành đại sự, đi theo con đường gian tà của kẻ tiểu nhân, cho nên phải có Thực thần hoặc Thương quan một là chế khắc hai là hợp để khử bỏ một Quan hoặc một Sát.

Thân suy yếu mà Sát thịnh vượng thì cần phải dựa vào Ấn để giải. Nếu trong Tứ trụ Sát và Ấn tương sinh thì công danh của chủ sẽ hiển đạt, sự nghiệp sẽ phát triển, văn võ song toàn, có uy quyền lớn. Nếu có Sát mà không có Ấn thì thiếu sức sống và thiếu uy phong, có lòng trung hậu đa tình, đa sầu đa cảm, khi Sát và Quan quá nhiều thì sẽ thuận lợi để khắc nhật chủ, nên không tốt, tính cách của chủ sẽ trở nên nhu nhược, không có khả năng, trở thành ủy mị ít nói lại dễ rung động, người có Tài tinh không gặp họa thì bị chết yểu, hoặc là thân thể không bị tổn hại.

Khi Thiên Quan gặp được Trưởng sinh, Mộc dục, Quan tiết, Lâm quan, Đế vương, thì Quan sẽ trở nên vinh hiển.

Khi Thiên Quan gặp phải nơi tử, mộ, tuyệt thì con đường làm quan sẽ không suôn sẻ, bổng lộc cũng bị hao tổn.

Thiên Quan trong trụ của năm: Khi sinh ra không phải là con trưởng, ở trên đã có anh chị, hoặc là sinh ra vào gia đình nghèo khổ. Thiên quan trong trụ của năm có sự chế ước, thì xuất thân từ một gia đình quan võ, thân suy yếu mà không bị chế ước, thì xuất thân trong một gia đình nghèo khổ.

Thiên Quan trong trụ của tháng: Can của năm và giờ có Thực thần và Thương quan chế ước, đó là mệnh quý hiển.

Thiên Quan trong chi của ngày: Tính cách của người bạn đời là rắn rỏi, mạnh mẽ, nhưng mạnh mẽ lại dẫn đến thô bạo, nếu không có Thực thần chế ước thì cuộc sống vợ chồng sẽ không hòa thuận, thậm chí hay xung khắc, gặp nhiều tai họa mà bệnh tật. Có Thực thần đến chế ước hoặc hợp với tượng khác thì có thể hóa giải được.

Trụ của giờ: Đó là Kỵ thần, người con gái khó có thể nói là ngoan hiền, hiếu nghĩa.

Sự suy vượng của Chính Tài:

Tài, nghĩa là bị chủ thể khắc, làm hao tổn Tinh của chủ thể, Tài là ngọn nguồn của mệnh tốt, người có Tài nhiều lại e rằng bản thân lại suy nhược, như nhà giàu mà người nghèo, người có thân mạnh mẽ có thể đảm đương được Tài, nhưng thân lại mạnh sợ rằng sẽ không có của cải. Chỉ khi bản thân và của cải tương đương thì đó mới là mệnh tốt.

Nhật chủ thịnh vượng mà Tài thịnh vượng thì thiên hạ sẽ giàu có, có Chính quan thì phú quý song toàn, Nam mệnh có được vợ hiền trợ giúp, ngược lại, nếu thân yếu mà Tài vượng thì không những trở thành nhà giàu người nghèo, mà việc đi cầu tài lộc cũng rất vất vả, còn vợ thì nắm quyền trong gia đình. (mệnh nữ, là bà cô nắm quyền trong nhà).

Trong Tứ trụ mà có nhiều Chính Tài, thì sẽ vì tình cảm mà phá Tài, Tài nhiều không có lợi cho việc khắc Ấn, Tài nhiều sẽ không trong sạch, không sáng suốt, đó là mệnh ngu.

Khi chi chứa Tài, làm Tài phong phú nếu xuyên qua thì nhất định tài sẽ không tụ mà sẽ thất tán. Tài có Tài khố (nếu Ất là Tài thì khố của nó là Mùi Mộc) khi gặp xung nhất định sẽ phát, điều này cũng chỉ tính cách keo kiệt khi giàu có của mệnh nam.

Mệnh thịnh vượng mà có Chính Tài gặp Thực thần thì sẽ có được sự giúp ích rất nhiều của người vợ, Chính Tài có nhiều Kiếp cùng xuất hiện thì cả đời sẽ bị kẻ tiểu nhân phá Tài, làm hao tổn đến Tài. Chính Tài ngẫu nhiên làm thịnh vượng Quan và Sát thì vợ sẽ là người lấn át chồng, chồng sẽ sợ vợ.

Chính Tài gặp nơi thuận lợi, nhật chủ thịnh vượng thì sẽ có phúc lớn, ngược lại với điều đó thì sẽ nghèo khổ hoặc luôn gặp tai họa.

Khi Chính Tài gặp phải nơi suy, thì Tài sẽ bị giảm đi.

Chính Tài trong trụ của năm: Bản thân thịnh vượng là nhờ sự phù hộ của tổ tiên, khi tháng là Quan tinh thì sẽ sinh ra trong gia đình phú quý.

Chính Tài trong trụ của tháng: Có tính cần cù tiết kiệm, có phúc nhờ sự che chở của cha mẹ.

Chi của ngày: Được sự giúp đỡ của vợ mà trở nên giàu có, nhưng bỗng nhiên lại dẫn đến xung khắc gây bất hòa giữa hai vợ chồng.

Trụ của giờ: Con cái giàu có.

Sự suy vượng của Thiên Tài:

Đối với Tài, bất kể là Chính Tài hay Thiên Tài thì đều là ngọn nguồn để dưỡng mệnh, Thiên Tài chỉ cha hoặc vợ không chính thức, của cải bất chính, của cải hối lộ...gọi một cách đơn giản là Tài.

Thân, Tài và Quan đều thịnh vượng thì có được đồng thời cả danh lợi và phú quý song toàn. Thân thịnh vượng mà có Thiên Tài thì sẽ không hình xung Tỉ Kiếp, sẽ trở thành những ông chủ trường thọ trong nhân gian. Khi Thiên Tài đi qua Thiên Can điều kỵ nhất là gặp Tỉ Kiếp, đã khắc cha lại còn phượng hại đến vợ. Khi Can Chi đều là Thiên Tài thì việc lập nghiệp ở nơi đất khách cũng sẽ thành công và giàu có, khi đó sẽ trở thành của cải của gia đình, nếu có duyên của người con gái thì Tài khí sẽ tốt đẹp. Trong mệnh nữ, thân mạnh rất kỵ với Tài, vì phần lớn sẽ làm cha mẹ liên lụy và lo lắng.

Thiên Tài sinh ra và lớn lên ở điều kiện thuận lợi, cha con, vợ chồng của chủ đều hòa thuận, có được của cải của cha và của vợ, cha và vợ đều phát đạt và vinh hiển lâu bền. Khi gặp phải Mộc Dục thì nhan sắc của người phụ nữ trở nên phong lưu.

Thai của Thiên Tài gặp phải hoàn cảnh xấu: Cha hoặc vợ con sớm bị tử vong, khi thai gặp tử, tuyệt, xung, hình, thì cha hoặc vợ con lâm vào cảnh khốn cùng, bất lợi.

Trụ của năm: Trong Can của năm thì Thiên Tài phát đạt ở nơi đất khách.

Can Chi đều là Thiên Tài: Khi còn nhỏ tuổi là con nuôi.

Thiên Tài trong Can của năm và Tỉ Kiếp trong chi của năm: Gây bất lợi cho cha, sẽ chết ở nơi đất khách quê người.

Thiên Tài trong trụ của tháng: Thiên Tài trong Can của năm và tháng đều chỉ người cha nắm quyền trong gia đình hoặc lúc nhỏ là con nuôi. Thiên Quan của tháng và Tỉ Kiếp của giờ: Đầu tiên thì giàu có, sau đó lại nghèo khổ.

Thiên Tài trong chi của giờ: Tình nhân đoạt quyền của vợ cả, không yêu thương vợ chính mà có sự thiên vị tình nhân.

Thiên Tài trong trụ của giờ: Thiên Tài của ngày giờ không hình xung Kiếp, cho nên đến tuổi trung niên hoặc khi về già mới phát đạt.

CHƯƠNG 5

TÌM HIỂU BẠN ĐỜI QUA BÁT TỰ

Ở phần trên, chúng ta đã được tìm hiểu về đặc tính đặc trưng và quan hệ tác dụng lẫn nhau của Thiên Can Địa chi, và đã biết về đặc trưng và tác dụng của 10 thần trong mệnh cục, cũng như về tác dụng của Dụng thần và Kỵ thần đối với mệnh cục, đồng thời đã nắm vững được kỹ năng phân tích toàn diện mệnh cục qua Bát tự, trong chương này chúng ta đi sâu nghiên cứu thực chất về người bạn đời thông qua Bát tự.

Mệnh cục trong Bát tự có phân chia trạng thái động và trạng thái tĩnh, chúng ta có thể căn cứ vào nhu cầu, từ những phương diện không giống nhau trong mệnh cục để lựa chọn thông tin. Thông tin về trạng thái tĩnh của mệnh cục trong Bát tự là chỉ thông tin hiện tượng ban đầu của mệnh cục, tức là Thiên Can và Địa chi vượng hay suy, nên hay kỵ trong mệnh cục, thông qua Quan tinh để tổ hợp những tin tức cố định và lớn để phản ánh. Thông tin về trạng thái động của mệnh cục trong Bát tự tức là chỉ do sự tác dụng của năm vận, đại vận nên dẫn đến sự thay đổi thông tin phản ánh trong mệnh cục.

Vấn đề người bạn đời qua Bát tự sẽ được chúng ta nghiên cứu trong chương này, thông tin về trạng thái tĩnh ở mệnh cục là điểm quan trọng, thông tin về trạng thái động có được tác dụng trợ giúp nhất định.

KẾT HÔN SỚM VÀ KẾT HÔN MUỘN

Việc ra đời và phát triển thuật dự tính qua Bát tự là sản vật của thời đại và nhu cầu đối với cuộc sống xã hội loài người. Từ việc bàn luận của cổ nhân về mệnh cục có thể thấy rằng, Nam mệnh có cả thê và thiếp, đó là vì ở thời đại đó có quá nhiều người con trai lấy thêm vợ, đó là vì việc dự tính qua Bát tự đã in

dấu ở thời đại. Khi xã hội phát triển đến ngày nay, những bàn luận và phán đoán của người xưa đã không còn phù hợp với hoàn cảnh xã hội thời nay, cho nên chúng tôi phải dùng con mắt của thời nay để thay đổi cách nhìn.

Chúng ta có thể đưa ra vấn đề kết hôn sớm và muộn, vấn đề này người xưa cũng đã ghi chép rất nhiều. Nhưng chúng ta cần phải sửa lại quan điểm đã lỗi thời về việc phân chia tuổi kết hôn sớm hay muộn. Mọi người đều biết, thời xưa, mọi người chịu ảnh hưởng của quan niệm sinh con sớm để sớm được tiếp nối hôn nhân, đến tuổi 20 thậm chí là sớm hơn nữa kết hôn là hiện tượng phổ biến. Nhưng ngày nay, độ tuổi kết hôn thích hợp nhất cho cả nam và nữ thanh niên thông thường là khoảng 25 tuổi. Khi chúng ta dự tính, chúng ta luôn phải tâm niệm điều này. Như trong mệnh nam, phân tích một cách toàn diện để dự tính đến 26 tuổi kết hôn, thì đối với thời xưa đây sẽ là trường hợp kết hôn muộn, ở thời đại ngày nay nếu nói là tuổi này kết hôn muộn thì không hợp thời một chút nào. Theo sự chuyển biến trong quan niệm về hôn nhân của mọi người, thì nam kết hôn ở độ tuổi trước 20 là rất ít, điểm phân chia ranh giới tuổi kết hôn sớm cũng ứng với sự tính toán sau này, có lẽ khoảng 23 tuổi là thích hợp. Như vậy việc kết hôn sớm trong mệnh cục nên giải quyết như thế nào, không thể phán đoán một cách cứng nhắc về vấn đề kết hôn sớm trong mệnh chủ. Có người nói dù không tiến hành nghi thức của hôn nhân, nhưng khi sống cùng nhau thì vẫn căn cứ vào việc kết hôn mà phán đoán, có rất nhiều người bảo vệ quan điểm này, họ vẫn cho rằng đó là mới mẻ, là có lý. Thực sự, ít có nhà nghiên cứu nào dám chắc chắn rằng, cứ phán đoán năm nào kết hôn thì sẽ kết hôn đúng năm đó. Tất nhiên là có tiến hành nghi lễ kết hôn, sống cùng nhau thì sống nhưng không thể kết hôn. Lý lẽ này còn khá mơ hồ, ví dụ như trước khi kết hôn mệnh chủ đã từng chung sống với người bạn đời nhiều lần, thì xin hỏi sẽ lấy lần nào để làm chuẩn? hay trước khi kết hôn, mệnh chủ đã chung sống với nhiều người khác giới, nếu vậy thì xin hỏi sẽ lấy lần nào để làm chuẩn? có một vị "Đại sư" khi xem mệnh cho người khác, ông ta đoán người này kết hôn sớm, mệnh chủ nói là không phải kết hôn sớm, mà 25 tuổi mới

kết hôn, vị "Đại sư" đã hỏi người này rằng, không phải trước đó hai người đã chung sống rồi đó sao? khi đã chung sống rồi cũng được tính là đã kết hôn. Quan điểm cùng chung sống và cùng kết hôn này không thể tự vẽ ra được, mà đó là vì bản thân mình chưa tính chuẩn xác mệnh cục để tìm có thoái thác.

Nam kết hôn trước 23 tuổi có thể coi là kết hôn sớm, đó cũng chính là lúc thể hiện rõ đặc điểm của việc kết hôn sớm trong mệnh cục, có thể dự đoán là kết hôn trước 23 tuổi. Nam kết hôn sau 28 tuổi có thể coi là kết hôn muộn, đó cũng chính là nói về đặc điểm của kết hôn muộn được thể hiện rõ trong mệnh cục, có thể phán đoán rằng đó là kết hôn sau 28 tuổi. Trong khoảng 25 tuổi đó là tuổi kết hôn bình thường. Căn cứ theo tập tục của nước ta thì nữ ít hơn nam từ 1 đến 2 tuổi là thích hợp nhất.

Vấn đề kết hôn sớm, theo phán đoán của người xưa thì rất nhiều, trong thực tế đã kiểm chứng thì có mấy điều có tỷ lệ ứng nghiệm khá cao.

1. Tài tinh trong trụ của năm và tháng trong Nam mệnh và nữ là Dụng thần, mặt khác đó là thời kỳ rất thuận lợi để thanh thiếu niên tiến hành kết giao vận mệnh, cho nên dẫn đến kết hôn sớm.

2. Thiên Can và Địa chi trong trụ của năm và tháng trong mệnh cục tương hợp, cho nên dẫn đến kết hôn sớm.

3. Trong Nam mệnh và nữ, nhật nguyên thịnh vượng, Tài tinh và Quan tinh nhiều, cho nên kết hôn sớm.

Ví dụ: Càn tạo

Tân Hợi - Quý Ty - Bính Thìn - Bính Thân

Thông tin về cục như sau:

(1) Tân thuộc Can của năm là Chính Tài

(2) Nhật nguyên trong Bát tự suy yếu, Chính Tài Tân là Dụng thần.

Chúng tôi sử dụng 3 nguyên tắc đã được nói đến ở phần trước để phân tích, đó là nguyên tắc Tinh Cung; hai là nguyên tắc năm vận (tức là nguyên tắc động tĩnh); ba là nguyên tắc cảm ứng.

Thứ nhất, nguyên tắc Tinh Cung: Tân trong mệnh cục là Chính Tài nằm ở Can của năm, và là Dụng thần. Phù hợp với kết luận "Tài tinh và Quan tinh trong trụ của năm, tháng trong mệnh của nam nữ là Dụng thần".

Thứ hai, nguyên tắc năm vận: Chúng tôi cho rằng đầu tiên là đặt độ tuổi khoảng 25, trọng điểm là trước 22 đến 25 tuổi, sau đó đi tìm dấu vết của Tài tinh, khảo sát năm vận. Từ 18 đến 27 tuổi vận hành theo đại vận Ất Mùi, năm 91 (năm Tân Mùi), xuất hiện Chính Tài tinh, và trong đại vận Ất Mùi thì Mùi là hư ky, năm vận là Tân Mùi, mùi cũng là hư ky, tương đồng một cách hư ảo, cho nên vào năm này thì chủ có việc tốt. Khi đó, có thể đoán được đối tượng muốn kết hôn của mệnh chủ năm 91, mà chưa đoán được việc kết hôn. Bởi vì theo phân tích từ trong mệnh cục thì quá trình học tập của chủ khá cao, năm 91 là 21 tuổi, thời gian đó đang học đại học, kết hôn lúc này là không thể được, việc tốt ở đây chính là thành tích học tập tiến bộ, có một số nghiên cứu về học thuật được giải thưởng, trên thực tế thì đúng là như vậy. Năm 93 (năm Quý Dậu) Quý Thủy nằm ở vị trí Dụng thần, trong Dậu của Địa chi thì Chính Tài tinh cũng đến vị trí. Năm đó mệnh chủ có hai việc vui, thứ nhất là về công việc, thứ hai là việc kết hôn. Trên thực tế thì năm Quý Dậu mệnh chủ đã tốt nghiệp đại học và được phân công nghề nghiệp, cũng năm đó tiến hành hôn lễ, đó là năm 23 tuổi. Đại vận Ất Mùi là Đại vận hư ky của mệnh chủ, Đại vận hư ky thông thường là những việc tốt thì lớn còn những việc xấu thì nhỏ, có thể phán đoán may mắn, phù hợp với lời kết "Đó là thời kỳ nam nữ thanh niên kết giao vận rất tốt".

Khi thể hiện rõ thông tin về việc kết hôn sớm ở trạng thái tinh trong mệnh cục, cũng cần phải chú ý kết hợp cả việc phân tích trạng thái động của năm vận và đại vận, rồi tổng hợp lại để xác định, như vậy càng có thể nâng cao mức độ chính xác của việc dự tính.

Ví dụ: Khôn tạo

Giáp Dần - Ất Hợi - Bính Thìn - Tân Hợi

Thông tin về cục như sau:

1. Hợi trong chi của tháng và Dần trong chi của năm tương hợp.
2. Tân trong Can của giờ và Bính trong Can của ngày tương hợp.
3. Chính Quan tinh là Hợi Thủy nằm ở trong trụ của tháng.

Người mà có Thiên Can Địa chi hợp nhiều trong mệnh cục thì đó là hiện tượng kết hôn sớm.

Thứ nhất, nguyên tắc Tinh Cung: Chính Quan là Hợi Thủy nằm trong trụ của tháng, có ảnh hưởng đến thân.

Thứ hai, nguyên tắc năm vận: Chủ của mệnh này đến khi 4 tuổi 4 tháng mới khởi đầu Đại vận, 11 tuổi 4 tháng là Đại vận Quý Dậu, Đại vận hư ky thông thường ứng với những việc tốt. Có thông tin về kết hôn sớm nên chúng ta đã tìm ra được năm vận dựa vào giai đoạn trước tuổi kết hôn sớm. Nếu như nam trong độ tuổi từ 21 - 23 tuổi có năm vận tốt thì phán đoán là kết hôn sớm quả không sai, nếu nữ trong độ tuổi từ 20 - 23 tuổi có năm vận tốt thì phán đoán là kết hôn sớm cũng không sai. Chủ của mệnh này có Đại vận là Quý Dậu, năm vận là Quý Dậu, có hư ky là tương đồng, ứng với những việc tốt, năm 93, mệnh chủ 20 tuổi, chúng ta xem Đại vận là Nhâm Thân sau năm 21 tuổi, mệnh chủ thích hợp với vận của người tốt để kết hôn, nhưng sự tổ hợp của năm vận lại ít, cho nên có thể phán đoán được năm mệnh chủ sẽ kết hôn vào lúc 20 tuổi năm 93, trên thực tế đúng là như thế.

Vấn đề kết hôn muộn là chỉ việc kết hôn quá muộn của mệnh chủ, thường là nam nữ sau 28 tuổi mới kết hôn. Cách nhìn đối với việc kết hôn muộn cũng giống với việc kết hôn sớm, đó là coi nghi thức tiến hành hôn lễ làm chuẩn.

1. Tài tinh và Quan tinh trong mệnh cục của nam nữ xuất hiện trọng trụ của ngày và giờ.

2. Trong mệnh Bát tự thì Tài tinh và Quan tinh không xuất hiện, mặt khác còn cách xa giai đoạn đại vận.

3. Trụ của năm và tháng tương xung.

4. Cung của người bạn đời bị phương hại nghiêm trọng, Tài tinh và Quan tinh phải chịu sự xung khắc.

5. Tử Kiếp trong vận của nam và nữ thịnh vượng.

6. Tài Quan trong chi của ngày ở vị trí Không vong.

Ví dụ: Bính Thân - Nhâm Thìn - Tân Dậu - Quý Tỵ

Thông tin về cục:

(1) Trong Tứ trụ không có Tài tinh.

(2) Thân thịnh vượng mà không có Tài, Tài là Dụng thần.

Chúng ta vẫn sử dụng 3 nguyên tắc để xác định. Thứ nhất, nguyên tắc Tinh Cung: Trong Tứ trụ mà không có Tài tinh, thân thịnh vượng, Tài là Dụng thần, Tài không xuất hiện khi đó thể hiện một cách rõ nét thông tin về kết hôn muộn.

Thứ hai, nguyên tắc năm vận: Khi có thông tin về kết hôn muộn thì cần phải tìm tuổi sau khi kết hôn xong. Từ 23 tuổi đến 32 tuổi, thì Ất Mùi là đại vận trong cục của mệnh này, những năm tốt đẹp trong 10 năm là không nhiều, sau năm 28 tuổi, khi tôi suy tính thì chỉ có năm Bính Dần 31 tuổi là thích hợp để kết hôn, khi đó Dụng thần Bính Hỏa mới thực sự đến vị trí, Bính tác dụng với Tân của nhật nguyên, Dần trong Địa chi của năm vận xung với Tài tinh, Kỵ thần sẽ là Thân thuộc chi của năm, cho nên tôi đoán mệnh chủ kết hôn muộn, đến năm 86 (31 tuổi) mới kết hôn.

Ví dụ: Càn tạo

Bính Ngọ - Nhâm Thìn - Mậu Tuất - Quý Sửu

Thông tin về cục:

(1) Tài tinh nằm ở Can của giờ.

(2) Cung của người bạn đời bị tổn thương nghiêm trọng.

(3) Giai đoạn tuổi thích hợp chênh lệch với vận.

Phân tích theo 3 nguyên tắc: Thứ nhất, nguyên tắc Tinh Cung: Quý Thủy Can của giờ là Tài tinh, khi đó thông tin về kết hôn muộn được hiển thị. Nhật chủ nằm dưới Tuất là Thê cung (thuộc cung của vợ), Thìn Thổ thuộc chi của ngày xung với Mậu Thổ của Thê cung, Sửu Thổ thuộc chi của giờ và Tuất Thổ của Thê cung ra hình lẫn nhau, cung của người bạn đời bị thương nghiêm trọng. Thứ hai, nguyên tắc năm vận: Khi mệnh chủ 29 tuổi giao với Đại vận là Ất Mùi, năm Giáp Tuất 29 tuổi, năm Ất Hợi 30 tuổi... liên tục suy ra năm vận như vậy sẽ không tìm được năm vận tốt thích hợp để kết hôn, trên thực tế cho đến nay mệnh chủ vẫn chưa kết hôn.

Ví dụ: Khôn tạo

Giáp Dần - Nhâm Thân - Nhâm Dần - Giáp Thìn

Thông tin về cục:

(1) Trụ của năm và tháng tương xung.

(2) Cung bạn đời chịu phương hại.

(3) Quan tinh thuộc chi của giờ trong Tứ trụ.

Sử dụng 3 nguyên tắc: Thứ nhất, nguyên tắc Tinh Cung: Chính Quan tinh không xuất hiện, Thiên Quan thuộc chi của giờ, Dần thuộc chi của năm và Thân thuộc chi của tháng tương xung, Thân thuộc chi của tháng lại xung với Dần của cung bạn đời, Thìn Thổ thuộc chi của giờ cũng làm hao tổn sức lực của Dần Mộc trong cung bạn đời. Thứ hai, nguyên tắc năm vận: 10 năm sau tuổi 27, mệnh chủ giao với đại vận Quý Mùi. Tuổi 27 là Mậu Dần, tuổi 28 là Kỷ Mão...tính liên tiếp mấy năm như vậy nhưng cũng không tìm được năm vận tốt, cho nên người nữ thanh niên này đến nay vẫn chưa kết hôn.

Ví dụ: Khôn tạo

Tân Hợi - Quý Ty - Tân Sửu - Mậu Tuất

Thông tin trong cục là:

(1) Trụ của năm và tháng tương xung.

(2) Cung bạn đời bị phương hại.

(3) Tứ trụ không có Quan tinh.

Sử dụng 3 nguyên tắc để phân tích, thứ nhất, nguyên tắc Tinh Cung: Trong Tứ trụ không có Quan tinh, Sửu Thổ của cung bạn đời và Tuất thuộc chi của giờ tương hình, cho nên cung bạn đời phải chịu phương hại, Hợi thuộc chi của năm và Ty thuộc chi của tháng tương khắc, cho nên thông tin kết hôn muộn hiển thị. Thứ hai, nguyên tắc năm vận: Trong đại vận Bính Thân sau 25 tuổi có thông tin về kết hôn, năm vận tốt là năm Tân Ty (năm 2001), năm này mệnh chủ kết hôn khi đó là 31 tuổi.

Thông qua phân tích trên đây, chúng ta có thể thấy rằng, khi thể hiện thông tin kết hôn sớm hay muộn trong mệnh cục là vì thời gian kết hôn của mệnh chủ có thể định tính sớm hay muộn và không xác định lắm, chỉ có khi kết hợp với năm vận, đại vận, trong giai đoạn đến tuổi thích hợp để kết hôn thì sẽ tìm ra được năm có tác dụng tốt nhất đối với mệnh cục và năm vận, đại vận, nếu sớm thì mức độ như thế nào, muộn thì mức độ như thế nào để định lượng, như vậy mới có thể xác định được việc kết hôn sớm hay muộn.

KHOẢNG CÁCH XA GẦN CỦA NGƯỜI BẠN ĐỜI

Việc đi sâu tìm hiểu về khoảng cách của người bạn đời là xa hay gần đối với mệnh chủ là coi nguyên quán của mệnh chủ (tức nơi sinh) làm trung tâm, xem nguyên quán của người bạn đời cũng tức là xem nơi sinh. Căn cứ vào nghiên cứu của người xưa, kết hợp với tình hình thực tế trong xã hội hiện nay có thể định ra tiêu chuẩn nhất định, nếu người bạn đời và mệnh chủ cùng ở một quê thì đó gọi là cự ly gần, ngoài ra đó là cự ly xa.

Tiêu chí về cự ly xa gần chủ yếu như sau:

1. Chi của năm và ngày tương hợp;
2. Nhật nguyên nằm ở chi là Tài tinh và Quan tinh;
3. Trụ của năm có Tài Quan tương hợp với trụ của ngày;
4. Cung bạn đời có sức mạnh để sinh thân.

Ví dụ: Càn tạo

Kỷ Hợi - Canh Ngọ - Bính Dần - Quý Tỵ

Thông tin về cục:

(1) Hợi thuộc chi của năm, Dần thuộc chi của ngày, Hợi và Dần tương hợp;

(2) Chi của ngày là Dụng thần.

Trên thực tế mệnh chủ lấy người con gái thôn láng giềng làm vợ.

Ví dụ: Càn tạo

Bính Tuất - Quý Tỵ - Canh Dần - Đinh Sửu

Thông tin trong cục:

(1) Cung của người bạn đời là Tài tinh;

(2) Chi của ngày là Dụng thần.

Nhật nguyên trong Bát tự mệnh cục vốn yếu, Tài tinh trong cung bạn đời là Dụng thần. Trên thực tế mệnh chủ và người con gái cùng thôn kết mối lương duyên.

(3) Trụ của năm có Tài tinh tương hợp với trụ của ngày.

Ví dụ: Càn tạo

Thông tin về cục:

(1) Mậu Thổ thuộc chi của năm là Tài tinh;

(2) Tuất của năm và Mão Mộc thuộc chi của ngày tương hợp.

Trong mệnh cục xuất hiện thông tin Tài tinh và Quan tinh tương hợp, người bạn đời phần nhiều sẽ là người bạn từ nhỏ hoặc bạn cùng học, có thể rộng hơn là người quen hoặc thân thiết với nhau trước khi kết hôn. Trên thực tế người bạn đời của mệnh chủ là người bạn Thanh mai trúc mã (Thân nhau từ nhỏ).

Tiêu chí về cự ly xa như sau:

1. Tài tinh và Quan tinh nằm ở Trụ của năm;
2. Chi của năm và chi của ngày tương xung;
3. Địa chi của Dịch mã trong Tứ trụ chứa Tài tinh, Quan tinh.

Ví dụ: Càn tạo

Đinh Dậu - Nhâm Dần - Bính Thìn - Canh Dần

Thông tin về cục như sau:

(1) Tài tinh trong trụ của năm;

Dậu thuộc chi của năm là Tài tinh, cách nhật chủ khá xa. Trên thực tế mệnh chủ lấy vợ ngoại tỉnh.

Ví dụ: Càn tạo

Tân Hợi - Quý Tỵ - Bính Thìn - Bính Thân

Tân thuộc Thiên Can trong trụ của năm là Chính Tài, cách xa nhật chủ, vì trước Thiên Can cách Địa chi khá gần, trên thực tế thì mệnh chủ lấy người con gái huyện lân cận làm vợ.

Ví dụ: Khôn tạo

Tân Mão - Tân Mão - Kỷ Dậu - Giáp Tý

Thông tin trong cục như sau:

(1) Giáp Mộc ở trên giờ là Chính Quan;

Tài tinh, Quan tinh trong trụ của năm và giờ cũng thuộc tiêu chí cách xa đối với người bạn đời, trên thực tế chồng của mệnh chủ là người thuộc huyện lân cận.

Ví dụ: Càn tạo

Ất Dậu - Nhâm Ngọ - Bính Dần - Kỷ Sửu

Thông tin trong cục:

(1) Dậu của Chính Tài tinh thuộc chi của năm;

(2) Dậu thuộc chi của năm và Tân chứa trong Địa chi là Chính Tài.

Tài tinh và Quan tinh trong trụ của năm là tiêu chí về người bạn đời ở cách xa, Dậu thuộc chi của năm lại chứa Chính Tài là Tân, cho nên mệnh chủ sẽ lấy vợ ở phương xa. Trên thực tế thì vợ của mệnh chủ là người ngoại tỉnh.

Ví dụ: Khôn tạo

Bính Thân - Canh Dần - Giáp Thìn - Canh Ngọ

(1) Quan tinh trong mệnh cục có nhiều phúc tạp;

(2) Thân thuộc chi của năm lại chứa Canh.

Cách tra Dịch Mã trong Tứ trụ không giới hạn vị trí, bất kể là gặp Dịch Mã ở trụ nào vẫn có Tài Quan hàm chứa, tức là có thể đoán người bạn đời ở cách xa. Trong mệnh cục thì thông tin về người bạn đời ở khoảng cách xa hiển thị, Dịch Mã là Thân Dần, trụ của tháng và năm ở gần nên tương xung.

Về khoảng cách xa gần trong phần này, đối với hiện tại mà nói thì nội trong 50 dặm đều là gần, ngoài trăm dặm là xa. Tài tinh và Quan tinh cách nhật chủ xa hay gần đó là chỉ quan trọng để so sánh khoảng cách xa gần của người bạn đời. Chủ yếu là dựa vào thông tin về trạng thái tinh trong mệnh cục để phân tích.

XÁC ĐỊNH PHƯƠNG HƯỚNG CỦA NGƯỜI BẠN ĐỜI

Việc xác định phương hướng của người bạn đời chủ yếu là dựa vào thông tin cố định trong mệnh cục để suy đoán. Trong thực tiễn chúng tôi đã phát hiện ra có hai phương pháp là hiệu quả nhất, thứ nhất là phương pháp vị trí Cung, thứ hai là phương pháp tra trên biểu đồ phương hướng để chọn.

1. Phương pháp sử dụng vị trí Cung:

Phương pháp sử dụng vị trí cung để chọn phương hướng của người bạn đời đó là coi vị trí Cung của Thiên Can Địa chi là nơi đến của Tài tinh và Quan tinh trong Bát tự mệnh cục thuộc phương hướng. Đối với Nam mệnh thì căn cứ vào vị trí Cung đã được chỉ ra trong Thiên Can Địa chi của Tài tinh để suy đoán, còn đối với Nữ mệnh thì căn cứ vào vị trí Cung nơi đến Thiên Can Địa chi của Quan tinh để suy đoán. Trong cục của Tài tinh và Quan tinh không xuất hiện giờ, khi xem sự bao hàm của Địa chi thì lại không có, cho nên chỉ có thể sử dụng biểu đồ phương hướng để tra và chọn phương hướng người bạn đời. Cho dù là phương pháp nào thì tất cả đều coi nguyên quán của mệnh chủ, tức là nơi sinh làm tiêu điểm, xem nguyên quán của người bạn đời cũng tức là xem nơi sinh. Có khi là một phương hướng ví dụ như phương Đông, thì phán đoán người bạn đời ở phương Đông. Có khi lại chỉ phương hướng đối xung, ví dụ như phương Đông hoặc phương Tây, thì người bạn đời sẽ thuộc tuyến Đông Tây. Hai phương pháp này đan chéo nhau có thể xác định được phương hướng với một mức độ rất lớn. Có người đề xuất ra việc chọn phương hướng của người bạn đời, đó là có thể xem trong đơn vị công tác, tuy nhiên không chính xác lắm, phương hướng của đơn vị công tác có thể biến đổi, mà nơi sinh lại cố định không thể biến đổi, cho nên lấy nơi sinh để phán đoán mới khiến cho người khác tin phục. Nghiên cứu về mệnh lý đó là chính danh của Dịch học, nên yêu cầu phải chính xác, chân thực thì người khác mới tin phục.

Ví dụ: Nữ, sinh vào giờ Dậu, ngày 21 tháng 10 năm 62.

Khôn tạo: Nhâm Dần - Tân Hợi - Kỷ Mùi - Quý Dậu

Dần thuộc chi của năm trong mệnh cục là Chính Quan tinh, Dần thuộc cung Cấn, thuộc phương Đông Bắc, nên có thể phán đoán người bạn đời thuộc phương hướng Đông Bắc trong nơi sinh của mệnh chủ. Trên thực tế thì nơi sinh của người bạn đời chính là thuộc phương Đông Bắc nguyên quán của mệnh chủ.

Ví dụ: Nam, sinh vào giờ Thân ngày mồng 3 tháng 12 năm 43.

Cần tạo: Quý Mùi - Giáp Tý - Tân Dậu - Bính Thân

Tân Kim và Giáp Mộc thuộc nhật nguyên của mệnh cục là Chính Tài, Giáp thuộc cung Chấn, đó là phương Đông, nên có thể đoán rằng nguyên quán của người bạn đời nằm ở phương Đông thuộc nơi sinh của mệnh nam. Trên thực tế đúng là như vậy.

Ví dụ: Nữ, sinh vào giờ Mùi ngày 26 tháng 2 năm 65.

Khôn tạo: Ất Tỵ - Ty Mão - Tân Mão - Ất Mùi

Trong mệnh cục Chính Quan tinh không xuất hiện, tra sự bao hàm trong Địa chi, ta thấy trong Tỵ có chứa Bính Hỏa của Thiên Can, Bính là Chính Quan tinh, Tỵ là phương Đông Nam, cho nên nguyên quán của chồng thuộc phương Đông Nam quê quán của mệnh nữ. Trên thực tế thì đúng là như vậy.

Sử dụng phương pháp dựa vào vị trí cung để phán đoán phương hướng người bạn đời, thì vừa rõ ràng vừa đơn giản, có thể xác định được phương hướng duy nhất, nhưng cũng cần phải chú ý rằng khi Tài tinh và Quan tinh không xuất hiện trong mệnh cục thì tra Can hàm chứa và địa chi, ứng với việc coi phương hướng của Địa chi và Tài, Quan hàm chứa trong Thiên Can làm chuẩn, không thể sử dụng phương hướng mà Thiên Can hàm chứa để xác định.

2. Biểu đồ chọn phương hướng của người bạn đời

Việc suy đoán phương hướng của bạn đời trong thực tiễn mệnh lý, tôi đã sử dụng phương pháp coi số ngày tháng năm sinh của mệnh chủ, để tìm ra nhiều phương pháp về Địa chi của

Cung, bởi vì, phương pháp này không dùng cách bày đặt Bát tự, báo ra ngày, tháng sinh để có thể suy đoán. Từ trong thực tiễn có thể thấy rằng mức độ chính xác của phương pháp này rất cao, nhưng có một số người lại cho rằng phương pháp này độ chính xác không cao, có mấy điểm cần chú ý như sau:

Thứ nhất là vấn đề tháng nhuận, ví dụ như tra trên biểu đồ mệnh chủ sinh vào tháng tư nhuận, thì vẫn lấy tháng tư để suy đoán.

Thứ hai, đó là vấn đề thời gian sinh, ví dụ mệnh chủ sinh vào giờ Tý đêm ngày mồng 4 tháng 3, không thể tra theo ngày mồng 5 tháng 3 mà vẫn lấy ngày mồng 4 tháng 3 để suy đoán thì mới chính xác.

Thứ ba là vấn đề giờ Tý cuối tháng, ví dụ người sinh vào giờ Tý đêm ngày 28 tháng 2, không thể lấy ngày mồng 1 tháng 3 để tra được mà vẫn lấy ngày 28 tháng 2 để suy đoán.

Khi tra trên biểu đồ chọn phương hướng của người bạn đời, có thể dùng ngón tay cái để điểm cung, lấy ngón tay trái để chỉ, theo thứ tự thuận để tra cách bày đặt Thiên Can Địa chi trên bàn tay. Đầu tiên là tìm ra Địa của cung rơi vào trong tháng, sau đó từ trên cung rơi vào đó của tháng đặt số 1, thuận theo số thứ tự đến cung rơi vào của ngày, rơi vào trên Địa chi của cung đó, tức là xem phương hướng của cung đối xung và phương hướng của cung đó. Đối với phương pháp này, phương hướng được tra ra sẽ là phương hướng đối xung.

Nữ, sinh vào giờ Dậu ngày 21 tháng 10 năm 62.

Tháng được đặt ngay vào tháng 1 ở trên tháng Dần, tính theo chiều thuận thì tháng 10 rơi vào Địa chi là Hợi, tiếp theo từ trên Hợi đặt số 1, đếm đến số 21, rơi vào Địa chi là Mùi, Địa chi Mùi thuộc cung Khôn, Khôn là phương Tây Nam, vị trí cung đối xung sẽ là cung Cấn, Cấn thuộc phương Đông Bắc, tức là có thể đoán được quê quán của người bạn đời, nằm ở phía Đông Bắc hoặc Tây Nam nơi sinh của mệnh chủ.

Biểu đồ thể hiện cách chọn phương hướng người bạn đời qua ngày tháng.

Phương Đông Bắc đối với phương Tây Nam

Tháng	Ngày
Tháng giêng	1; 6; 7; 12; 13; 18; 19; 24; 25; 30.
Tháng hai	5; 6; 11; 12; 17; 18; 23; 24; 29; 30.
Tháng ba	4; 5; 10; 11; 16; 17; 22; 23; 28; 29.
Tháng tư	3; 4; 8; 9; 10; 15; 16; 21; 22; 27; 28.
Tháng năm	2; 3; 8; 9; 14; 15; 20; 21; 26; 27.
Tháng sáu	1; 2; 7; 8; 13; 14; 19; 20; 25; 30.
Tháng bảy	1; 6; 7; 12; 13; 18; 19; 24; 25; 30.
Tháng tám	5; 6; 11; 12; 17; 18; 23; 24; 29; 30.
Tháng chín	4; 5; 10; 11; 16; 17; 23; 28; 29.
Tháng mười	3; 4; 9; 10; 15; 16; 21; 22; 27; 28.
Tháng mười một	2; 3; 8; 9; 14; 15; 20; 21; 26; 27.
Tháng mười hai	1; 2; 7; 8; 13; 14; 19; 20; 25; 26.

Phương Đông Nam đối với phương Tây Bắc

Tháng	Ngày
Tháng giêng	2; 4; 9; 10; 15; 16; 21; 22; 27; 28.
Tháng hai	2; 3; 8; 9; 14; 15; 20; 21; 26; 27.
Tháng ba	1; 2; 7; 8; 13; 14; 19; 20; 25; 26.
Tháng tư	1; 6; 7; 12; 13; 18; 19; 24; 25; 30.
Tháng năm	5; 6; 11; 12; 17; 18; 23; 24; 29; 30.

Tháng sáu	4; 5; 10; 16; 17; 22; 23; 28; 29.
Tháng bảy	3; 4; 9; 10; 15; 16; 21; 22; 27; 28.
Tháng tám	2; 3; 8; 9; 14; 15; 20; 21; 26; 27.
Tháng chín	1; 2; 7; 8; 13; 14; 19; 20; 25; 26.
Tháng mười	1; 6; 7; 12; 13; 18; 19; 24; 25; 30
Tháng mười một	5; 6.
Tháng mười hai	4; 5; 10; 11; 12; 17; 18; 23; 24; 29; 30

Phương Bắc đối với phương Tây

Tháng	Ngày
Tháng giêng	2; 8; 14; 20; 26.
Tháng hai	1; 7; 13; 19; 25.
Tháng ba	6; 12; 18; 24; 30.
Tháng tư	5; 11; 17; 23; 29.
Tháng năm	4; 10; 16; 22; 28.
Tháng sáu	3; 9; 15; 21; 27.
Tháng bảy	2; 8; 14; 20; 26.
Tháng tám	1; 7; 13; 19; 25.
Tháng chín	6; 12; 18; 24; 30.
Tháng mười	5; 11; 17; 23; 29.
Tháng mười một	4; 10; 16; 22; 28.
Tháng mười hai	3; 9; 15; 21; 27.

Phương Bắc đối với phương Nam

Tháng	Ngày
Tháng giêng	5; 11; 17; 23; 29.
Tháng hai	4; 10; 16; 22; 28.
Tháng ba	3; 9; 15; 21; 27.
Tháng tư	2; 8; 14; 20; 26.
Tháng năm	1; 7; 13; 19; 25.
Tháng sáu	6; 12; 18; 24; 30.
Tháng bảy	5; 11; 17; 23; 29.
Tháng tám	4; 10; 16; 22; 28.
Tháng chín	3; 9; 15; 21; 27.
Tháng mười	2; 8; 14; 20; 26.
Tháng mười một	1; 7; 13; 19; 25.
Tháng mười hai	6; 12; 18; 24; 30.

Khi phán đoán phương hướng của người bạn đời, tốt nhất là sử dụng phương pháp vị trí cung hoặc tra trên biểu đồ ngày tháng, vận dụng kết hợp cả hai phương pháp này thì từ hai hình tượng sẽ định làm một, cho nên độ chính xác mới cao. Nếu dùng phương pháp tra trên biểu đồ để suy đoán ra người bạn đời của mệnh chủ thuộc hướng Đông Tây, nhưng rốt cuộc không thể xác định chính xác là bên Đông hay bên Tây, nếu dùng phương pháp xác định vị trí cung để phán đoán thì sẽ tìm ra được đó là phương Đông, do đó có thể bỏ đi hướng Tây, để xác định trực tiếp hướng Đông.

Khi kiểm chứng trong thực tiễn đã phát hiện ra việc chọn phương hướng của người bạn đời phù hợp với quy luật trên, thì nói chung những cuộc hôn nhân đều khá ổn định và hòa thuận,

còn nếu không phù hợp với quy luật trên thì phần lớn những cuộc hôn nhân khó có thể hạnh phúc.

DỰ TÍNH TUỔI CỦA NGƯỜI BẠN ĐỜI

Ở phần này chúng ta sẽ đi sâu thảo luận về mức lệch tuổi tác của người bạn đời và mệnh chủ, xem người bạn đời nhiều tuổi hơn hay ít tuổi hơn, hoặc bằng tuổi mệnh chủ, khi đó có thể thu hẹp được phạm vi chọn bạn đời. Khi xác định sự chênh lệch tuổi tác của người bạn đời so với mệnh chủ, thì theo thói quen thông thường là nam nhiều hơn nữ, chênh nhau khoảng 1 đến 2 tuổi là nhiều, còn chênh nhau từ 5 đến 6 tuổi là ít. Khi xem xét mệnh cục cần phải hiểu rõ điều này, đối với những vấn đề có tính đặc thù thì nên suy đoán cẩn thận.

1. Sự chênh lệch tuổi tác theo Ngũ hành:

Trật tự của Ngũ hành là: 1 là Thủy, 2 là Hỏa, 3 là Mộc, 4 là Kim, 5 là Thổ, Thủy có tuổi nhỏ nhất trong Ngũ hành, tiếp theo là Hỏa, Mộc, Kim, Thổ, Thổ là cao tuổi nhất. Đối với phương pháp này chủ yếu là lấy việc so sánh Ngũ hành của nhật nguyên trong mệnh chủ và Ngũ hành của Quan tinh và Tài tinh trong mệnh cục để định ra. Trong mệnh cục của nam có nhật nguyên là Kim, khi Ngũ hành là Thổ, khi Tài tinh là Mộc, Ngũ hành là Thủy, nói chung người vợ thường ít tuổi hơn so với mệnh chủ; mệnh cục của nữ có nhật nguyên là Kim, Ngũ hành là Thổ, Quan tinh là Thủy thì Ngũ hành là Mộc, trường hợp này thông thường người chồng ít tuổi hơn. Khi Ngũ hành trong nhật nguyên của mệnh chủ còn trẻ, hoặc khi thuộc tính Ngũ hành của nhật nguyên và cung người bạn đời tương đồng, khi đó thông thường tuổi tác sẽ chênh lệch ít, có khi là cùng tuổi.

Ví dụ: Khôn tạo

Nhâm Dần - Tân Hợi - Kỷ Mùi - Quý Dậu

Nhật nguyên của Nữ mệnh là Tỵ Thổ, Thổ là hành cao tuổi nhất trong Ngũ hành. Chính Quan tinh trong mệnh cục là Dần

Mộc, có thể thấy rằng Ngũ hành trong Tinh của người bạn đời trẻ hơn Ngũ hành trong nhật nguyên của mệnh chủ, cho nên người bạn đời có khả năng trẻ hơn mệnh chủ. Trên thực tế thì người bạn đời của mệnh chủ sinh năm Ất Ty.

Ví dụ: Khôn tạo

Bính Ngọ - Mậu Tuất - Canh Thân - Ty Mão

Nhật nguyên của Nữ mệnh là Canh Kim, Kim cũng là hành nhiều tuổi. Chính Quan tinh trong mệnh cục không xuất hiện, nên có thể xem Thất sát tinh trong trụ của năm, Thất sát tinh là Hỏa, Hỏa là hành trẻ hơn so với Kim, cho nên chồng của mệnh chủ có khả năng sẽ trẻ hơn, trên thực tế người chồng sinh năm Đinh Mùi, ít hơn mệnh chủ 1 tuổi.

Ví dụ: Càn tạo

Tân Hợi - Quý Ty - Bính Thìn - Bính Thân

Nhật nguyên của Nam mệnh là Bính Hỏa, Hỏa là hành khá trẻ, người vợ thuộc hành Kim, Kim là hành nhiều tuổi, nên có thông tin người bạn đời nhiều tuổi hơn mệnh chủ, trên thực tế người vợ hơn mệnh chủ 3 tuổi.

Ví dụ: Càn tạo

Ất Ty - Ất Dậu - Ất Dậu - Tân Ty

Nhật nguyên của Nam mệnh là Ất Mộc, Mộc là hành trẻ trong Ngũ hành. Trong mệnh cục Tài tinh không xuất hiện, Ngũ hành của Tài tinh thuộc hành Thổ, đây là hành nhiều tuổi nhất, cho nên mệnh chủ có khả năng ít tuổi hơn người bạn đời, trên thực tế thì mệnh chủ ít hơn 6 tuổi.

Ví dụ: Càn tạo

Bính Thân - Nhâm Thìn - Tân Dậu - Nhâm Thìn

Nhật nguyên của Nam mệnh là Tân Kim, Kim là hành nhiều tuổi. Trong mệnh cục thì Tài tinh không xuất hiện, Ngũ hành của Tài tinh là Mộc, Mộc là hành trẻ hơn so với hành Kim, cho nên mệnh chủ có khả năng nhiều tuổi hơn người bạn đời, trên thực tế mệnh chủ nhiều hơn người bạn đời của mình 8 tuổi.

Đây là Ngũ hành của Tài tinh khi bàn đến, chỉ đặt ra sự so sánh tác dụng về khuynh hướng chênh lệch tuổi tác, không phải là Ngũ hành cầm tinh của Tài tinh và Quan tinh. Vấn đề có liên quan đến việc dự tính cầm tinh sẽ nói đến ở phần sau.

2. Bàn về sự chênh lệch tuổi của mệnh qua khuynh hướng của 10 thần:

Phương pháp này có phức tạp một chút, không trực quan như đối với Ngũ hành. Đầu tiên cần phải hiểu rõ về đặc trưng của 10 thần, và cần phải phân tích chức năng của Bát tự.

Ấn Thụ, là sao sinh ra chủ thể, có khả năng bảo vệ nhật chủ, và nuôi dưỡng sự hàm súc của nhật chủ, có thể giải thích được là nhật chủ có tính dựa dẫm vào Ấn Thụ. Trong Tứ trụ và đại vận khi Ấn tinh càng thịnh vượng thì tính dựa dẫm của mệnh chủ càng mạnh. người đàn ông có khuynh hướng dựa dẫm vào người phụ nữ, người phụ nữ cũng có khuynh hướng dựa dẫm vào người đàn ông. Tất cả đều muốn rằng người bạn đời giống như cha mẹ chăm sóc mình. Điều này cũng nói rõ rằng cả nam nữ đều muốn tìm người bạn đời nhiều tuổi hơn mình.

Quan tinh là sự quản thúc, ước thúc, khắc chế quản lý người khác, trong đại vận hoặc trong Bát tự của Nữ mệnh khuynh hướng của Quan tinh là vượng tướng, thích tìm được người chồng quản lý mình, Quan tinh của Nam mệnh vượng tướng lại thích tìm được người vợ quản lý mình. Do đó, cả nam và nữ đều muốn tìm người bạn đời để quản lý mình.

Tỷ Kiếp, là sao giúp đỡ chủ thể, là sao khắc chế Tài tinh. Trong đại vận của Nam mệnh và nữ thì Tỷ Kiếp vượng tướng, thông thường sẽ tìm người bạn đời ít tuổi hơn mình, hoặc tuổi chênh nhau không nhiều lắm.

Tài tinh, là sao khắc chủ thể, Tài là ngọn nguồn nuôi dưỡng mệnh, nếu thuộc về chủ thể sẽ bị chủ thể chi phối. Trong mệnh của nam và nữ Tài tinh vượng tướng, nên có khuynh hướng muốn có người bạn đời ít tuổi hơn mình.

Thực thần, Thương quan là thần tự do, có khuynh hướng lãng mạn và ảo tưởng, có tính ngạo mạn cao, không thích người khác ước thúc mình, trong đại vận của mệnh cục thì mệnh chủ thích tự do vui vẻ và lãng mạn, như vậy sẽ tìm người bạn đời ít tuổi hơn mình.

(1) Khuynh hướng Thực thần và Thương quan có khả năng sinh Tài trong mệnh cục, hoặc có Quan tinh sẽ bị khắc, Ấn tinh sẽ bị ước chế.

Mệnh nam sẽ chọn người phụ nữ ít tuổi hơn mình làm vợ. Sự chênh lệch tuổi tác nhiều hay ít, cần phải phân tích sự lớn nhỏ của Thực thần, Thương quan, Tài tinh để định ra.

Nữ mệnh sẽ chọn người con trai ít tuổi hơn mình làm chồng.

Ví dụ: Càn tạo

Ất Dậu - Nhâm Ngọ - Ất Mão - Bính Tý

Sao của Nhâm Mão và Tý Mão trong mệnh cục chịu sự khắc chế, Thực, Thương lại thịnh vượng, cho nên trên thực tế người bạn đời của mệnh chủ sẽ ít tuổi hơn.

Ví dụ: Khôn tạo

Canh Tý - Kỷ Mão - Quý Mão - Quý Sửu

Thực thần trong mệnh chủ thịnh vượng, nên Ấn Thụ chịu sự khắc chế. Trên thực tế người chồng ít hơn mệnh chủ 4 tuổi.

(2) Trong mệnh cục có khuynh hướng Quan tinh và Ấn tinh, hoặc có Thực, Thương, Tài tinh chịu sự chế ước, hoặc bị khắc.

Mệnh nam sẽ lấy người con gái nhiều tuổi hơn mình làm vợ.

Nữ mệnh sẽ lấy người đàn ông nhiều tuổi hơn mình làm chồng.

Ví dụ: Càn tạo

Kỷ Dậu - Mậu Thìn - Tân Mùi - Bính Thân.

Trong mệnh cục có Kiếp thịnh vượng, Ấn thịnh vượng, có thông tin về người bạn đời sẽ nhiều tuổi hơn mệnh chủ. Trên thực tế người bạn đời nhiều hơn mệnh chủ 5 tuổi.

Ví dụ: Càn tạo

Bính Dần - Tuất Tý - Tân Mùi - Bính Thân.

Trong mệnh cục Ấn và Quan tương sinh, sức mạnh của Ấn và Quan được thể hiện rất lớn, trên thực tế người bạn đời nhiều hơn mệnh chủ 4 tuổi.

Ví dụ: Khôn tạo

Ất Mùi - Ất Dậu - Quý Dậu - Quý Hợi.

Trong mệnh cục Ấn tinh và Tỷ Kiếp tinh chiếm ưu thế, trên thực tế người bạn đời lớn hơn mệnh chủ 3 tuổi.

Ví dụ: Càn tạo

Giáp Thìn - Quý Dậu - Quý Dậu - Ất Mão.

Trong mệnh cục, Ấn tinh và Tỷ Kiếp tinh thịnh vượng, Thực thần lại chịu chế ước, có thông tin người bạn đời sẽ lớn tuổi hơn mệnh chủ, trên thực tế thì người bạn đời lớn hơn mệnh chủ 4 tuổi.

(3) Trong mệnh cục, sức mạnh của hai phe Ấn tinh, Quan tinh và Thực thần, Thương quan, Tài tinh cơ bản là ngang nhau,

nhu vậy thông thường tuổi của mệnh chủ và người bạn đời sẽ chênh lệch không lớn.

Ví dụ: Khôn tạo

Bính Thân - Đinh Dậu - Ty Sửu - Quý Dậu

Trong mệnh cục sức mạnh Bính, Đinh Hỏa thuộc Ấn tinh và Thân, Dậu Kim thuộc Thực thần, Thương quan khác nhau không nhiều, cho nên có thể đoán tuổi của mệnh chủ và người bạn đời tương đương nhau, trên thực tế là cùng tuổi.

Ví dụ: Càn tạo

Canh Dần - Nhâm Ngọ - Tân Sửu - Mậu Tý.

Trong mệnh cục sức mạnh của Ấn tinh, Quan tinh và Thương quan, Tài tinh là ngang hàng nhau, trên thực tế mệnh chủ và người bạn đời bằng tuổi nhau.

Khi nghiên cứu về mệnh lý, chúng tôi thấy sức mạnh của 10 thần trong mệnh cục thực sự ngang hàng cơ bản là không tồn tại. Nếu muốn tìm người bạn đời cùng tuổi thì phải đi sâu tìm hiểu trên cơ sở mệnh cục, và còn phải kết hợp cả những phương pháp khác.

Ví dụ: Càn tạo

Thương quan			Thương quan			Tài quan		
Mậu		Tuất	Mậu	Ngọ	Đinh Ty		Canh Mậu	
Tân	Đinh	Mậu	Kỷ	Đinh	Canh Bính	Mậu	Tân	Đinh Mậu
Tài	Tý	Thương	Thực	Tý	Tài	Kiếp	Thương	Tài Tý

Trong mệnh cục Thương Quan và Tỷ Kiếp thịnh vượng, Tài tinh thuộc Can của giờ, nằm ở cung của người bạn đời, nhất nguyên là Đinh Hỏa, là Ngũ hành trẻ tuổi, tiếp theo xem trong

trụ của năm và ngày thì khí vốn giống nhau, tổng hợp những điều đó để phán đoán thì sự chênh lệch tuổi giữa người bạn đời và mệnh chủ không lớn lắm, trên thực tế cả hai đều bằng tuổi.

Trong thực tế dự tính, thì mỗi phương pháp cần phải có sự sử dụng tổng hợp. Có một số thông tin có thể trực tiếp chọn để sử dụng, ở mệnh cục thì khuynh hướng về 10 thần không thể hiện rõ lắm, cho nên cần từng bước đi sâu tìm hiểu mới có thể nắm vững được.

DỰ TÍNH CẨM TINH CỦA BẠN ĐỜI

Cẩm tinh là hiện tượng văn hóa đặc thù, thể hiện sự đặc sắc về văn hóa truyền thống. Từ trước đến nay con người đều có cẩm tinh, khi nói đến tuổi, không thể không nói đến cẩm tinh, khi bàn về mệnh cũng không thể thiếu cẩm tinh, bàn về việc hôn nhân lại càng không thể thiếu được điều này. Sự cẩm tinh của con người mang đầy màu sắc thần bí và có sức cuốn hút mạnh mẽ. Khi nghiên cứu về người bạn đời trong mệnh cục, nếu tìm được cẩm tinh của bạn đời, kết hợp với sự chênh lệch tuổi tác, thì có thể suy ra được Thiên Can Địa chi, hoàn toàn có thể xác định người đó sinh năm nào. Đây chính là điểm khó, bởi vì trong Bát tự mệnh cục khi nói về cẩm tinh của bạn đời, thì người xưa bàn đến rất ít, hoặc không có. Phương pháp của hai bộ sách kinh điển đó là "Thiết bản thân số" và "Hoàng cực kinh thư" lại không giống với sự phân tích qua Bát tự, trong khi tôi nghiên cứu để thuật lại sách và các thư tịch khác, thì phát hiện ra một số điều tâm đắc, rồi từ trong thực tiễn dự tính tôi mới tổng kết được một số phương pháp thực dụng.

Khi đoán định cẩm tinh của bạn đời, thì chủ yếu là vận dụng nguyên tắc Tinh Cung, và nguyên tắc cảm ứng.

1. Trong mệnh cục thì cung của bạn đời và chi của tháng gần gũi nhau hoặc tương xung với chi của giờ, thứ có thể giải được sự tương xung với địa chi, thường là cẩm tinh của bạn đời.

Ví dụ: Khôn tạo

Kỷ Hợi - Quý Dậu - Canh Thân - Mậu Dần

Trong cục thì nhật nguyên nằm dưới cung bạn đời là Thân của địa chi, gần gũi với chi của giờ là Thân, Thân và Dần lại xung với nhau, để giải xung cho địa chi thì đó là Thìn hoặc Tỵ; tiếp theo xem Canh Thân trong trụ của ngày có cùng khí, khả năng mệnh chủ và người bạn đời bằng tuổi nhau là khá lớn. Bỏ Tỵ đi, chọn lấy Hợi đó là cầm tinh của bạn đời, trên thực tế thì người bạn đời của mệnh chủ tuổi Hợi.

Ví dụ: Khôn tạo

Mậu Tuất - Giáp Tý - Ất Dậu - Kỷ Mão

Trong cục, nhật nguyên nằm dưới Dậu Kim, chi của giờ là Mão Mộc, Dậu và Mão xung với nhau, cho nên cung của bạn đời bị phương hại, để giải xung thì có Thìn và Tuất. Trong mệnh cục thì trụ của năm là Mậu Tuất, trụ của giờ là Tỵ Mão, Tuất và Mão hợp với nhau, cho nên có sự giải xung, khiến cho tác dụng của cung bạn đời trong mệnh cục tương đối ổn định, nếu là Thìn, nhất định sẽ phá hoại sự tổ hợp của mệnh cục, cho nên bỏ Thìn, chọn Tuất làm cầm tinh của bạn đời, trên thực tế người bạn đời của mệnh chủ tuổi Tuất.

Khi cung bạn đời trong mệnh cục phải chịu sự tương xung của địa chi thì địa chi của cung bạn đời sẽ chủ động xung với địa chi, như Dậu và Mão xung nhau, Thân và Dần xung nhau đều là Kim xung khắc với Mộc, tức là Thân Dậu xung khắc với Mộc của Dần Mão, Thân và Dậu đều gọi là chủ động xung khắc địa chi, Dần Mão được gọi là chịu sự xung khắc của địa chi, nói một cách rõ ràng thì đó là chịu sự xung khắc của địa chi nên sức yếu, (không phải là chỉ sự vượng suy trong mệnh cục), trong cục lại có địa chi và địa chi bị xung hợp với nhau, trên thực tế đã giải được sự xung khắc trong cung bạn đời. Nên có thể phán đoán được địa chi tương hợp với địa chi bị xung, đó là cầm tinh của bạn đời.

Ví dụ: Càn tạo

Nhâm Thìn - Mậu Thân - Đinh Hợi - Ất Ty

Trong cục Hợi Thủy thuộc cung của bạn đời tương xung với Ty Hỏa trong chi của giờ, Hợi là địa chi chủ động tương xung, Ty là địa chi bị xung, chi của tháng ở trong cục là Thân, Thân và Ty hợp, cho nên có thể đoán cầm tinh của bạn đời là Thân, cầm tinh con Khỉ. Trên thực tế đúng là vậy.

Trong mệnh cục, khi địa chi của cung bạn đời và địa chi ở gần tương xung, địa chi của cung bạn đời là địa chi bị xung, thì cầm tinh của bạn đời thường là địa chi của cung bạn đời.

Ví dụ: Càn tạo

Đinh Sửu - Đinh Mùi - Giáp Dần - Nhâm Thân

Trong cục, địa chi của cung bạn đời là Dần và chi của giờ là Thân tương xung, Dần là địa chi bị xung, cho nên có thể đoán bạn đời có địa chi là Dần, cầm tinh con Hổ.

Ví dụ: Càn tạo

Tân Sửu - Giáp Ngọ - Tân Mão - Đinh Dậu

Trong cục, địa chi của cung bạn đời là Mão, tương xung với Dậu thuộc chi của giờ, Mão lại là địa chi bị thương, cho nên có thể đoán bạn đời cầm tinh con Mèo.

2. Trong mệnh cục địa chi thuộc cung bạn đời trong nhật chủ tương hợp hoặc hình thành tam hợp với địa chi gần cạnh, cầm tinh của bạn đời thường là địa chi phá hoại việc hợp cục.

Ví dụ: Khôn tạo

Bính Thân - Tân Sửu - Mậu Tuất - Ất Mão

Trong cục địa chi thuộc cung bạn đời trong nhật chủ là Tuất, tương hợp với Mão thuộc chi của giờ, cầm tinh của bạn đời đó là con Gà, Dậu và Mão xung với nhau, cho nên phá hoại sự tương hợp của Mão và Tuất.

Ví dụ: Càn tạo

Đinh Dậu - Tân Hợi - Đinh Dậu - Tân Sửu

Trong cục, địa chi thuộc cung bạn đời trong nhật chủ là Dậu và Sửu thuộc chi của giờ đang trở thành một nửa tam hợp cục, người bạn đời của mệnh chủ cầm tinh con Dê.

Ví dụ: Khôn tạo

Mậu Tý - Ất Mão - Bính Tuất - Ất Mùi

Trong cục, chi của năm là Tuất, địa chi thuộc cung bạn đời trong nhật chủ là Ngọ, chi của giờ là Dần, Dần, Ngọ, Tuất là tam hợp cục, nên cầm tinh của bạn đời là Thân, cầm tinh con Khỉ, có thể phá vỡ tổ hợp tam hợp cục trong Tứ trụ.

Trong thực tế dự tính, gặp những tổ hợp địa chi thuộc cung bạn đời trong nhật chủ tương hợp với địa chi gần cạnh là nhiều, còn tổ hợp hình thành tam hợp cục thì thấy rất ít.

Từ hai phương pháp trên đây có thể khái quát như sau: Coi địa chi thuộc cung của bạn đời trong nhật chủ làm chủ, nếu hợp thì xem xung, còn xung thì xem hợp, coi việc phá hoại xung liên quan đến bạn đời không chịu ảnh hưởng của địa chi khác trong mệnh cục làm mục đích.

3. Lấy chi của năm để bàn về cầm tinh của bạn đời.

Chi của năm tức là cầm tinh của mệnh chủ, lấy mối quan hệ giữa hợp và xung trong chi của năm để xem cầm tinh của bạn đời, như vậy tính chuẩn xác là rất cao. Quan niệm về cầm tinh trong tư tưởng của người Trung Quốc vô cùng sâu sắc. Khi đi

tìm đối tượng bạn đời người ta thường xem cầm tinh của người đó, nếu hợp thì tốt và xung thì xấu.

Ví dụ: Khôn tạo

Bính Ngọ - Mậu Tuất - Canh Thân - Kỷ Mão

Mệnh chủ cầm tinh con Ngựa, Ngọ và Mùi hợp nhau cho nên người bạn đời sẽ cầm tinh con Dê.

Ví dụ: Càn tạo

Quý Hợi - Giáp Tý - Nhâm Tuất - Ất Ty

Mệnh chủ cầm tinh chon Lợn, Hợi và Dần hợp nhau cho nên người bạn đời của mệnh chủ cầm tinh con Hổ.

Ví dụ: Càn tạo

Nhâm Ngọ - Đinh Mùi - Đinh Hợi - Tân Sửu

Mệnh chủ cầm tinh con Ngựa, Ngọ và Tý xung nhau nên người bạn đời sẽ cầm tinh con Chuột.

Khi bàn về vấn đề hợp xung của tướng cầm trong mệnh chủ, chúng ta có thể giải thích được cầm tinh của bạn đời mà không cần phải đặt nhiều ví dụ. Trong địa chi nói về việc trong hình có một sự tổ hợp đặc biệt, tức là Dần Ty ra hình với nhau, vì Dần Mộc sinh ra Ty Hỏa, cho nên trong khi ra hình lại có sự sinh ra, mệnh mà có sự tổ hợp của cầm tinh này trong thực tế có rất nhiều.

Ví dụ: Khôn tạo

Nhâm Dần - Tân Hợi - Ty Mùi - Quý Dậu

Mệnh chủ cầm tinh con Hổ, người bạn đời cầm tinh con Rắn, vì trong khi Dần và Ty ra hình nhau thì có sự sinh ra.

4. Trong mệnh cục Tài tinh và Quan tinh ngầm chứa trong địa chi nào đó, Ngũ hành của địa chi nào đó đa phần là Ngũ hành thuộc Thiên Can của Tài tinh và Quan tinh.

Ví dụ: Khôn tạo

Bính Ngọ - Mậu Tuất - Canh Thân - Kỷ Mão

Chính Quan tinh là Đinh Hỏa ẩn chứa trong Ngọ Hỏa thuộc chi của năm, Ngọ Hỏa rất có thể là Thiên Can thuộc năm sinh của người bạn đời. Trên thực tế thì chồng của Nữ mệnh sinh năm Đinh Mùi.

Ví dụ: Càn tạo

Nhâm Dần - Tân Hợi - Kỷ Mùi - Quý Dậu

Chính Quan tinh của nhật chủ ẩn chứa trong chi của năm là Dần Mộc, Mộc rất có thể là Ngũ hành Thiên Can thuộc năm sinh của người bạn đời. Trên thực tế chồng của Nữ mệnh sinh năm Ất Ty.

Ví dụ: Khôn tạo

Giáp Ngọ - Đinh Sửu - Ất Mão - Mậu Dần

Chính Tài tinh của nhật nguyên là Mậu Thổ ẩn chứa trong chi của giờ là Dần Mộc, Can của giờ lại là Mậu Thổ, cho nên có thể đoán Mộc chính là Ngũ hành thuộc Thiên Can trong năm sinh của người bạn đời, mặt khác do trong Dần có bao hàm sinh khí rất nhiều của Giáp, cho nên Thiên Can của người bạn đời là Giáp Mộc, trên thực tế vợ của mệnh chủ sinh năm Giáp Dần.

Ví dụ: Càn tạo

Tân Hợi - Quý Ty - Tân Dậu - Tân Mão

Chính Tài tinh của nhật chủ là Giáp Mộc ẩn chứa trong chi của năm là Hợi Thủy, Thủy lại chính là Ngũ hành thuộc Thiên

Can trong năm sinh của bạn đời, trên thực tế người bạn đời sinh năm Quý Sửu.

Ví dụ: Càn tạo

Giáp Ngọ - Ất Hợi - Nhâm Thìn - Tân Hợi

Chính Tài tinh của nhật chủ là Đinh Hỏa ẩn chứa trong chi của năm là Ngọ Hỏa, có thể đoán Hỏa chính là Thiên Can thuộc năm sinh của người bạn đời, trên thực tế người bạn đời sinh năm Đinh Dậu.

5. Trong Bát tự mệnh cục, khi một hành nào đó thể hiện rõ sự thích hợp hay kỵ, thì Ngũ hành thuộc cầm tinh của người bạn đời có thể có tác dụng trợ giúp đối với mệnh cục. Tức là một hành nào đó có tác dụng tốt trong mệnh cục, có thể định ra được địa chi thuộc năm sinh của bạn đời.

Ví dụ: Càn tạo

Giáp Thìn - Bính Dần - Kỷ Hợi - Mậu Thìn

Nhật nguyên là Kỷ Thổ sinh vào tháng Dần, khi đó đang suy yếu, ở dưới Hợi lại tiết chế Kỷ Thổ, Can của giờ là Mậu Thổ sẽ trợ giúp bản thân, Can của tháng là Bính Hỏa lại được Giáp Mộc tương sinh, cho nên Hỏa lớn nhất thuộc Bính Hỏa sẽ sinh thân, Bính Hỏa là Dụng thần may mắn nhất, cho nên có thể đoán rằng địa chi thuộc năm sinh của mệnh chủ là hành Hỏa, trên thực tế người bạn đời sinh năm Ất Ty.

Ví dụ: Càn tạo

Bính Thân - Canh Tý - Ất Mão - Giáp Thân

Nhật nguyên trong Bát tự mệnh cục là Ất Mộc nằm ở vị trí Lộc, được Can của giờ là Giáp Mộc trợ giúp, Tý Thủy của tháng là Không vong, sức lực để Thân Kim chế ước thân là có hạn, nhật nguyên thịnh vượng, Ngũ hành Kim có tác dụng đột xuất trong mệnh cục, cho nên có thể đoán rằng Ngũ hành thuộc địa

chỉ trong năm sinh của bạn đời là Kim, trên thực tế bạn đời sinh năm Đinh Dậu.

Ví dụ: Càn tạo

Kỷ Hợi - Nhâm Thân - Kỷ Ty - Tân Mùi

Nhật nguyên là Kỷ Thổ sinh vào tháng thân suy yếu, Can của giờ là Tân tiết chế thân, ở dưới Ty Hỏa sẽ sinh thân nhưng lại chịu tổn thương, Can của năm là Kỷ Thổ cùng với chi của giờ là Mùi Thổ cùng có tác dụng tốt, Ngũ hành thuộc cầm tinh của bạn đời có khuynh hướng là Thổ. Tuần Giáp Tý, Tuất Hợi trống không trong cục của bản mệnh, Thổ của Thìn Sửu là Thổ ẩm ướt, Thổ của Mùi Tuất là Thổ của can, cho nên có thể chọn Mậu Thổ là chân thực, trên thực tế người bạn đời của mệnh chủ sinh năm Mậu Tuất.

Năm điều trên đây trong thực tế dự tính có thể sử dụng đan xen, từ hai hay nhiều có thể định làm một, điều cơ bản là phán đoán cầm tinh của người bạn đời. Trong đó có sử dụng nguyên tắc cảm ứng, cho nên những người học Dịch có thể tự tìm hiểu. Những kiến thức có liên quan đến cảm ứng đã được ghi chép rất rõ ràng trong cuốn "Tiểu mai hoa ngoại ứng dự trắc thuật". Những người học Dịch nếu có hứng thú có thể tham khảo nội dung cuốn sách này.

Phương pháp dự đoán về người bạn đời mà chúng tôi thiệu dưới đây do chúng tôi thu thập và chỉnh lý từ trong gian, để khi tính toán các bạn có thể tham khảo.

Biểu đồ thể hiện cảm tính trong tuổi hôn nhân

Tuổi kết hôn	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
Cảm tính của bạn đời	Dậu Thân Dần	Tuất Mão Hợi	Hợi Tuất Tý	Sửu Tý Ngọ	Sửu Tý Ngọ	Sửu Dần Mùi	Mão Thân Dần	Dậu Mão Thìn	Thìn Tý Tuất	Ngọ Hợi Tý	Ngọ Tý Mùi	Thân Mùi Sửu	Dần Dậu Thân	Mão Tuất Dậu
Năm kết hôn	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44
Cảm tính của bạn đời	Hợi Tuất Thìn	Tý Tý Hợi	Sửu Tý Ngọ	Dần Mùi Sửu	Dần Thân Mão	Dậu Mão Thìn	Tý Thìn Tuất	Tý Hợi Ngọ	Tý Ngọ Mùi	Mùi Thân Sửu	Dần Dậu Thân	Dậu Mão Tuất	Dần Dậu Thân	Tý Tý Hợi
Năm kết hôn	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58
Cảm tính của bạn đời	Ngọ Tý Sửu	Mùi Sửu Dần	Dậu Mão Thân	Dậu Mão Thìn	Thìn Tuất Tý	Ngọ Hợi Tý	Tý Ngọ Mùi	Mùi Sửu Thân	Dậu Thân Dần	Tuất Mão Thân	Tuất Hợi thìn	Hợi Tý Tý	Ngọ Tý Sửu	Dần Mùi Sửu

Cách sử dụng biểu đồ này theo 4 câu vè như sau:

Kết hôn niên linh khởi Tý cung

Lạc cung địa chi yếu ký thanh

Cách tam hạ nhất khán đối xung

Phối ngẫu sinh tiêu tại kỳ cung.

(Dịch nghĩa: Năm tuổi kết hôn đặt ở cung Tý, cần phải nhớ rõ địa chi của cung rơi vào, cách 3 cung ở dưới thì xem sự đối xung, cảm tính của bạn đời nằm trong đó.)

(1) Năm tuổi kết hôn là chỉ tuổi ảo.

(2) Đối với nam nữ bất kể tuổi kết hôn là bao nhiêu đều khởi đầu từ vị trí cung Tý là 1, vị trí Sửu là 2... đếm đến số tuổi kết hôn xem rơi vào địa chi nào, theo thứ tự thuận tra địa chi ở gần cạnh và địa chi đối cung, cầm tinh của bạn đời nằm trong 3 địa chi đó.

Ví dụ: Một người kết hôn năm 26 tuổi.

Bước thứ nhất, từ vị trí cung Tý là 1, thì 26 rơi vào địa chi Sửu.

Bước thứ hai, Sửu cách 3 vị trí nữa theo chiều thuận xuống phía dưới đó là Ty, sau Ty là Ngọ, đối xung với Ty là Hợi.

DỰ ĐOÁN TƯỚNG MẠO CỦA BẠN ĐỜI

Từ trong Bát tự mệnh cục có thể xem được tướng mạo của bạn đời mệnh chủ, cần phải phân tích được thông tin cố hữu ở trạng thái tĩnh, chủ yếu dựa vào thuộc tính đặc trưng của Ngũ hành và Thiên Can Địa chi của Tài Quan tinh, cần kết hợp với sự sinh, vượng, nghỉ ngơi để tiến hành phán đoán.

Đặc trưng về hình thể của Ngũ hành:

Mộc: Thân hình cao lớn, khỏe mạnh, mi mắt đẹp, da trắng, giọng nói dễ nghe, âm điệu hơi cao. Nếu khí của Mộc rơi vào trạng thái tù hãm, tử tuyệt thì dẫn đến thân hình gầy yếu, kém nhan sắc, khô héo, mi mắt không ngay ngắn, da khô, giọng nói mềm mỏng, việc ngồi, nằm đi, đứng không ổn định.

Hỏa: Sắc mặt hồng hào, trán hẹp, mi rậm, mũi sâu, đầu bé chân dài, sau lưng dày, bụng lớn. Nếu thái quá thì huyết khí thịnh vượng, tóc thô và dày, ăn nói hấp tấp và hiếu động, nếu bất cập thì thân hình sẽ gầy yếu, sắc mặt vàng vọt, nói không có đầu có cuối.

Thổ: Đầu tròn, mặt rộng, mũi to, sắc mặt vàng, da căng, lông mi mỏng và không thanh tú, lưng dày, eo thô, giọng nói khàn đục, ưa tĩnh lặng nhiều hơn là động, không thích nói

chuyện. Nếu rơi vào trạng thái tù hãm, tử tuyệt thì sắc mặt sẽ luôn ầu sầu, khổ ải.

Kim: Hình dạng khuôn mặt vuông hoặc tròn, da trắng, mi mắt tuất tú, mũi thẳng, miệng ngay ngắn, giọng nói trong trẻo, thể trạng khỏe mạnh, nếu quá thịnh vượng thì thân hình sẽ béo, giọng nói khàn đục, nếu bất cập thì dẫn đến thân hình nhỏ bé, tướng mạo xấu xí.

Thủy: Mi mắt thanh tú, mặt tròn, vai rộng, thân hình thích lay động, giọng nói trong trẻo, hòa nhã, da trắng. Nếu thịnh vượng quá thì béo phì, còn nếu tử tuyệt thì nhan sắc sẽ gầy yếu và xấu đi.

DỰ ĐOÁN NGHỀ NGHIỆP CỦA BẠN ĐỜI

Việc dự đoán về nghề nghiệp của người bạn đời trong Bát tự mệnh cục, ngoài việc phân tích đặc trưng của Ngũ hành ra, chúng ta còn phải xem sự cao thấp trong cách cục của mệnh chủ, nếu cách cục cao thì khi xác định nghề nghiệp của người bạn đời yêu cầu thể diện nghề nghiệp, chế độ phúc lợi và đãi ngộ tốt, nếu cách cục thấp thì khi xác định nghề nghiệp của bạn đời thì cần phải lựa chọn loại hình phổ thông. Người xưa có câu "Chồng quý phái, vợ vinh hiển", "Chồng có nhiều bao nhiêu thì vợ có nhiều bấy nhiêu".

Mộc: Thuộc ngành văn, giáo viên, tác gia, thuộc giới văn học nghệ thuật, nhà xuất bản, báo chí, nhà sách, dụng cụ thực hành văn học, giấy viết, sản phẩm dùng trong hoạt động tôn giáo, hương liệu, vải vóc, hoa, vườn mạ, dụng cụ gia đình, gỗ, ngành trồng cây, ngành y dược, thảo dược, giới công vụ, chính trị, tư pháp, cảnh sát, lâm nghiệp, nhân viên quản lý nông - lâm, ngành máy tính, in ấn...

Hỏa: Ngành điện lực, cung cấp điện, nhà máy phát điện, hóa công, đầu bếp, cửa hàng ăn, ngành gia công những sản phẩm dễ đốt, trạm xăng dầu, ngành chăm sóc sắc đẹp, nghệ thuật điêu khắc, nhà thiết kế thời trang, kế toán, nhân viên thu

thuế, nhân viên văn phòng, nhân viên quản lý, bưu điện, điện tín...

Thổ: Thuộc ngành kiến trúc, đất đai, buôn bán nhà đất, sản phẩm nông sản, nhiên liệu, nhà máy xi măng, điêu khắc đá, gốm sứ, vật liệu chống nước, tang tế, người bán hàng, lãnh đạo công ty, nhân viên giám sát công trình kiến trúc, thiết kế kiến trúc, lục quân, nhân viên thi công công trình, nông dân, công nhân ngành than, nhân viên quản lý tài nguyên quốc hữu...

Kim: Ngành gia công kim loại, ngành chế tạo, ngân hàng, ngũ kim, cơ giới, xe hơi, nhà máy thép, ngành đường sắt, ngành gia công thép, nhà máy sửa chữa xe hơi...

Thủy: Nhân viên ngành nước, ngư nghiệp, cửa hàng thủy sản, ngành gia công đồ lạnh, ngành dụng cụ câu, công ty du lịch, hướng dẫn du lịch, nhà báo, đạo diễn, diễn viên, nhân viên thu phí bảo hiểm, công ty vận chuyển nhà, nhân viên vệ sinh môi trường, ngành ngoại giao, nhà máy rượu, bia, cửa hàng rượu...

Xã hội thay đổi rất nhanh, cho nên những ngành nghề mới cũng không ngừng xuất hiện, do đó rất khó để liệt kê rõ ràng. Những người nghiên cứu Dịch học có thể dựa vào đặc trưng của Ngũ hành rồi kết hợp với tình hình thực tế để lựa chọn. Đặc điểm nghề nghiệp của hành Mộc đó là có tính nguyên tắc, tính quản lý đối với những ngành có liên quan với Mộc; đặc điểm nghề nghiệp của hành Hỏa là thích tô điểm, khiêm nhường với những ngành có liên quan đến Hỏa; đặc điểm của những ngành thuộc hành Thổ đó là có nền móng thực thi, có quy hoạch đến những ngành có liên quan đến Thổ; đặc điểm những ngành thuộc hành Kim là có nhiều lý trí và ít cảm tình với những ngành liên quan; đặc điểm những ngành thuộc hành Thủy là tính lưu động cao, có tính nghệ thuật sâu sắc với những ngành có liên quan đến Thủy.

TÍNH THỜI GIAN NGƯỜI BẠN ĐỜI XUẤT HIỆN

Khi dự tính thời gian người bạn đời xuất hiện, chúng ta phải làm rõ hai đặc điểm như sau, thứ nhất: thời gian bạn đời xuất hiện, cơ bản là gắn kể với thời gian kết hôn, thứ hai: bạn đời là người vợ hoặc người chồng sau này của mệnh chủ, hoàn toàn không phải là đối tượng trong thời gian yêu đương, tất nhiên đối tượng trong khi yêu cũng có khi trở thành người bạn đời của mệnh chủ.

Trong xã hội thời hiện đại, tư tưởng và quan niệm của mọi người cũng thay đổi, quan niệm về hôn nhân cũng chạy theo trào lưu. Không giống như thời xưa việc hôn nhân của nam nữ là do cha mẹ sắp đặt, do người mối lái, tình trạng kết hôn trước sau đó mới yêu là phổ biến ở thời xưa. Nhưng trong xã hội ngày nay thì được tự do yêu đương, tình cảm phát sinh từ hai phía nam nữ, có người trong đời đã yêu rất nhiều, đối xử với ai cũng tốt, ai cũng quan trọng, nhưng cuối cùng người cùng họ bước trên thảm hồng lại chỉ có một, người đó từ góc độ người yêu dần dần chuyển thành người bạn đời. Nhiệm vụ của chúng ta khi dự tính người bạn đời đó là lựa chọn trong số rất nhiều người kia xem ai là người cùng mình bước trên thảm hồng. Trong thực tế dự tính, có người hỏi rằng: Ngày nay người yêu có thể thành hoặc không thành, nhưng đó có phải là người mình kết hôn cùng không? Nên phân biệt người yêu và người bạn đời như thế nào? Dùng những kiến thức mà đã nói đến ở những phần trước, lấy tiêu chuẩn về người bạn đời của mệnh chủ để so sánh đối tượng yêu đương, khi tiêu chuẩn phù hợp, thì đó chính là người bạn đời trong tương lai. (Khi tìm hiểu còn phải tính thêm tên của người bạn đời, hướng nhà, trong nhà bày những gì, như vậy sẽ rõ ràng hơn).

1, Từ trạng thái tĩnh trong Bát trụ mệnh cục có thể chọn lựa thông tin của Tinh Cung.

2, Từ sự tác dụng của năm vận, đại vận có thể chọn lựa thông tin về bạn đời.

Nói chung thời gian bạn đời xuất hiện cách thời gian kết hôn khoảng 1 đến 2 năm, tình yêu như cuộc thi chạy Ma-ra-tong, rất ít khi kéo dài 5 đến 6 năm mới kết hôn, cần phải xem tháng vận của năm bắt đầu mối quan hệ yêu đương và năm kết hôn. Để dự tính khi nào người bạn đời xuất hiện, thì việc đầu tiên cần phải nắm vững thông tin kết hôn sớm hay kết hôn muộn của mệnh chủ, xác định năm vận kết hôn, sau đó suy đoán năm vận người bạn đời xuất hiện.

Khi trong mệnh cục có thông tin về kết hôn sớm, thì người bạn đời sẽ xuất hiện khá sớm.

Khi trong mệnh cục có thông tin về kết hôn muộn, thì có hai trường hợp, thứ nhất là người bạn đời xuất hiện sớm nhưng hành vận lại xa, thứ hai là người bạn đời xuất hiện muộn.

Làm thế nào để xác định năm vận kết hôn? Tác dụng của đại vận, năm vận, mệnh cục, đối với năm được trợ giúp nhiều nhất trong mệnh cục, như vậy sẽ kết hôn vào năm vận tốt và đại vận tốt.

Dụng thần mà thực thì đại vận ứng với cát, Kỵ thần thực thì đại vận ứng với hung.

Dụng thần hư ảo thì đại vận ứng với hung, Kỵ thần hư ảo thì đại vận ứng với cát.

Thế nào gọi là hư và thực? Hư: Bao hàm Can của ngày ở trong, trong Bát tự, tự nào không có gọi là hư. Chia thành Dụng thần hư và Kỵ thần hư. Thực: Không bao hàm Can của ngày ở trong, trong Bát tự, tự nào cố định trong đó gọi là thực, thực chia thành: Dụng thần thực và Kỵ thần thực.

Ví dụ: Càn tạo

Tân Hợi - Quý Tỵ - Bính Thìn - Bính Thân

Phân tích trong mệnh cục ta thấy: Nhật nguyên là Bính Hỏa sinh tại tháng Tỵ, cơ bản là mạnh mẽ và thịnh vượng, nhưng Tỵ lại ba lần chịu bị thương, khiến cho sức lực bị hao tổn, Can của giờ là Bính Hỏa lại trống rỗng, không có sinh lực, Can

của năm là Tân Kim sinh Quý Thủy xung khắc với nhật nguyên là Bính Hỏa, cho nên nhật nguyên cực kỳ suy nhược, dẫn đến cách suy nhược.

Trong bản mệnh, thì Dụng thần thực có 5 đó là: Tân, Hợi, Quý, Thìn, Thân, Kỵ thần thực có 2 đó là: Bính và Ty.

Dụng thần hư có 9, đó là: Canh, Nhâm, Tý, Dậu, Tuất, Sửu, Mùi, Mậu, Kỷ.

Kỵ thần hư có 6, đó là: Giáp, Ất, Đinh, Dần, Mão, Ngọ.

Mối quan hệ giữa hư và thực được thể hiện như sau:

Đại vận có Dụng thần thực, năm vận có Dụng thần thực, Can hoặc chi tương đồng thì ứng với việc đại cát.

Đại vận có Kỵ thần thực, năm vận có Kỵ thần thực, Can hoặc chi tương đồng thì ứng với việc đại hung.

Đại vận có Dụng thần hư, năm vận có Dụng thần hư, Can hoặc chi tương đồng thì ứng với việc đại hung.

Đại vận có Kỵ thần hư, năm vận có Kỵ thần hư, Can hoặc chi tương đồng thì ứng với việc đại cát.

Đại vận có Dụng thần thực, năm vận có Dụng thần thực, Can hoặc chi không tương đồng, thì lấy kết quả của sự tác dụng để nói về cát hung.

Đại vận có Kỵ thần thực, năm vận có Kỵ thần thực, Can hoặc chi không tương đồng thì lấy kết quả của sự tác dụng để nói về cát hung.

Đại vận có Dụng thần hư, năm vận có Dụng thần hư, Can hoặc chi không tương đồng thì lấy kết quả của sự tác dụng để nói về cát hung.

Đại vận có Kỵ thần hư, năm vận có Kỵ thần hư, Can hoặc chi không tương đồng thì lấy kết quả của sự tác dụng để nói về cát hung.

Đại vận có Dụng thần thực, năm vận có Dụng thần hư, Can hoặc chi không tương đồng, thì lấy tác dụng của thực bị hư để nói về cát hung.

Đại vận có Dụng thần hư, năm vận có Dụng thần thực, Can hoặc chi không tương đồng, thì lấy sự tác dụng của thực bị hư để nói về cát hung.

Đại vận có Kỵ thần hư, năm vận có Kỵ thần thực, Can hoặc chi không tương đồng thì lấy tác dụng của thực bị hư để nói về cát hung.

Đại vận có Kỵ thần thực, năm vận có Kỵ thần hư, Can hoặc chi không tương đồng, thì lấy sự tác dụng của thực bị hư để nói về cát hung.

Trên đây chính là toàn bộ nguyên tắc để phán đoán của đại vận và năm vận.

Cần tạo

Tân Hợi - Quý Ty - Bính Thìn - Bính Thân

Nhật nguyên suy nhược, nên Chính Tài của Tân là Dụng thần, ta thấy có hiện tượng kết hôn sớm, có thể định thời gian kết hôn vào khoảng 22 tuổi đến 25 tuổi, đó cũng chính là nói, trong mấy năm đó nhất định có năm có tác dụng tốt nhất đến đại vận, năm vận cùng mệnh cục. Ở tuổi 18 đến 27, mệnh chủ đang hành ở đại vận Ất Mùi, là đại vận có Kỵ thần hư, nói chung là ứng với việc tốt. Năm 93 năm vận là Quý Dậu, tôi đoán năm này mệnh chủ có hai việc đại hỷ, thứ nhất là nghề nghiệp, thứ hai là kết hôn. Quý Thủy là Quan, là Dụng thần thực có sức mạnh lớn nhất đến vị trí, địa chi của đại vận là Mùi Thổ, là Dụng thần hư, địa chi của năm vận là Dậu Kim, là Dụng thần hư, Mùi Thổ làm Kim mỏng yếu, Kim của Dậu bị chế ước, vì vậy ứng với Dậu Kim là việc tốt, Dậu Kim là Chính Tài, cho nên, thứ nhất là nghề nghiệp, thứ hai là kết hôn. Trên thực tế, mệnh chủ đang làm việc, và cũng sẽ kết hôn vào năm đó.

Khi Đại vận, năm vận có tác dụng hư ảo thì kết quả của tác dụng ứng với việc phán đoán sự cát hung. Khi Kỵ thần hư mà gặp lúc sinh, thì ứng với cát, khi Dụng thần hư gặp lúc sinh, thì ứng với hung. Ngược lại cũng như vậy. Bát tự này là chính là do

giáo sư Triệu, phó hội trưởng hội nghiên cứu Kinh Dịch ở một thị trấn đến phỏng vấn và yêu cầu tôi dự tính, sau khi tôi tính toán hoàn toàn phù hợp, thì ông ta mới nói với tôi đây chính là Bát tự của con ông ta. Tôi phán đoán năm 93 mệnh chủ sẽ kết hôn, hoàn toàn là dựa vào thuật dự tính đã có để đoán định, mệnh chủ xuất thân từ một gia đình trí thức bậc cao, bản thân anh ta lại tốt nghiệp đại học, đến năm 23 tuổi, chưa đến tuổi pháp định, theo quy định thông thường thì đến tuổi đó kết hôn vẫn chưa phải là lớn, nhưng, khi nghiên cứu về mệnh lý thì cần phải căn cứ vào mệnh lý để suy đoán, chỉ cần nắm chắc được nghệ thuật phán đoán thì có thể đoán định một cách chính xác. Tiếp theo tôi từng bước đoán người bạn đời của mệnh chủ sẽ xuất hiện vào năm 91 (năm Tân Mùi), trên thực tế thì đúng là như vậy. Năm Tân Mùi, có Chính Tài của Tân xuất hiện, trong sách về mệnh đã nói về năm xuất hiện của Tài Quan chính là năm để kết hôn, câu này không hoàn toàn đúng, điều quan trọng vẫn là mối quan hệ tác dụng tổ hợp của mệnh cục, đại vận, năm vận. Tôi đoán năm Tân Ty là năm người bạn đời của mệnh chủ xuất hiện nhưng không phải là năm kết hôn, thứ nhất, căn cứ vào việc năm Tân Ty không phải là năm vận tốt nhất của mệnh cục, đại vận, năm vận. Thứ hai, năm Tân Ty mệnh chủ 21 tuổi, căn cứ vào Bát tự để phân tích thì thời gian đó mệnh chủ vẫn còn đang học, tình hình thực tế không cho phép kết hôn, cho nên những người học Dịch nên suy xét kỹ, hiểu và phán đoán một cách hợp lý năm bạn đời xuất hiện.

Có hai nguyên tắc để phán đoán thời gian người bạn đời xuất hiện như sau:

(1) Khi mối quan hệ tác dụng của mệnh cục, năm vận, đại vận đạt đến mức độ tốt, nhưng lại kém hơn so với năm kết hôn, sao của người bạn đời xuất hiện, thì điều kiện đầy đủ của bạn đời lại phải phù hợp với phương hướng đã thuật ở trên, tuổi tác lớn nhỏ, cầm tinh, đặc điểm nghề nghiệp, tướng mạo, thể trạng, thời gian xa gần, để có thể xác định được người bạn đời.

(2) Năm sao bạn đời xuất hiện thì vừa đúng với thời gian tốt nhất cho mối quan hệ tác dụng của mệnh cục, đại vận, năm vận, đồng thời có đủ điều kiện khác để có thể xác định người bạn đời.

DỰ ĐOÁN TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

Việc hôn nhân thành bại quyết định đến hạnh phúc của con người, cơ sở của một cuộc hôn nhân thành công đó là lựa chọn người bạn đời một cách chính xác. Có người cả đời nhiều lần kết hôn, vậy thì người bạn đời trong mỗi lần kết hôn đó có phù hợp với điều kiện lựa chọn như đã nói trên đây hay không? Vấn đề này thuộc về duyên phận của mỗi cuộc hôn nhân, nó không được giới thiệu trong cuốn sách này, nhưng sau này sẽ chúng tôi sẽ bàn thêm. Có cuốn sách về mệnh nói về hiện tượng ngoại tình, nhưng trong cuốn sách này lại không tìm hiểu sâu, bởi vì nguyên tắc của cuốn sách này chính là lựa chọn chính xác người bạn đời tốt đẹp nhất.

Để xem xét tình cảm giữa mệnh chủ và người bạn đời có tốt hay không, chúng ta phải nắm vững một số điều dưới đây:

(1) Khi tình cảm giữa mệnh chủ và người bạn đời tốt. Nam coi Tài là Dụng thần thích hợp, hoặc nhật nguyên nằm dưới Dụng thần thích hợp, thì tình cảm sẽ tốt; nữ coi Quan là Dụng thần thích hợp, hoặc nhật nguyên nằm dưới Dụng thần thích hợp, thì tình cảm sẽ tốt. Khi mệnh chủ giúp đỡ Ngũ hành trong Bát tự, mệnh cục của người bạn đời, thì tình cảm sẽ tốt. Mệnh chủ tương hợp với trụ trong ngày của bạn đời, có Nạp âm hoặc trụ của ngày tương sinh tương hợp, hình thành Tài Quan, khi đó thì tình cảm tốt.

(2) Khi trạng thái tình cảm cách biệt. Người con trai coi Tài tinh là Kỵ thần hoặc Hung thần, cho nên tình cảm không tốt, nhật nguyên ở dưới Kỵ thần, Hung thần cho nên tình cảm không tốt; Nữ mệnh coi Quan tinh là Kỵ thần, cho nên tình cảm không tốt, nhật nguyên nằm dưới Kỵ thần, Hung thần, cho nên tình cảm không tốt. Trong mệnh chủ và bạn đời có mệnh bị phạm vào sự chèn lấn giữa Âm và Dương, 10 thần ác mà không bại, Dương Nhận gặp phải xung, thì hình xung phá hại, do đó tình cảm không tốt, chất lượng hôn nhân kém. Trụ của ngày thuộc mệnh chủ và bạn đời phạm phải thiên khắc địa xung, do đó tình cảm không tốt, chất lượng hôn nhân kém.

Một cuộc hôn nhân tốt đó là do lựa chọn chính xác người bạn đời; hôn nhân không tốt đó là do lựa chọn người bạn đời không chính xác. Ở phần trước chúng ta đã nói về phương pháp chọn bạn đời, đã nói rõ một số nguyên tắc của hôn nhân, chương này lại mở rộng hơn về vấn đề đó.

1. Can của ngày hợp để kết hôn:

Mệnh nam sinh vào ngày Giáp kết hôn với nữ sinh ngày Kỷ.

Mệnh nam sinh ngày Ất kết hôn với nữ sinh ngày Mậu.

Mệnh nam sinh ngày Bính kết hôn với nữ sinh ngày Tân.

Mệnh nam sinh ngày Đinh kết hôn với nữ sinh ngày Canh.

Mệnh nam sinh ngày Mậu kết hôn với nữ sinh ngày Quý.

Mệnh nam sinh ngày Ty kết hôn với nữ sinh ngày Nhâm.

Mệnh nam sinh ngày Canh kết hôn với nữ sinh ngày Ất.

Mệnh nam sinh ngày Tân kết hôn với nữ sinh ngày Giáp.

Mệnh nam sinh ngày Nhâm kết hôn với nữ sinh ngày Đinh.

Nữ mệnh sinh ngày Giáp kết hôn với nam sinh ngày Tân.

Nữ mệnh sinh ngày Ất kết hôn với nam sinh ngày Canh.

Nữ mệnh sinh ngày Bính kết hôn với nam sinh ngày Quý.

Nữ mệnh sinh ngày Đinh kết hôn với nam sinh ngày Nhâm.

Nữ mệnh sinh ngày Mậu kết hôn với nam sinh ngày Ất.

Nữ mệnh sinh ngày Kỷ kết hôn với nam sinh ngày Giáp.

Nữ mệnh sinh ngày Canh kết hôn với nam sinh ngày Đinh.

Nữ mệnh sinh ngày Tân kết hôn với nam sinh ngày Bính.

Nữ mệnh sinh ngày Nhâm kết hôn với nam sinh ngày Kỷ.

Nữ mệnh sinh ngày Quý kết hôn với nam sinh ngày Mậu.

2. Sự tương hỗ giữa Âm và Dương trong mệnh cục:

Cần phân tích một cách toàn diện trên cơ sở tổ hợp Bát tự, để tiến hành phán đoán.

Khi mà Bát tự của thân suy nhược, Tài Quan tinh không làm hao tổn đến sức lực của nhật nguyên, hoặc giúp đỡ một cách gián tiếp đối với mệnh cục, thì tình cảm giữa mệnh chủ và bạn đời sẽ tốt đẹp, chất lượng hôn nhân cao.

Khi Bát tự của thân thịnh vượng, Tài Quan tinh làm hao tổn sức lực của nhật nguyên hoặc gián tiếp giúp đỡ mệnh cục, thì tình cảm giữa mệnh chủ và bạn đời sẽ tốt đẹp, chất lượng cuộc hôn nhân cũng tốt.

Khi Tử Kiếp trong Nam mệnh nhiều, thì chọn Nữ mệnh có Thương Quan, Thực thần nhiều để kết hôn; khi Nữ mệnh có Thương quan, Thực thần nhiều thì lựa chọn Nam mệnh mang Tử Kiên, Kiếp Tài nhiều để kết hôn.

Trong thực tế dự tính, chúng tôi hoàn toàn dựa vào sự tổ hợp của mệnh cục để tính toán, rất ít khi sử dụng Thần sát, coi trọng lý lẽ hơn là hình thức.

3. Chi của năm trong việc kết hôn:

(1) Trong mệnh cục của nam nữ, do tác dụng của một Ngũ hành nào đó mà dẫn đến sự mất cân bằng trong mệnh cục, cho nên Ngũ hành cần được hỗ trợ, trong mệnh cục của đối phương lại có sự khuyết thiếu, cho nên có thể chọn Nạp Âm trong trụ của năm của đối phương để kết hôn.

(2) Trong mệnh cục của nam nữ có Ngũ hành tương khắc, có thể chọn người có địa chi của năm sinh khởi thông để kết hôn. Nếu trong mệnh cục của nam có Mộc Thủy tương chiến, thì có thể chọn người có chi của năm sinh là Thủy để kết hôn. Thủy, Hỏa tương chiến, nên có thể chọn người có chi của năm sinh là Mộc để kết hôn, Thổ và Thủy tương chiến, nên có thể lựa chọn người có chi của năm sinh là Kim để kết hôn, Mộc và Thổ tương chiến, có thể chọn người có chi của năm sinh là Hỏa để kết hôn.

Hỏa và Kim tương chiến cho nên có thể chọn người có chi của năm sinh là Thổ để kết hôn.

(3) Chi của năm thuộc Nam mệnh nữ, mà có Dụng thân thích hợp với đối phương, thì có thể chọn để kết hôn.

(4) Chi trong năm của đối phương là người có Chính Tài, Chính Quan, Chính Ấn, Thực thần, Tỷ Kiên thuộc nhật nguyên của bản mệnh thì có thể chọn lựa để kết hôn, nhưng cần phải xem xét kỹ Kỳ thần và Hỷ thần để định.

PHỤ LỤC 1

VÍ DỤ THỰC TẾ XEM BẠN ĐỜI QUA BÁT TỰ

Cần tạo (Mệnh nam): Sinh vào giờ Ty ngày 14 tháng 3 năm 1956.

Bính Thân - Nhâm Thìn - Tân Dậu - Quý Ty

Đây chính là mệnh của một vị giáo sư đại học, là người bạn có hứng thú với Dịch học và có khả năng đi sâu nghiên cứu về Dịch. Chuyên đề được đi sâu bàn luận trong cuốn sách này chính là người bạn đời của mệnh chủ được phân tích sơ lược trong mệnh cục.

Nhật nguyên là Tân Kim sinh vào tháng Thìn, Chính Ấn đến tháng, nằm dưới Dậu Kim để trợ giúp thân, Thực, Thương là Nhâm, Quý tiết chế thân, Thiên Quan của nhật nguyên thịnh vượng.

Dụng thần thực: Bính, Nhâm, Quý, Ty.

Kỵ thần thực: Thân, Thìn, Dậu.

Dụng thần hư: Giáp, Ất, Đinh, Dần, Mão, Ngọ, Mùi, Tuất, Tý, Hợi.

Kỵ thần hư: Mậu, Ty, Canh, Sửu.

Thông tin về mệnh cục:

1, Thiên Can địa chi của Chính Tài tinh Giáp Mộc đều không thấu qua được, trong Thìn Thổ chỉ tồn tại có một điểm Tài tinh. Thìn chứa Ất, Mậu, Quý.

2, Một nửa Thân, Thìn hợp, Thìn, Dậu hợp, một nửa Ty, Dậu hợp.

3, Ấn chịu sự khắc chế, Thực, Thương thì thịnh vượng.

4, Cung bạn đời là Tỷ Kiên.

Thông tin về người bạn đời trong Bát tự này cơ bản là không có, khi phân tích ra thì khó có thể lường đoán được.

Điều thứ nhất, về tuổi của người bạn đời nhiều hay ít. (1) Nhật nguyên Tân Kim là Ngũ hành nhiều tuổi, Ngũ hành của bạn đời là Mộc, có thông tin mệnh chủ nhiều tuổi hơn bạn đời. (2) Trong cục có Thực, Thương thịnh vượng, Ấn chịu sự chế ước, nên cũng có thông tin mệnh chủ nhiều tuổi hơn bạn đời.

Thứ hai, đó là việc kết hôn sớm hay muộn. Trong mệnh cục Bát tự, thì Tài tinh không xuất hiện, cho nên đó là việc kết hôn muộn.

Thứ ba, khoảng cách xa gần của bạn đời. Trong chi của tháng là Mậu Thổ có chứa một điểm của Thê tinh là Ất Mộc. Thê tinh hiển thị rõ khoảng cách gần trong trụ của tháng và trụ của giờ, đó là cùng thôn hoặc cùng tỉnh, ngoài ta còn ngầm chứa thông tin về khoảng cách hơi xa, có thể đoán là cùng huyện nhưng không cùng tỉnh. Nơi sinh của mệnh chủ và nơi sinh của bạn đời cách nhau khoảng 70 dặm (35 km).

Thứ tư, phương hướng của người bạn đời. Trong mệnh cục, Tài tinh không hiện rõ, trước tiên là dùng bảng biểu ngày tháng để tra phương hướng, ngày 14 tháng 3 thuộc hướng Đông Nam - Tây Bắc, tức là nơi sinh của người bạn đời nằm ở hướng Đông Nam hoặc Tây Bắc nơi sinh của mệnh chủ. Tiếp theo kết hợp với việc Tài tinh chứa ở cung Dần, cho nên có thể đoán là phương Đông Nam.

Thứ năm, tướng mạo của bạn đời. Giáp Mộc là Chính Tài tinh, nên hình thể cao ráo, mi mắt thanh tú, da trắng tóc đẹp, âm thanh trong trẻo, giọng cao. Mộc thuộc tháng Thìn sinh khí bị đẩy lùi, cho nên tướng mạo thường chỉ người có tài.

Thứ sáu, nghề nghiệp của người bạn đời. Trong cuộc sống nghề nghiệp của mỗi người đều biến đổi, nghề nghiệp dự đoán ở đây là chỉ nghề nghiệp khi mà mệnh chủ và bạn đời đã kết hợp. Mệnh chủ theo sự nghiệp giáo dục, nhưng Dụng thần của Tài tinh không xuất hiện, nên không thể giúp đỡ được cho sự nghiệp của mệnh chủ, nghề nghiệp của hai người có sự cách biệt. Tài

tin là Mộc lại chứa trong Thìn Thổ, nên nghề nghiệp có đặc trưng của lâm trường.

Thứ bảy, cầm tinh của bạn đời. Chi của năm thuộc Bát tự của mệnh chủ là Thân và chi của tháng là Thìn một nửa tương hợp, Không Vong là Tý, chi của tháng là Thìn và chi của ngày là Dậu tương hợp, chi của ngày là Dậu và chi của giờ là Tỵ một nửa tương hợp, Sửu thuộc Không Vong. Thìn có chứa Thê tinh, rất hoạt bát, có thể hiện sự cảm ứng với cung bạn đời, nhưng thường là không thể xác định được Thìn Thổ. Do đó cần kết hợp với việc phân tích trạng thái động của đại vận, năm vận sau đó mới định ra được. Khi sao bạn đời không hiện rõ, thì nguyên tắc cảm ứng nên kết hợp với đại vận và năm vận.

Thứ tám, thời gian bạn đời xuất hiện. Điều này căn cứ vào thông tin về kết hôn sớm hay muộn để phân tích sự tổ hợp trong mệnh cục và tìm ra năm có tác dụng tốt nhất đối với mệnh cục, đại vận, năm vận, từ đó định ra năm kết hôn, thông thường là định ra trước khi kết hôn.

Chúng tôi đã xác định mệnh chủ là kết hôn muộn, đối với Nam mệnh thường sau 27 đến 28 tuổi mới đi tìm năm tốt nhất trong mệnh cục, đại vận, năm vận.

Năm mệnh chủ 28 tuổi 8 tháng đang thuộc đại vận Ất Mùi.

Đại vận: Ất Mùi

Năm vận: Nhâm Tuất, 27 tuổi.

Năm vận: Quý Hợi, 28 tuổi.

Năm vận: Giáp Tý, 29 tuổi.

Năm vận: Ất Sửu, 30 tuổi.

Năm vận: Bính Dần, 31 tuổi.

Năm vận: Đinh Mão, 32 tuổi.

Đại vận Ất Mùi là đại vận có Dụng thần hư, cho nên không tốt với tuổi kết hôn, đó chính là đặc trưng của việc kết hôn muộn.

Trong mấy năm này chỉ có năm 1986 (Bính Dần) là có tác dụng tốt nhất đối với mệnh cục của đại vận.

Đại vận: Ất Mộc.

Năm vận: Bính Dần.

Thiên Can của đại vận Ất Mộc là Dụng thần hư, Thiên Can của năm vận Bính Hỏa là Dụng thần thực, trong tác dụng của hư và thực thì chúng ta nói về thực, Dụng thần thực Bính Hỏa được Ất Mộc của Dụng thần hư sinh ra, cho nên sức lực của Dụng thần thực càng tăng mạnh, tác dụng tốt cũng tăng mạnh. Địa chi của năm vận là Dần là Dụng thần hư, Dần và Thân thuộc chi của Dụng thần thực trong mệnh cục tương xung, Dụng thần hư là Dần nhờ đó mà phát huy được tác dụng tốt. Chính vì vậy, năm vận Bính Dần là năm có tác dụng tốt nhất của đại vận, năm vận và mệnh cục trong đại vận Ất Mùi, có thể xác định được rằng mệnh chủ sẽ kết hôn vào năm 1986.

Năm vận là Bính Dần, trong địa chi Dần có chứa Giáp Mộc thuộc Chính Tài, và bỏ đi khí số cao, do đó có thể thấy rõ, người bạn đời khi đến thời gian kết hôn mới xuất hiện. Tháng giêng năm Bính Dần là Canh Dần, đến tháng 5 là Giáp Ngọ, qua tháng vận có thể đoán định rằng, đến tháng giêng mệnh chủ và bạn đời mới quen biết nhau, đến tháng 5 thì kết hôn.

Tiếp theo tôi xác định cầm tinh của bạn đời, mệnh chủ kết hôn năm 1986, khi đó là 31 tuổi, tra trên "Mặt biểu về cầm tinh năm kết hôn", thì cầm tinh của bạn đời là Hợi, Tuất, Thìn, trong phần 7 phần dự tính về cầm tinh của bạn đời thì "Thìn" ở đó với "Thìn" vừa phân tích có thể hô ứng với nhau, như vậy là hai hiện tượng mà định thành một, có thể xác định địa chi thuộc năm sinh của bạn đời là Thìn. Năm Bính Dần kết hôn, Chính Tài của Giáp Mộc hàm chứa trong Dần, Giáp thuộc Thiên Can trong năm sinh của bạn đời, nên phù hợp với phán đoán người bạn đời ít tuổi hơn mệnh chủ, tổng hợp sự suy đoán có thể biết bạn đời của mệnh chủ sinh năm 1964, cầm tinh con Rồng.

Trên thực tế thì: Mệnh chủ xuất thân từ nông thôn, đông anh chị em, nên ngay từ nhỏ đã khó khăn. Tốt nghiệp chuyên

ngành sư phạm, lúc đầu làm giáo viên trung học ở nông thôn, vấn đề hôn nhân chưa được giải quyết đến. Bạn đời là cô gái ở tỉnh lân cận thuộc hướng Đông Nam, hai nhà cách nhau hơn 70 dặm (hơn 35 km), thân hình cao 1.68m, dung mạo thanh tú, giọng nói nhẹ nhàng, lúc đó cô đang làm công nhân lâm trường, sinh năm 1964, cầm tinh con Rồng.

PHỤ LỤC 2

XEM MỆNH CỤC BẠN ĐỜI QUA BÁT TỰ

Nam: Sinh vào giờ Thìn, ngày mồng 2 tháng 4 năm 1967.

Đinh Mùi - Ất Ty - Giáp Tuất - Mậu Thìn

Nam: Sinh vào giờ Dần, ngày 28 tháng 1 năm 1964.

Thân Thìn - Bính Dần - Canh Dần - Mậu Dần

Nam: Sinh vào giờ Thìn, ngày mùng 3 tháng 12 năm 1965.

Ất Ty - Mậu Tý - Quý Sửu - Bính Thìn

Nữ: Sinh vào giờ Dần, ngày mồng 1, tháng 8 năm 1974.

Giáp Dần - Quý Dậu - Canh Thân - Mậu Dần

Nữ: Sinh giờ Ngọ, ngày 18 tháng 8 năm 1974,

Giáp Dần - Quý Dậu - Đinh Sửu - Nhâm Ngọ

Nam: Sinh giờ Dần, ngày 16 tháng 10 năm 1965.

Ất Ty - Đinh Hợi - Tân Mùi - Canh Dần

Nam: Sinh vào giờ Mão ngày 16 tháng 1 năm 1967.

Đinh Mùi - Nhâm Dần - Kỷ Mùi - Đinh Mão.

Nữ: Sinh vào giờ Mùi, ngày 18 tháng 11 năm 1968.

Mậu Thân - Ất Sửu - Tân Tỵ - Ất Mùi

Nữ: Sinh vào giờ Thân, ngày 12 tháng 10 năm 1969.

Kỷ Dậu - Ất Hợi - Canh Tý - Giáp Thân

Nữ: Sinh vào giờ Sửu, ngày 18, tháng 6 năm 1975.

Ất Mão - Quý Mùi - Quý Dậu - Quý Sửu.

Nam: Sinh vào giờ Ngọ ngày mùng 6 tháng 2 năm 1970.

Canh Tuất - Kỷ Mão - Nhâm Thìn - Bính Ngọ

Nữ: Sinh vào giờ Dần ngày 28 tháng 5 năm 1970.

Canh Tuất - Nhâm Ngọ - Nhâm Ngọ - Nhâm Dần

Nam: Sinh giờ Dần ngày mùng 6 tháng 6 năm 1969.

Kỷ Dậu - Tân Mùi - Ất Mùi - Mậu Dần

Nam: Sinh giờ Mão ngày 28 tháng 5 năm 1968.

Mậu Thân - Mậu Ngọ - Giáp Tý - Đinh Mão

Nam: Sinh giờ Thìn ngày mùng 6 tháng 7 năm 1971.

Tân Hợi - Bính Thân - Quý Mùi - Bính Thìn

Nam: Sinh giờ Tuất ngày 12 tháng 6 năm 1969.

Kỷ Dậu - Tân Mùi - Tân Sửu - Mậu Tuất.

Nữ: Sinh giờ Mão ngày mùng 10 tháng 6 năm 1974.

Giáp Dần - Tân Mùi - Canh Ngọ - Kỷ Mão

BẢNG LỊCH BÁT TỰ

Các trang sau
là lịch Bát tự tính sẵn
cho các năm
2009 đến hết 2012
để các bạn dễ hình dung và tham khảo

Ví dụ: 6h ngày 26/1/2009 (tức giờ Mão, ngày 1/1 âm lịch).

Tra bảng để tìm bát tự: tra ngày 26/1 sẽ thấy đó là ngày Tân Mùi, tra giờ Mão sẽ được giờ Tân Mão. Tháng 1 âm lịch là Bính Dần, năm Kỷ Sửu.

NĂM 2009 (KỶ SỬU)

Dương lịch	Âm lịch	Thứ	Can	Giờ											
			Chi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
26/1	1/1 (Bính dần)	2	TÂN MÙI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
27	2	3	NHÂM THÂN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
28	1	4	QUÝ DẬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
29	4	5	GIÁP TUẤT	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
30	5	6	ÁT HỢI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
31	6	7	BÍNH TÝ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
1/2	7	CN	ĐINH SỬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
2	8	2	MẬU DẦN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
3	9	3	KỶ MÃO	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
4	10	4	CANH THÌN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
5	11	5	TÂN TỠ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
6	12	6	NHÂM NGỌ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
7	13	7	QUÝ MÙI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
8	14	CN	GIÁP THÂN	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
9	15	2	ÁT DẬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỬ

10	16	3	BÍNH TUẤT	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
11	17	4	ĐINH HỢI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
12	18	5	MẬU TÝ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
13	19	6	KỶ SỬU	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
14	20	7	CANH DẦN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
15	21	CN	TÂN MÃO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
16	22	2	NHÂM THÌN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
17	23	3	QUÝ TỶ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
18	24	4	GIÁP NGỌ	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
19	25	5	ÁT MÙI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
20	26	6	BÍNH THÂN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
21	27	7	ĐINH DẬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
22	28	CN	MẬU TUẤT	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
23	29	2	KỶ HỢI	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
24	30	3	CANH TÝ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
25	1/2 (Đinh Mão)	4	TÂN SỬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
26	2	5	NHÂM DẦN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
27	3	6	QUÝ MÃO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

28	4	7	GIÁP THÌN	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
1/3	5	CN	ẤT TY	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
2	6	2	BÍNH NGỌ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
3	7	3	ĐINH MÙI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
4	8	4	MẬU THÂN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
5	9	5	KỶ DẬU	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
6	10	6	CANH TUẤT	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
7	11	7	TÂN HỢI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
8	12	CN	NHÂM TY	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
9	13	2	QUÝ SỬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
10	14	3	GIÁP DẦN	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
11	15	4	ẤT MÃO	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
12	16	5	BÍNH THÌN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
13	17	6	ĐINH TY	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
14	18	7	MẬU NGỌ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
15	19	CN	KỶ MÙI	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
16	20	2	CANH THÂN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

17	21	3	TÂN ĐẬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
18	22	4	NHÂM TUẤT	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
19	23	5	QUÝ HỢI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
20	24	6	GIÁP TÝ	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
21	25	7	ẤT SỬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
22	26	CN	BÍNH DẦN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
23	27	2	ĐINH MÃO	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
24	28	3	MẬU THÌN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
25	29	4	KỶ TY	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
26	1/3 (Mậu Thìn)	5	CANH NGỌ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
27	2	6	TÂN MÙI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
28	3	7	NHÂM THÂN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
29	4	CN	QUÝ ĐẬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
30	5	2	GIÁP TUẤT	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
31	6	3	ẤT HỢI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
1/4	7	4	BÍNH TÝ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi

2	8	5	ĐINH SỬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
3	9	6	MẬU DẦN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
4	10	7	KỶ MÃO	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
5	11	CN	CANH THÌN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
6	12	2	TÂN TỠ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
7	13	3	NHÂM NGO	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
8	14	4	QUÝ MÙI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
9	15	5	GIÁP THÂN	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
10	16	6	ÁT DẬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
11	17	7	BÍNH TUẤT	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
12	18	CN	ĐINH HỢI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
13	19	2	MẬU TỠ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
14	20	3	KỶ SỬU	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
15	21	4	CANH DẦN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
16	22	5	TÂN MÃO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
17	23	6	NHÂM THÌN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
18	24	7	QUÝ TỠ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

19	25	CN	GIÁP NGO	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
20	26	2	ẤT MÙI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
21	27	3	BÍNH THÂN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
22	28	4	ĐINH DẬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
23	29	5	MẬU TUẤT	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
24	30	6	KỶ HỢI	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
25	1/4 (Kỷ Tỵ)	7	CANH TÝ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
26	2	CN	TÂN SỬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
27	3	2	NHÂM DẦN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
28	4	3	QUÝ MÃO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
29	5	4	GIÁP THÌN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
30	6	5	ẤT TÝ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
1/5	7	6	BÍNH NGO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
2	8	7	ĐINH MÙI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
3	9	CN	MẬU THÂN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
4	10	2	KỶ DẬU	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
5	11	3	CANH TUẤT	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi

6	12	4	TÂN HỢI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
7	13	5	NHÂM TỶ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
8	14	6	QUÝ SỬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
9	15	7	GIÁP DẦN	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
10	16	CN	ÁT MÃO	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
11	17	2	BÍNH THÌN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
12	18	3	ĐINH TỶ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
13	19	4	MẬU NGỌ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
14	20	5	KỶ MÙI	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
15	21	6	CANH THÂN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
16	22	7	TÂN DẬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
17	23	CN	NHÂM TUẤT	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
18	24	2	QUÝ HỢI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
19	25	3	GIÁP TỶ	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
20	26	4	ÁT SỬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
21	27	5	BÍNH DẦN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
22	28	6	ĐINH MÃO	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

23	29	7	MẬU THÌN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
24	1/5 (Canh Ngọ)	CN	KỶ TỶ	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
25	2	2	CANH NGỌ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
26	3	3	TÂN MÙI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
27	4	4	NHÂM THÂN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
28	5	5	QUÝ DẬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
29	6	6	GIÁP TUẤT	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
30	7	7	ÁT HỢI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
31	8	CN	BÍNH TỶ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
1/6	9	2	ĐINH SỬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
2	10	3	MẬU DẦN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
3	11	4	KỶ MÃO	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
4	12	5	CANH THÌN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
5	13	6	TÂN TỶ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
6	14	7	NHÂM NGỌ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
7	15	CN	QUÝ MÙI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

8	16	2	GIÁP THÂN	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi
9	17	3	ÂT DẬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
10	18	4	BÍNH TUẤT	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ât Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
11	19	5	ĐINH HỢI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ât Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
12	20	6	MẬU TÝ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ât Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
13	21	7	KỶ SỬU	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi
14	22	CN	CANH DẦN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
15	23	2	TÂN MÃO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ât Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
16	24	3	NHÂM THÌN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ât Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
17	25	4	QUÝ TỶ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ât Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
18	26	5	GIÁP NGO	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi
19	27	6	ÂT MÙI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
20	28	7	BÍNH THÂN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ât Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
21	29	CN	ĐINH DẬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ât Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
22	30	2	MẬU TUẤT	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ât Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
23	1/5 (Nhuận)	3	KỶ HỢI	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi
24	2	4	CANH TÝ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

25	3	5	TÂN SỬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
26	4	6	NHÂM DẦN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
27	5	7	QUÝ MÃO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
28	6	CN	GIÁP THÌN	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Kỷ Thìn	Canh Tỵ	Tân Ngọ	Nhâm Mùi	Quý Thân	Giáp Dậu	Át Tuất	Hợi
29	7	2	ÁT TỶ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
30	8	3	BÍNH NGỌ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
1/7	9	4	ĐINH MÙI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
2	10	5	MẬU THÂN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
3	11	6	KỶ DẬU	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Kỷ Thìn	Canh Tỵ	Tân Ngọ	Nhâm Mùi	Quý Thân	Giáp Dậu	Át Tuất	Hợi
4	12	7	CANH TUẤT	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
5	13	CN	TÂN HỢI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
6	14	2	NHÂM TỶ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
7	15	3	QUÝ SỬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
8	16	4	GIÁP DẦN	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Kỷ Thìn	Canh Tỵ	Tân Ngọ	Nhâm Mùi	Quý Thân	Giáp Dậu	Át Tuất	Hợi
9	17	5	ÁT MÃO	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
10	18	6	BÍNH THÌN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
11	19	7	ĐINH TỶ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi

12	20	CN	MẬU NGO	Nhâm Tý	Quý Sử	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
13	21	2	KỶ MÙI	Giáp Tý	Ất Sử	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
14	22	3	CANH THÂN	Bính Tý	Đinh Sử	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
15	23	4	TÂN DẬU	Mậu Tý	Kỷ Sử	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
16	24	5	NHÂM TUẤT	Canh Tý	Tân Sử	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
17	25	6	QUÝ HỢI	Nhâm Tý	Quý Sử	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
18	26	7	GIÁP TÝ	Giáp Tý	Ất Sử	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
19	27	CN	ẤT SỬ	Bính Tý	Đinh Sử	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
20	28	2	BÍNH DẦN	Mậu Tý	Kỷ Sử	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
21	29	3	ĐINH MÃO	Canh Tý	Tân Sử	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
22	1/6 (Tân Mùi)	4	MẬU THÌN	Nhâm Tý	Quý Sử	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
23	2	5	KỶ TY	Giáp Tý	Ất Sử	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
24	3	6	CANH NGO	Bính Tý	Đinh Sử	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
25	4	7	TÂN MÙI	Mậu Tý	Kỷ Sử	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
26	5	CN	NHÂM THÂN	Canh Tý	Tân Sử	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
27	6	2	QUÝ DẬU	Nhâm Tý	Quý Sử	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
28	7	3	GIÁP TUẤT	Giáp Tý	Ất Sử	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

29	8	4	ÁT HỢI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tý	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
30	9	5	BÍNH TÝ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tý	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
31	10	6	ĐINH SỬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tý	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
1/8	11	7	MẬU DẦN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tý	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
2	12	CN	KỶ MÃO	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tý	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
3	13	2	CANH THÌN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tý	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
4	14	3	TÂN TÝ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tý	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
5	15	4	NHÂM NGỌ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tý	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
6	16	5	QUÝ MÙI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tý	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
7	17	6	GIÁP THÂN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tý	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
8	18	7	ẤT DẬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tý	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
9	19	CN	BÍNH TUẤT	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tý	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
10	20	2	ĐINH HỢI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tý	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
11	21	3	MẬU TÝ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tý	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
12	22	4	KỶ SỬU	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tý	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
13	23	5	CANH DẦN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tý	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
14	24	6	TÂN MÃO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tý	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi

15	25	7	NHÂM THÌN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
16	26	CN	QUÝ TỶ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
17	27	2	GIÁP NGO	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
18	28	3	ÁT MÙI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
19	29	4	BÍNH THÂN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
20	1/7 (Nhâm Thân)	5	ĐINH DẬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
21	2	6	MẬU TUẤT	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
22	3	7	KỶ HỢI	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
23	4	CN	CANH TỶ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
24	5	2	TÂN SỬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
25	6	3	NHÂM DẦN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
26	7	4	QUÝ MÃO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
27	8	5	GIÁP THÌN	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
28	9	6	ÁT TỶ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
29	10	7	BÍNH NGO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
30	11	CN	ĐINH MÙI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

31	12	2	MẬU THÂN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
1/9	13	3	KỶ DẬU	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
2	14	4	CANH TUẤT	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
3	15	5	TÂN HỢI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
4	16	6	NHÂM TÝ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
5	17	7	QUÝ SỬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
6	18	CN	GIÁP DẦN	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
7	19	2	ÁT MÃO	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
8	20	3	BÍNH THÌN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
9	21	4	ĐINH TỠ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
10	22	5	MẬU NGỌ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
11	23	6	KỶ MÙI	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
12	24	7	CANH THÂN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
13	25	CN	TÂN DẬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
14	26	2	NHÂM TUẤT	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
15	27	3	QUÝ HỢI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
16	28	4	GIÁP TÝ	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi

17	29	5	ÁT SỬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
18	30	6	BÍNH DẦN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
19/9	1/8 (Quý Dậu)	7	ĐINH MÃO	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
20	2	CN	MẬU THÌN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
21	3	2	KỶ TỶ	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
22	4	3	CANH NGỌ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
23	5	4	TÂN MÙI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
24	6	5	NHÂM THÂN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
25	7	6	QUÝ DẬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
26	8	7	GIÁP TUẤT	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
27	9	CN	ÁT HỢI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
28	10	2	BÍNH TỶ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
29	11	3	ĐINH SỬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
30	12	4	MẬU DẦN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
1/10	13	5	KỶ MÃO	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
2	14	6	CANH THÌN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

3	15	7	TÂN TỶ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
4	16	CN	NHÂM NGO	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
5	17	2	QUÝ MÙI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
6	18	3	GIÁP THÂN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
7	19	4	ÁT DẬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
8	20	5	BÍNH TUẤT	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
9	21	6	ĐINH HỢI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
10	22	7	MẬU TỶ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
11	23	CN	KỶ SỬU	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
12	24	2	CANH DẦN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
13	25	3	TÂN MÃO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
14	26	4	NHÂM THÌN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
15	27	5	QUÝ TỶ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
16	28	6	GIÁP NGO	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
17	29	7	ÁT MÙI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
18	1/9 (Giáp Tuất)	CN	BÍNH THÂN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
19	2	2	ĐINH DẬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
20	3	3	MẬU TUẤT	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

21	4	4	KỶ HỢI	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
22	5	5	CANH TÝ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
23	6	6	TÂN SỬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
24	7	7	NHÂM DẦN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
25	8	CN	QUÝ MÃO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
26	9	2	GIÁP THÌN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
27	10	3	ẤT TÝ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
28	11	4	BÍNH NGỌ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
29	12	5	ĐINH MÙI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
30	13	6	MẬU THÂN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
31	14	7	KỶ DẬU	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
1/11	15	CN	CANH TUẤT	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
2	16	2	TÂN HỢI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
3	17	3	NHÂM TÝ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
4	18	4	QUÝ SỬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
5	19	5	GIÁP DẦN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
6	20	6	ẤT MÃO	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
7	21	7	BÍNH THÌN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

8	22	CN	ĐINH TỶ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
9	23	2	MẬU NGO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
10	24	3	KỶ MÙI	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
11	25	4	CANH THÂN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
12	26	5	TÂN DẬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
13	27	6	NHÂM TUẤT	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
14	28	7	QUÝ HỢI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
15	29	CN	GIÁP TỶ	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
16	30	2	ÁT SỬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
17	1/10 (Át Hợi)	3	BÍNH DẦN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
18	2	4	ĐINH MÃO	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
19	3	5	MẬU THÌN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
20	4	6	KỶ TỶ	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
21	5	7	CANH NGO	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
22	6	CN	TÂN MÙI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
23	7	2	NHÂM THÂN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
24	8	3	QUÝ DẬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

25	9	4	GIÁP TUẤT	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi
26	10	5	ÂT HỢI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
27	11	6	BÍNH TÝ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ât Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
28	12	7	ĐINH SỬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ât Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
29	13	CN	MẬU DẦN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ât Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
30	14	2	KỶ MÃO	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi
1/12	15	3	CANH THÌN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
2	16	4	TÂN TÝ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ât Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
3	17	5	NHÂM NGỌ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ât Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
4	18	6	QUÝ MÙI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ât Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
5	19	7	GIÁP THÂN	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi
6	20	CN	ÂT DẬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
7	21	2	BÍNH TUẤT	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ât Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
8	22	3	ĐINH HỢI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ât Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
9	23	4	MẬU TÝ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ât Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
10	24	5	KỶ SỬU	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi
11	25	6	CANH DẦN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

12	26	7	TÂN MÃO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
13	27	CN	NHÂM THÌN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
14	28	2	QUÝ TỶ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
15	29	3	GIÁP NGỌ	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
16	1/11 (Bính Tý)	4	ẤT MÙI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
17	2	5	BÍNH THÂN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
18	3	6	ĐINH DẬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
19	4	7	MẬU TUẤT	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
20	5	CN	KỶ HỢI	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
21	6	2	CANH TÝ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
22	7	3	TÂN SỬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
23	8	4	NHÂM DẦN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
24	9	5	QUÝ MÃO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
25	10	6	GIÁP THÌN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
26	11	7	ẤT TỶ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
27	12	CN	BÍNH NGỌ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi

28	13	2	ĐINH MÙI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
29	14	3	MẬU THÂN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
30	15	4	KỶ DẬU	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
31	16	5	CANH TUẤT	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
1/1	17	6	TÂN HỢI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
2	18	7	NHÂM TÝ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
3	19	CN	QUÝ SỬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
4	20	2	GIÁP DẦN	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
5	21	3	ÁT MÃO	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
6	22	4	BÍNH THÌN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
7	23	5	ĐINH TY	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
8	24	6	MẬU NGỌ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
9	25	7	KỶ MÙI	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
10	26	CN	CANH THÂN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
11	27	2	TÂN DẬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
12	28	3	NHÂM TUẤT	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
13	29	4	QUÝ HỢI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

14	30	5	GIÁP TÝ	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi
15	1/12 (Đinh Sửu)	6	ÂT SỬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
16	2	7	BÍNH DẦN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ât Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
17	3	CN	ĐINH MÃO	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ât Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
18	4	2	MẬU THÌN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ât Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
19	5	3	KỶ TỶ	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi
20	6	4	CANH NGỌ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
21	7	5	TÂN MÙI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ât Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
22	8	6	NHÂM THÂN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ât Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
23	9	7	QUÝ DẬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ât Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
24	10	CN	GIÁP TUẤT	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi
25	11	2	ÂT HỢI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
26	12	3	BÍNH TỶ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ât Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
27	13	4	ĐINH SỬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ât Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
28	14	5	MẬU DẦN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ât Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
29	15	6	KỶ MÃO	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi

30	16	7	CANH THÌN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tý	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
31	17	CN	TÂN TÝ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tý	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
1/2	18	2	NHÂM NGO	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tý	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
2	19	3	QUÝ MÙI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tý	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
3	20	4	GIÁP THÂN	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tý	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
4	21	5	ÁT DẬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tý	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
5	22	6	BÍNH TUẤT	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tý	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
6	23	7	ĐINH HỢI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tý	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
7	24	CN	MẬU TÝ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tý	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
8	25	2	KỶ SỬU	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tý	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
9	26	3	CANH DẦN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tý	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
10	27	4	TÂN MÃO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tý	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
11	28	5	NHÂM THÌN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tý	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
12	29	6	QUÝ TÝ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tý	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
13	30	7	GIÁP NGO	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tý	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

NĂM 2010 (CANH DẦN)

Dương lịch	Âm lịch	Thứ	Can Chi	Giờ											
				Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
14	1/1 (Mậu Dần)	CN	ÁT MÙI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
15	2	2	BÍNH THÂN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
16	3	3	ĐINH DẬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
17	4	4	MẬU TUẤT	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
18	5	5	KỶ HỢI	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
19	6	6	CANH TÝ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
20	7	7	TÂN SỬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
21	8	CN	NHÂM DẦN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
22	9	2	QUÝ MÃO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
23	10	3	GIÁP THÌN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
24	11	4	ẤT TỠ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
25	12	5	BÍNH NGỌ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
26	13	6	ĐINH MÙI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
27	14	7	MẬU THÂN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
28	15	CN	KỶ DẬU	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
1/3	16	2	CANH TUẤT	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi

2	17	3	TÂN HỢI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
3	18	4	NHÂM TÝ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
4	19	5	QUÝ SỬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
5	20	6	GIÁP DẦN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
6	21	7	ẤT MÃO	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
7	22	CN	BÍNH THÌN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
8	23	2	ĐINH TÝ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
9	24	3	MẬU NGO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
10	25	4	KỶ MÙI	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
11	26	5	CANH THÂN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
12	27	6	TÂN DẬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
13	28	7	NHÂM TUẤT	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
14	29	CN	QUÝ HỢI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
15	30	2	GIÁP TÝ	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
16	1/2 (Kỷ Mão)	3	ẤT SỬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
17	2	4	BÍNH DẦN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
18	3	5	ĐINH MÃO	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

19	4	6	MẬU THÌN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
20	5	7	KỶ TỶ	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
21	6	CN	CANH NGỌ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
22	7	2	TÂN MÙI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
23	8	3	NHÂM THÂN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
24	9	4	QUÝ DẬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
25	10	5	GIÁP TUẤT	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
26	11	6	ẤT HỢI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
27	12	7	BÍNH TỶ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
28	13	CN	ĐINH SỬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
29	14	2	MẬU DẦN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
30	15	3	KỶ MÃO	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
31	16	4	CANH THÌN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
1/4	17	5	TÂN TỶ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
2	18	6	NHÂM NGỌ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
3	19	7	QUÝ MÙI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
4	20	CN	GIÁP THÂN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi

5	21	2	ÁT DẬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
6	22	3	BÍNH TUẤT	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
7	23	4	ĐINH HỢI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
8	24	5	MẬU TÝ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
9	25	6	KỶ SỬU	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
10	26	7	CANH DẦN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
11	27	CN	TÂN MÃO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
12	28	2	NHÂM THÌN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
13	29	3	QUÝ TY	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
14	1/3 (Canh Thìn)	4	GIÁP NGỌ	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
15	2	5	ÁT MÙI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
16	3	6	BÍNH THÂN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
17	4	7	ĐINH DẬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
18	5	CN	MẬU TUẤT	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
19	6	2	KỶ HỢI	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
20	7	3	CANH TÝ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

21	8	4	TÂN SỬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
22	9	5	NHÂM DẦN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
23	10	6	QUÝ MÃO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
24	11	7	GIÁP THÌN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
25	12	CN	ẤT TỠ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
26	13	2	BÍNH NGỌ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
27	14	3	ĐINH MÙI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
28	15	4	MẬU THÂN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
29	16	5	KỶ DẬU	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
30	17	6	CANH TUẤT	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
1/5	18	7	TÂN HỢI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
2	19	CN	NHÂM TỠ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
3	20	2	QUÝ SỬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
4	21	3	GIÁP DẦN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
5	22	4	ẤT MÃO	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
6	23	5	BÍNH THÌN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
7	24	6	ĐINH TỠ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi

8	25	7	MẬU NGO	Nhâm Tý	Quý Sử	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
9	26	CN	KỶ MÙI	Giáp Tý	Át Sử	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
10	27	2	CANH THÂN	Bính Tý	Đinh Sử	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
11	28	3	TÂN DẬU	Mậu Tý	Kỷ Sử	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
12	29	4	NHÂM TUẤT	Canh Tý	Tân Sử	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
13	30	5	QUÝ HỢI	Nhâm Tý	Quý Sử	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
14	1/4 (Tân Ty)	6	GIÁP TÝ	Giáp Tý	Át Sử	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
15	2	7	ÁT SỬ	Bính Tý	Đinh Sử	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
16	3	CN	BÍNH DẦN	Mậu Tý	Kỷ Sử	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
17	4	2	ĐINH MÃO	Canh Tý	Tân Sử	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
18	5	3	MẬU THÌN	Nhâm Tý	Quý Sử	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
19	6	4	KỶ TY	Giáp Tý	Át Sử	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
20	7	5	CANH NGO	Bính Tý	Đinh Sử	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
21	8	6	TÂN MÙI	Mậu Tý	Kỷ Sử	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
22	9	7	NHÂM THÂN	Canh Tý	Tân Sử	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
23	10	CN	QUÝ DẬU	Nhâm Tý	Quý Sử	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TU

24	11	2	GIÁP TUẤT	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
25	12	3	ẤT HỢI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
26	13	4	BÍNH TÝ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
27	14	5	ĐINH SỬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
28	15	6	MẬU DẦN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
29	16	7	KỶ MÃO	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
30	17	CN	CANH THÌN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
31	18	2	TÂN TÝ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
1/6	19	3	NHÂM NGO	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
2	20	4	QUÝ MÙI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
3	21	5	GIÁP THÂN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
4	22	6	ẤT DẬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
5	23	7	BÍNH TUẤT	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
6	24	CN	ĐINH HỢI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
7	25	2	MẬU TÝ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
8	26	3	KỶ SỬU	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
9	27	4	CANH DẦN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi

10	28	5	TÂN MÃO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
11	29	6	NHÂM THÌN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
12	1/5 (Nhâm Ngọ)	7	QUÝ TỶ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
13	2	CN	GIÁP NGO	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
14	3	2	ÁT MÙI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
15	4	3	BÍNH THÂN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
16	5	4	ĐINH DẬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
17	6	5	MẬU TUẤT	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
18	7	6	KỶ HỢI	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
19	8	7	CANH TỶ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
20	9	CN	TÂN SỬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
21	10	2	NHÂM DẦN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
22	11	3	QUÝ MÃO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
23	12	4	GIÁP THÌN	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
24	13	5	ÁT TỶ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
25	14	6	BÍNH NGO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

26	15	7	ĐINH MÙI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
27	16	CN	MẬU THÂN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
28	17	2	KỶ DẬU	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
29	18	3	CANH TUẤT	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
30	19	4	TÂN HỢI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
1/7	20	5	NHÂM TÝ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
2	21	6	QUÝ SỬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
3	22	7	GIÁP DẦN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
4	23	CN	ẤT MÃO	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
5	24	2	BÍNH THÌN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
6	25	3	ĐINH TÝ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
7	26	4	MẬU NGỌ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
8	27	5	KỶ MÙI	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
9	28	6	CANH THÂN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
10	29	7	TÂN DẬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
11	30	CN	NHÂM TUẤT	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
12	1/6 (Quý Mùi)	2	QUÝ HỢI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

13	2	3	GIÁP TỴ	Giáp Tỷ	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
14	3	4	ẤT SỬU	Bính Tỷ	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
15	4	5	BÍNH DẦN	Mậu Tỷ	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
16	5	6	ĐINH MÃO	Canh Tỷ	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
17	6	7	MẬU THÌN	Nhâm Tỷ	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
18	7	CN	KỶ TỴ	Giáp Tỷ	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
19	8	2	CANH NGỌ	Bính Tỷ	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
20	9	3	TÂN MÙI	Mậu Tỷ	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
21	10	4	NHÂM THÂN	Canh Tỷ	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
22	11	5	QUÝ DẬU	Nhâm Tỷ	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
23	12	6	GIÁP TUẤT	Giáp Tỷ	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
24	13	7	ẤT HỢI	Bính Tỷ	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
25	14	CN	BÍNH TỴ	Mậu Tỷ	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
26	15	2	ĐINH SỬU	Canh Tỷ	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
27	16	3	MẬU DẦN	Nhâm Tỷ	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
28	17	4	KỶ MÃO	Giáp Tỷ	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
29	18	5	CANH THÌN	Bính Tỷ	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
30	19	6	TÂN TỴ	Mậu Tỷ	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

31	20	7	NHÂM NGO	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
1/8	21	CN	QUÝ MÙI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
2	22	2	GIÁP THÂN	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
3	23	3	ÁT DẬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
4	24	4	BÍNH TUẤT	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
5	25	5	ĐINH HỢI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
6	26	6	MẬU TÝ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
7	27	7	KỶ SỬU	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
8	28	CN	CANH DẦN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
9	29	2	TÂN MÃO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
10	1/7 (Giáp Thân)	3	NHÂM THÌN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
11	2	4	QUÝ TỴ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
12	3	5	GIÁP NGO	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
13	4	6	ÁT MÙI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
14		7	BÍNH THÂN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
15		CN	ĐINH DẬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi

16	7	2	MẬU TUẤT	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
17	8	3	KỶ HỢI	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
18	9	4	CANH TÝ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
19	10	5	TÂN SỬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
20	11	6	NHÂM DẦN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
21	12	7	QUÝ MÃO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
22	13	CN	GIÁP THÌN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Kỷ Thìn	Canh Tỵ	Tân Ngọ	Nhâm Mùi	Quý Thân	Giáp Dậu	Ất Tuất	Hợi
23	14	2	ẤT TỠ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
24	15	3	BÍNH NGỌ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
25	16	4	ĐINH MÙI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
26	17	5	MẬU THÂN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
27	18	6	KỶ DẬU	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
28	19	7	CANH TUẤT	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
29	20	CN	TÂN HỢI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
30	21	2	NHÂM TỠ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
31	22	3	QUÝ SỬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
1/9	23	4	GIÁP DẦN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Kỷ Thìn	Canh Tỵ	Tân Ngọ	Nhâm Mùi	Quý Thân	Mậu Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

2	24	5	ÁT	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Át	Bính	Đinh
			MÃO	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
3	25	6	BÍNH	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Át	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ
			THÌN	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
4	26	7	ĐINH	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Át	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân
			TỶ	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
5	27	CN	MẬU	Nhâm	Quý	Giáp	Át	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
			NGỌ	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
6	28	2	KỶ	Giáp	Át	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Át
			MÙI	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
7	29	3	CANH	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Át	Bính	Đinh
			THÂN	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
8	1/8 (Át Dậu)	4	TÂN	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Át	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ
			DẬU	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
9	2	5	NHÂM	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Át	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân
			TUẤT	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
10	3	6	QUÝ	Nhâm	Quý	Giáp	Át	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
			HỢI	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
11	4	7	GIÁP	Giáp	Át	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Át
			TỶ	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
12	5	CN	ÁT	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Át	Bính	Đinh
			SỬU	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
13	6	2	BÍNH	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Át	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ
			DẦN	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
14	7	3	ĐINH	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Át	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân
			MÃO	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
15	8	4	MẬU	Nhâm	Quý	Giáp	Át	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
			THÌN	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
16	9	5	KỶ	Giáp	Át	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Át
			TỶ	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
17	10	6	CANH	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Át	Bính	Đinh
			NGỌ	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi

18	11	7	TÂN MÙI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
19	12	CN	NHÂM THÂN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
20	13	2	QUÝ DẬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
21	14	3	GIÁP TUẤT	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
22	15	4	ẤT HỢI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
23	16	5	BÍNH TÝ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
24	17	6	ĐINH SỬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
25	18	7	MẬU DẦN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
26	19	CN	KỶ MÃO	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
27	20	2	CANH THÌN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
28	21	3	TÂN TY	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
29	22	4	NHÂM NGO	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
30	23	5	QUÝ MÙI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
1/10	24	6	GIÁP THÂN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
2	25	7	ẤT DẬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
3	26	CN	BÍNH TUẤT	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
4	27	2	ĐINH HỢI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

5	28	3	MẬU TÝ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
6	29	4	KỶ SỬU	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
7	30	5	CANH DẦN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
8	1/9 (Bính Tuất)	6	TÂN MÃO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
9	2	7	NHÂM THÌN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
10	3	CN	QUÝ TÝ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
11	4	2	GIÁP NGO	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
12	5	3	ẤT MÙI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
13	6	4	BÍNH THÂN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
14	7	5	ĐINH DẬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
15	8	6	MẬU TUẤT	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
16	9	7	KỶ HỢI	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
17	10	CN	CANH TÝ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
18	11	2	TÂN SỬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
19	12	3	NHÂM DẦN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
20	13	4	QUÝ MÃO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

21	14	5	GIÁP THÌN	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi
22	15	6	ÂT TỶ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
23	16	7	BÍNH NGỌ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ât Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
24	17	CN	ĐINH MÙI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ât Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
25	18	2	MẬU THÂN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ât Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
26	19	3	KỶ DẬU	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi
27	20	4	CANH TUẤT	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
28	21	5	TÂN HỢI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ât Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
29	22	6	NHÂM TỶ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ât Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
30	23	7	QUÝ SỬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ât Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
31	24	CN	GIÁP DẦN	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi
1/11	25	2	ÂT MÃO	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
2	26	3	BÍNH THÌN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ât Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
3	27	4	ĐINH TỶ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ât Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
4	28	5	MẬU NGỌ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ât Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
5	29	6	KỶ MÙI	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi
6	1/10 (Đinh Hợi)	7	CANH THÂN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

7	2	CN	TÂN DẬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
8	3	2	NHÂM TUẤT	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
9	4	3	QUÝ HỢI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
10	5	4	GIÁP TÝ	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
11	6	5	ẤT SỬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
12	7	6	BÍNH DẦN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
13	8	7	ĐINH MÃO	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
14	9	CN	MẬU THÌN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
15	10	2	KỶ TÝ	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
16	11	3	CANH NGỌ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
17	12	4	TÂN MÙI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
18	13	5	NHÂM THÂN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
19	14	6	QUÝ DẬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
20	15	7	GIÁP TUẤT	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
21	16	CN	ẤT HỢI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
22	17	2	BÍNH TÝ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
23	18	3	ĐINH SỬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
24	19	4	MẬU DẦN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

25	20	5	KỶ MÃO	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
26	21	6	CANH THÌN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
27	22	7	TÂN TY	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
28	23	CN	NHÂM NGO	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
29	24	2	QUÝ MÙI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
30	25	3	GIÁP THÂN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
1/12	26	4	ẤT DẬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
2	27	5	BÍNH TUẤT	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
3	28	6	ĐINH HỢI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
4	29	7	MẬU TÝ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
5	30	CN	KỶ SỬU	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
6	1/11 (Mậu Tý)	2	CANH DẦN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
7	2	3	TÂN MÃO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
8	3	4	NHÂM THÌN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
9	4	5	QUÝ TY	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
10	5	6	GIÁP NGO	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
11	6	7	ẤT MÙI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

12	7	CN	BÍNH THÂN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
13	8	2	ĐINH DẬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
14	9	3	MẬU TUẤT	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
15	10	4	KỶ HỢI	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
16	11	5	CANH TÝ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
17	12	6	TÂN SỬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
18	13	7	NHÂM DẦN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
19	14	CN	QUÝ MÃO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
20	15	2	GIÁP THÌN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
21	16	3	ẤT TỠ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
22	17	4	BÍNH NGỌ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
23	18	5	ĐINH MÙI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
24	19	6	MẬU THÂN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
25	20	7	KỶ DẬU	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
26	21	CN	CANH TUẤT	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
27	22	2	TÂN HỢI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
28	23	3	NHÂM TỠ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi

29	24	4	QUÝ SỬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
30	25	5	GIÁP DẦN	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
31	26	6	ÁT MÃO	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
1/1	27	7	BÍNH THÌN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
2	28	CN	ĐINH TỠ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
3	29	2	MẬU NGO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
4	1/12 (Kỷ Sửu)	3	KỶ MÙI	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
5	2	4	CANH THÂN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
6	3	5	TÂN DẬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
7	4	6	NHÂM TUẤT	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
8	5	7	QUÝ HỢI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
9	6	CN	GIÁP TỠ	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
10	7	2	ÁT SỬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
11	8	3	BÍNH DẦN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
12	9	4	ĐINH MÃO	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
13	10	5	MẬU THÌN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

14	11	6	KỶ TỶ	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
15	12	7	CANH NGO	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
16	13	CN	TÂN MÙI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
17	14	2	NHÂM THÂN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
18	15	3	QUÝ DẬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
19	16	4	GIÁP TUẤT	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Kỷ Thìn	Canh Tỵ	Tân Ngọ	Nhâm Mùi	Quý Thân	Giáp Dậu	Át Tuất	Hợi
20	17	5	ÁT HỢI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
21	18	6	BÍNH TỶ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
22	19	7	ĐINH SỬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
23	20	CN	MẬU DẦN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
24	21	2	KỶ MÃO	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Kỷ Thìn	Canh Tỵ	Tân Ngọ	Nhâm Mùi	Quý Thân	Giáp Dậu	Át Tuất	Hợi
25	22	3	CANH THÌN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
26	23	4	TÂN TỶ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
27	24	5	NHÂM NGO	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
28	25	6	QUÝ MÙI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
29	26	7	GIÁP THÂN	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Kỷ Thìn	Canh Tỵ	Tân Ngọ	Nhâm Mùi	Quý Thân	Giáp Dậu	Át Tuất	Hợi
30	27	CN	ÁT DẬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi

31	28	2	BÍNH TUẤT	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
1/2	29	3	ĐINH HỢI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
2	30	4	MẬU TỠ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

NĂM 2011 (TÂN MÃO)

Dương lich	Âm lich	Thứ	Can Chi	Giờ											
				Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
3/2	1/1 (Canh Dần)	5	KỶ SỬU	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
4	2	6	CANH DẦN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
5	3	7	TÂN MÃO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
6	4	CN	NHÂM THÌN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
7	5	2	QUÝ TỶ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
8	6	3	GIÁP NGỌ	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
9	7	4	ẤT MÙI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
10	8	5	BÍNH THÂN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
11	9	6	ĐINH DẬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
12	10	7	MẬU TUẤT	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
13	11	CN	KỶ HỢI	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
14	12	2	CANH TỶ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
15	13	3	TÂN SỬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
16	14	4	NHÂM DẦN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi

17	15	5	QUÝ MÃO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
18	16	6	GIÁP THÌN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
19	17	7	ẤT TỠ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
20	18	CN	BÍNH NGỌ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
21	19	2	ĐINH MÙI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
22	20	3	MẬU THÂN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
23	21	4	KỶ DẬU	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
24	22	5	CANH TUẤT	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
25	23	6	TÂN HỢI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
26	24	7	NHÂM TỠ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
27	25	CN	QUÝ SỬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
28	26	2	GIÁP DẦN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
1/3	27	3	ẤT MÃO	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
2	28	4	BÍNH THÌN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
3	29	5	ĐINH TỠ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
4	30	6	MẬU NGỌ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
5	1/2 (Tân Mão)	7	KỶ MÙI	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

6	2	CN	CANH THÂN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tý	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
7	3	2	TÂN DẬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tý	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
8	4	3	NHÂM TUẤT	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tý	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
9	5	4	QUÝ HỢI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tý	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
10	6	5	GIÁP TÝ	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tý	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
11	7	6	ÁT SỬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tý	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
12	8	7	BÍNH DẦN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tý	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
13	9	CN	ĐINH MÃO	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tý	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
14	10	2	MẬU THÌN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tý	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
15	11	3	KỶ TÝ	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tý	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
16	12	4	CANH NGỌ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tý	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
17	13	5	TÂN MÙI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tý	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
18	14	6	NHÂM THÂN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tý	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
19	15	7	QUÝ DẬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tý	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
20	16	CN	GIÁP TUẤT	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tý	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
21	17	2	ÁT HỢI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tý	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
22	18	3	BÍNH TÝ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tý	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi

23	19	4	ĐINH SỬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
24	20	5	MẬU DẦN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
25	21	6	KỶ MÃO	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
26	22	7	CANH THÌN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
27	23	CN	TÂN TỶ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
28	24	2	NHÂM NGỌ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
29	25	3	QUÝ MÙI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
30	26	4	GIÁP THÂN	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
31	27	5	ÁT DẬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
1/4	28	6	BÍNH TUẤT	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
2	29	7	ĐINH HỢI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
3	1/3 (Giáp Thìn)	CN	MẬU TỶ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
4	2	2	KỶ SỬU	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
5	3	3	CANH DẦN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
6	4	4	TÂN MÃO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
7	5	5	NHÂM THÌN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

8	6	6	QUÝ TỶ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
9	7	7	GIÁP NGỌ	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
10	8	CN	ẤT MÙI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
11	9	2	BÍNH THÂN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
12	10	3	ĐINH DẬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
13	11	4	MẬU TUẤT	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
14	12	5	KỶ HỢI	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
15	13	6	CANH TỶ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
16	14	7	TÂN SỬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
17	15	CN	NHÂM DẦN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
18	16	2	QUÝ MÃO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
19	17	3	GIÁP THÌN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
20	18	4	ẤT TỶ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
21	19	5	BÍNH NGỌ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
22	20	6	ĐINH MÙI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
23	21	7	MẬU THÂN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
24	22	CN	KỶ DẬU	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi

25	23	2	CANH TUẤT	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
26	24	3	TÂN HỢI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
27	25	4	NHÂM TÝ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
28	26	5	QUÝ SỬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
29	27	6	GIÁP DẦN	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
30	28	7	ÁT MÃO	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
1/5	29	CN	BÍNH THÌN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
2	30	2	ĐINH TÝ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
3	1/4 (Quý Ty)	3	MẬU NGỌ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
4	2	4	KỶ MÙI	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
5	3	5	CANH THÂN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
6	4	6	TÂN DẬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
7	5	7	NHÂM TUẤT	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
8	6	CN	QUÝ HỢI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
9	7	2	GIÁP TÝ	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
10	8	3	ÁT SỬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
11	9	4	BÍNH	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Át	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỬ

			DẤN	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
12	10	5	ĐINH MÃO	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
13	11	6	Mậu THÌN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
14	12	7	KỶ TỴ	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
15	13	CN	CANH NGỌ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
16	14	2	TÂN MÙI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
17	15	3	NHÂM THÂN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
18	16	4	QUÝ DẬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
19	17	5	GIÁP TUẤT	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
20	18	6	ÁT HỢI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
21	19	7	BÍNH TỴ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
22	20	CN	ĐINH SỬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
23	21	2	Mậu DẦN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
24	22	3	KỶ MÃO	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
25	23	4	CANH THÌN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
26	24	5	TÂN TỴ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
27	25	6	NHÂM NGỌ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
28	26	7	QUÝ	Nhâm	Quý	Giáp	Át	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý

			MÙI	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Ty	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
29	27	CN	GIÁP THÂN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
30	28	2	ẤT DẬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
31	29	3	BÍNH TUẤT	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
1/6	30	4	ĐINH HỢI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
2	1/5 (Giáp Ngọ)	5	MẬU TÝ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
3	2	6	KỶ SỬU	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
4	3	7	CANH DẦN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
5	4	CN	TÂN MÃO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
6	5	2	NHÂM THÌN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
7	6	3	QUÝ TY	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
8	7	4	GIÁP NGỌ	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
9	8	5	ẤT MÙI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
10	9	6	BÍNH THÂN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
11	10	7	ĐINH DẬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
12	11	CN	MẬU TUẤT	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
13	12	2	KỶ HỢI	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

14	13	3	CANH TÝ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
15	14	4	TÂN SỬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
16	15	5	NHÂM DẦN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
17	16	6	QUÝ MÃO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
18	17	7	GIÁP THÌN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
19	18	CN	ẤT TY	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
20	19	2	BÍNH NGỌ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
21	20	3	ĐINH MÙI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
22	21	4	MẬU THÂN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
23	22	5	KỶ DẬU	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
24	23	6	CANH TUẤT	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
25	24	7	TÂN HỢI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
26	25	CN	NHÂM TÝ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
27	26	2	QUÝ SỬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
28	27	3	GIÁP DẦN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
29	28	4	ẤT MÃO	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
30	29	5	BÍNH THÌN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi

1/7	1/6 (Ât Mùi)	6	ĐINH TỶ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ât Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
2	2	7	MẬU NGO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ât Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
3	3	CN	KỶ MÙI	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi
4	4	2	CANH THÂN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
5	5	3	TÂN DẬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ât Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
6	6	4	NHÂM TUẤT	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ât Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
7	7	5	QUÝ HỢI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ât Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
8	8	6	GIÁP TỶ	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi
9	9	7	ÂT SỬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
10	10	CN	BÍNH DẦN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ât Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
11	11	2	ĐINH MÃO	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ât Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
12	12	3	MẬU THÌN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ât Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
13	13	4	KỶ TỶ	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi
14	14	5	CANH NGO	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
15	15	6	TÂN MÙI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ât Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
16	16	7	NHÂM THÂN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ât Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

17	17	CN	QUÝ DẬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
18	18	2	GIÁP TUẤT	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
19	19	3	ẤT HỢI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
20	20	4	BÍNH TỠ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
21	21	5	ĐINH SỬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
22	22	6	MẬU DẦN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
23	23	7	KỶ MÃO	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
24	24	CN	CANH THÌN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
25	25	2	TÂN TỠ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
26	26	3	NHÂM NGỌ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
27	27	4	QUÝ MÙI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
28	28	5	GIÁP THÂN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
29	29	6	ẤT DẬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
30	30	7	BÍNH TUẤT	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
31	1/7 (Bính Thân)	CN	ĐINH HỢI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
1/8	2	2	MẬU TỠ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

2	3	3	KỶ SỬU	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
3	4	4	CANH DẦN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
4	5	5	TÂN MÃO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
5	6	6	NHÂM THÌN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
6	7	7	QUÝ TỶ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
7	8	CN	GIÁP NGỌ	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
8	9	2	ÁT MÙI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
9	10	3	BÍNH THÂN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
10	11	4	ĐINH DẬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
11	12	5	MẬU TUẤT	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
12	13	6	KỶ HỢI	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
13	14	7	CANH TỶ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
14	15	CN	TÂN SỬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
15	16	2	NHÂM DẦN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
16	17	3	QUÝ MÃO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
17	18	4	GIÁP THÌN	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
18	19	5	ÁT TỶ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỬ

19	20	6	BÍNH NGO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
20	21	7	ĐINH MÙI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
21	22	CN	MẬU THÂN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
22	23	2	KỶ DẬU	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
23	24	3	CANH TUẤT	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
24	25	4	TÂN HỢI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
25	26	5	NHÂM TÝ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
26	27	6	QUY SỬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
27	28	7	GIÁP DẦN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
28	29	CN	ÁT MÃO	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
29	1/8 (Đinh Dậu)	2	BÍNH THÌN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
30	2	3	ĐINH TÝ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
31	3	4	MẬU NGO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
1/9	4	5	KỶ MÙI	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
2	5	6	CANH THÂN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
3	6	7	TÂN DẬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi

4	7	CN	NHÂM TUẤT	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
5	8	2	QUÝ HỢI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
6	9	3	GIÁP TỠ	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
7	10	4	ÁT SỬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
8	11	5	BÍNH DẦN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
9	12	6	ĐINH MÃO	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
10	13	7	MẬU THÌN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
11	14	CN	KỶ TỠ	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
12	15	2	CANH NGỌ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
13	16	3	TÂN MÙI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
14	17	4	NHÂM THÂN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
15	18	5	QUÝ DẬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
16	19	6	GIÁP TUẤT	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
17	20	7	ÁT HỢI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
18	21	CN	BÍNH TỠ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
19	22	2	ĐINH SỬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
20	23	3	MẬU DẦN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TU

21	24	4	KỶ MÃO	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
22	25	5	CANH THÌN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
23	26	6	TÂN TỴ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
24	27	7	NHÂM NGỌ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
25	28	CN	QUÝ MÙI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
26	29	2	GIÁP THÂN	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
27	1/9 (Mậu Tuất)	3	ÁT DẬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
28	2	4	BÍNH TUẤT	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
29	3	5	ĐINH HỢI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
30	4	6	MẬU TỴ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
1/10	5	7	KỶ SỬU	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
2	6	CN	CANH DẦN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
3	7	2	TÂN MÃO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
4	8	3	NHÂM THÌN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
5	9	4	QUÝ TỴ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
6	10	5	GIÁP NGỌ	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi

7	11	6	ÁT MÙI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
8	12	7	BÍNH THÂN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
9	13	CN	ĐINH DẬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
10	14	2	MẬU TUẤT	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
11	15	3	KỶ HỢI	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
12	16	4	CANH TÝ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
13	17	5	TÂN SỬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
14	18	6	NHÂM DẦN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
15	19	7	QUÝ MÃO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
16	20	CN	GIÁP THÌN	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
17	21	2	ÁT TY	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
18	22	3	BÍNH NGỌ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
19	23	4	ĐINH MÙI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
20	24	5	MẬU THÂN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
21	25	6	KỶ DẬU	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
22	26	7	CANH TUẤT	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
23	27	CN	TÂN HỢI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi

NGUYÊN LÝ CHON NGÀY THEO BÁT TỰ

24	28	2	NHÂM TÝ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
25	29	3	QUÝ SỬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
26	30	4	GIÁP DẦN	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
27	1/10 (Kỷ Hợi)	5	ÁT MÃO	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
28	2	6	BÍNH THÌN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
29	3	7	ĐINH TÝ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
30	4	CN	MẬU NGO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
31	5	2	KỶ MÙI	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
1/11	6	3	CANH THÂN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
2	7	4	TÂN DẬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
3	8	5	NHÂM TUẤT	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
4	9	6	QUÝ HỢI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
5	10	7	GIÁP TÝ	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
6	11	CN	ÁT SỬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
7	12	2	BÍNH DẦN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
8	13	3	ĐINH MÃO	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi

9	14	4	MẬU THÌN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
10	15	5	KỶ TỶ	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
11	16	6	CANH NGO	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
12	17	7	TÂN MÙI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
13	18	CN	NHÂM THÂN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
14	19	2	QUÝ DẬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
15	20	3	GIÁP TUẤT	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
16	21	4	ÁT HỢI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
17	22	5	BÍNH TỶ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
18	23	6	ĐINH SỬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
19	24	7	MẬU DẦN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
20	25	CN	KỶ MÃO	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
21	26	2	CANH THÌN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
22	27	3	TÂN TỶ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
23	28	4	NHÂM NGO	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
24	29	5	QUÝ MÙI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
25	1/11 (Canh)	6	GIÁP THÂN	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

	Tý)														
26	2	7	ÁT DẬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tý	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
27	3	CN	BÍNH TUẤT	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tý	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
28	4	2	ĐINH HỢI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tý	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
29	5	3	MẬU TÝ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tý	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
30	6	4	KỶ SỬU	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tý	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
1/12	7	5	CANH DẦN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tý	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
2	8	6	TÂN MÃO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tý	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
3	9	7	NHÂM THÌN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tý	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
4	10	CN	QUÝ TÝ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tý	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
5	11	2	GIÁP NGỌ	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tý	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
6	12	3	ÁT MÙI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tý	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
7	13	4	BÍNH THÂN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tý	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
8	14	5	ĐINH DẬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tý	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
9	15	6	MẬU TUẤT	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tý	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
10	16	7	KỶ HỢI	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tý	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
11	17	CN	CANH TÝ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tý	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi

12	18	2	TÂN SỬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
13	19	3	NHÂM DẦN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
14	20	4	QUÝ MÃO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
15	21	5	GIÁP THÌN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
16	22	6	ẤT TY	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
17	23	7	BÍNH NGO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
18	24	CN	ĐINH MÙI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
19	25	2	MẬU THÂN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
20	26	3	KỶ DẬU	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
21	27	4	CANH TUẤT	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
22	28	5	TÂN HỢI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
23	29	6	NHÂM TÝ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
24	30	7	QUÝ SỬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
25	1/12 (Tân Sửu)	CN	GIÁP DẦN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
26	2	2	ẤT MÃO	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
27	3	3	BÍNH THÌN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

28	4	4	ĐINH TỶ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
29	5	5	MẬU NGO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
30	6	6	KỶ MÙI	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
31	7	7	CANH THÂN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
1/1	8	CN	TÂN DẬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
2	9	2	NHÂM TUẤT	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
3	10	3	QUÝ HỢI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
4	11	4	GIÁP TỶ	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
5	12	5	ÁT SỬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
6	13	6	BÍNH DẦN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
7	14	7	ĐINH MÃO	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
8	15	CN	MẬU THÌN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
9	16	2	KỶ TỶ	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
10	17	3	CANH NGO	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
11	18	4	TÂN MÙI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
12	19	5	NHÂM THÂN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
13	20	6	QUÝ DẬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

14	21	7	GIÁP TUẤT	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi
15	22	CN	ÂT HỢI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
16	23	2	BÍNH TỠ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ât Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
17	24	3	ĐINH SỬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ât Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
18	25	4	MẬU DẦN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ât Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
19	26	5	KỶ MÃO	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi
20	27	6	CANH THÌN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
21	28	7	TÂN TỠ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ât Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
22/1	29/12	CN	NHÂM NGO	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ât Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

NĂM 2012 (NHÂM THÌN)

Dương lịch	Âm lịch	Thứ	Can Chi	Giờ											
				Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
23/1	1/1 (Nhâm Dần)	2	QUÝ MÙI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
24	2	3	GIÁP THÂN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
25	3	4	ẤT DẬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
26	4	5	BÍNH TUẤT	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
27	5	6	ĐINH HỢI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
28	6	7	MẬU TÝ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
29	7	CN	KỶ SỬU	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
30	8	2	CANH DẦN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
31	9	3	TÂN MÃO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
1/2	10	4	NHÂM THÌN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
2	11	5	QUÝ TÝ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
3	12	6	GIÁP NGỌ	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
4	13	7	ẤT MÙI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
5	14	CN	BÍNH THÂN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi

6	15	2	ĐINH ĐẬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
7	16	3	MẬU TUẤT	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
8	17	4	KỶ HỢI	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
9	18	5	CANH TÝ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
10	19	6	TÂN SỬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
11	20	7	NHÂM DẦN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
12	21	CN	QUÝ MÃO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
13	22	2	GIÁP THÌN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
14	23	3	ẤT TY	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
15	24	4	BÍNH NGO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
16	25	5	ĐINH MÙI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
17	26	6	MẬU THÂN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
18	27	7	KỶ ĐẬU	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
19	28	CN	CANH TUẤT	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
20	29	2	TÂN HỢI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
21	30	3	NHÂM TÝ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
22	1/2 (Quý Mão)	4	QUÝ SỬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỬ

23	2	5	GIÁP DẦN	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi
24	3	6	ÂT MÃO	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
25	4	7	BÍNH THÌN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ât Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
26	5	CN	ĐINH TỶ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ât Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
27	6	2	MẬU NGỌ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ât Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
28	7	3	KỶ MÙI	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi
29	8	4	CANH THÂN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
1/3	9	5	TÂN DẬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ât Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
2	10	6	NHÂM TUẤT	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ât Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
3	11	7	QUÝ HỢI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ât Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
4	12	CN	GIÁP TỶ	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Kỷ Thìn	Canh Tỵ	Tân Ngọ	Nhâm Mùi	Quý Thân	Giáp Dậu	Ât Tuất	Hợi
5	13	2	ÂT SỬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
6	14	3	BÍNH DẦN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ât Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
7	15	4	ĐINH MÃO	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ât Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
8	16	5	MẬU THÌN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ât Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
9	17	6	KỶ TỶ	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi
10	18	7	CANH NGỌ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi

11	19	CN	TÂN MÙI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
12	20	2	NHÂM THÂN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
13	21	3	QUÝ DẬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
14	22	4	GIÁP TUẤT	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
15	23	5	ÁT HỢI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
16	24	6	BÍNH TỠ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
17	25	7	ĐINH SỬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
18	26	CN	MẬU DẦN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
19	27	2	KỶ MÃO	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
20	28	3	CANH THÌN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
21	29	4	TÂN TỠ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
22	1/3 (Giáp Thìn)	5	NHÂM NGỌ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
23	2	6	QUÝ MÙI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
24	3	7	GIÁP THÂN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
25	4	CN	ÁT DẬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
26	5	2	BÍNH TUẤT	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
27	6	3	ĐINH HỢI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
28	7	4	MẬU TỠ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

29	8	5	KỶ SỬU	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
30	9	6	CANH DẦN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
31	10	7	TÂN MÃO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
1/4	11	CN	NHÂM THÌN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
2	12	2	QUÝ TỶ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
3	13	3	GIÁP NGO	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
4	14	4	ẤT MÙI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
5	15	5	BÍNH THÂN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
6	16	6	ĐINH DẬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
7	17	7	MẬU TUẤT	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
8	18	CN	KỶ HỢI	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
9	19	2	CANH TỶ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
10	20	3	TÂN SỬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
11	21	4	NHÂM DẦN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
12	22	5	QUÝ MÃO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
13	23	6	GIÁP THÌN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
14	24	7	ẤT TỶ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi

15	25	CN	BÍNH NGO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
16	26	2	ĐINH MÙI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
17	27	3	MẬU THÂN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
18	28	4	KỶ DẬU	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
19	29	5	CANH TUẤT	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
20	30	6	TÂN HỢI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
21	1/4 (Át Ty)	7	NHÂM TÝ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
22	2	CN	QUÝ SỬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
23	3	2	GIÁP DẦN	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
24	4	3	ÁT MÃO	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
25	5	4	BÍNH THÌN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
26	6	5	ĐINH TY	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
27	7	6	MẬU NGO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
28	8	7	KỶ MÙI	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
29	9	CN	CANH THÂN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
30	10	2	TÂN DẬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
1/5	11	3	NHÂM TUẤT	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

2	12	4	QUÝ HỢI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
3	13	5	GIÁP TÝ	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
4	14	6	ẤT SỬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
5	15	7	BÍNH DẦN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
6	16	CN	ĐINH MÃO	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
7	17	2	MẬU THÌN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
8	18	3	KỶ TỠ	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
9	19	4	CANH NGO	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
10	20	5	TÂN MÙI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
11	21	6	NHÂM THÂN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
12	22	7	QUÝ DẬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
13	23	CN	GIÁP TUẤT	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
14	24	2	ẤT HỢI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
15	25	3	BÍNH TỠ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
16	26	4	ĐINH SỬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
17	27	5	MẬU DẦN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
18	28	6	KỶ MÃO	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi

19	29	7	CANH THÌN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
20	30	CN	TÂN TY	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
21	1/4 (Nhượn)	2	NHÂM NGỌ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
22	2	3	QUÝ MÙI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
23	3	4	GIÁP THÂN	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
24	4	5	ÁT DẬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
25	5	6	BÍNH TUẤT	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
26	6	7	ĐINH HỢI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
27	7	CN	MẬU TÝ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
28	8	2	KỶ SỬU	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
29	9	3	CANH DẦN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
30	10	4	TÂN MÃO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
31	11	5	NHÂM THÌN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
1/6	12	6	QUÝ TY	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
2	13	7	GIÁP NGỌ	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
3	14	CN	ÁT MÙI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
4	15	2	BÍNH THÂN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

5	16	3	ĐINH ĐẬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
6	17	4	MẬU TUẤT	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
7	18	5	KỶ HỢI	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
8	19	6	CANH TÝ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
9	20	7	TÂN SỬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
10	21	CN	NHÂM DẦN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
11	22	2	QUÝ MÃO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
12	23	3	GIÁP THÌN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
13	24	4	ẤT TỠ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
14	25	5	BÍNH NGỌ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
15	26	6	ĐINH MÙI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
16	27	7	MẬU THÂN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
17	28	CN	KỶ ĐẬU	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
18	29	2	CANH TUẤT	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
19	1/5 (Bính Ngọ)	3	TÂN HỢI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
20	2	4	NHÂM TÝ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
21	3	5	QUÝ SỬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

22	4	6	GIÁP DẦN	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi
23	5	7	ÂT MÃO	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
24	6	CN	BÍNH THÌN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ât Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
25	7	2	ĐINH TY	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ât Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
26	8	3	MẬU NGO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ât Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
27	9	4	KỶ MÙI	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi
28	10	5	CANH THÂN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
29	11	6	TÂN DẬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ât Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
30	12	7	NHÂM TUẤT	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ât Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
1/7	13	CN	QUÝ HỢI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ât Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
2	14	2	GIÁP TY	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi
3	15	3	ÂT SỬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
4	16	4	BÍNH DẦN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ât Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
5	17	5	ĐINH MÃO	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ât Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
6	18	6	MẬU THÌN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ât Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
7	19	7	KỶ TY	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi
8	20	CN	CANH NGO	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỬ

9	21	2	TÂN MÙI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
10	22	3	NHÂM THÂN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
11	23	4	QUÝ DẬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
12	24	5	GIÁP TUẤT	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
13	25	6	ẤT HỢI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
14	26	7	BÍNH TÝ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
15	27	CN	ĐINH SỬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
16	28	2	MẬU DẦN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
17	29	3	KỶ MÃO	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
18	30	4	CANH THÌN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
19	1/6 (Đinh Mùi)	5	TÂN TÝ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
20	2	6	NHÂM NGỌ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
21	3	7	QUÝ MÙI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
22	4	CN	GIÁP THÂN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
23	5	2	ẤT DẬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
24	6	3	BÍNH TUẤT	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
25	7	4	ĐINH HỢI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
26	8	5	MẬU TÝ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

27	9	6	KỶ SỬU	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
28	10	7	CANH DẦN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
29	11	CN	TÂN MÃO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
30	12	2	NHÂM THÌN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
31	13	3	QUÝ TỠ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
1/8	14	4	GIÁP NGO	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
2	15	5	ẤT MÙI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
3	16	6	BÍNH THÂN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
4	17	7	ĐINH DẬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
5	18	CN	MẬU TUẤT	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
6	19	2	KỶ HỢI	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
7	20	3	CANH TỠ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
8	21	4	TÂN SỬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
9	22	5	NHÂM DẦN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
10	23	6	QUÝ MÃO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
11	24	7	GIÁP THÌN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
12	25	CN	ẤT TỠ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

13	26	2	BÍNH NGO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
14	27	3	ĐINH MÙI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
15	28	4	MẬU THÂN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
16	29	5	KỶ DẬU	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
17	1/7 (Mậu Thân)	6	CANH TUẤT	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
18	2	7	TÂN HỢI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
19	3	CN	NHÂM TÝ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
20	4	2	QUÝ SỬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
21	5	3	GIÁP DẦN	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
22	6	4	ÁT MÃO	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
23	7	5	BÍNH THÌN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
24	8	6	ĐINH TÝ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
25	9	7	MẬU NGO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
26	10	CN	KỶ MÙI	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
27	11	2	CANH THÂN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
28	12	3	TÂN DẬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
29	13	4	NHÂM TUẤT	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
30	14	5	QUÝ HỢI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

31	15	6	GIÁP TÝ	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
1/9	16	7	ÁT SỬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
2	17	CN	BÍNH DẦN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
3	18	2	ĐINH MÃO	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
4	19	3	MẬU THÌN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
5	20	4	KỶ TY	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
6	21	5	CANH NGỌ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
7	22	6	TÂN MÙI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
8	23	7	NHÂM THÂN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
9	24	CN	QUÝ DẬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
10	25	2	GIÁP TUẤT	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
11	26	3	ÁT HỢI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
12	27	4	BÍNH TÝ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
13	28	5	ĐINH SỬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
14	29	6	MẬU DẦN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
15	30	7	KỶ MÃO	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
16	1/8 (Kỷ Dậu)	CN	CANH THÌN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

17	2	2	TÂN TÝ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
18	3	3	NHÂM NGO	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
19	4	4	QUÝ MÙI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
20	5	5	GIÁP THÂN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
21	6	6	ÁT DẬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
22	7	7	BÍNH TUẤT	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
23	8	CN	ĐINH HỢI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
24	9	2	MẬU TÝ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
25	10	3	KỶ SỬU	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
26	11	4	CANH DẦN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
27	12	5	TÂN MÃO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
28	13	6	NHÂM THÌN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
29	14	7	QUÝ TÝ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
30	15	CN	GIÁP NGO	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
1/10	16	2	ÁT MÙI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
2	17	3	BÍNH THÂN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
3	18	4	ĐINH DẬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi

4	19	5	MẬU TUẤT	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
5	20	6	KỶ HỢI	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
6	21	7	CANH TÝ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
7	22	CN	TÂN SỬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
8	23	2	NHÂM DẦN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
9	24	3	QUÝ MÃO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
10	25	4	GIÁP THÌN	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
11	26	5	ÁT TÝ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
12	27	6	BÍNH NGỌ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
13	28	7	ĐINH MÙI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
14	29	CN	MẬU THÂN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
15	1/9 (Canh Tuất)	2	KỶ DẬU	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
16	2	3	CANH TUẤT	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
17	3	4	TÂN HỢI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
18	4	5	NHÂM TÝ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
19	5	6	QUÝ SỬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
20	6	7	GIÁP DẦN	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
21	7	CN	ÁT MÃO	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

22	8	2	BÍNH THÌN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
23	9	3	ĐINH TÝ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
24	10	4	MẬU NGO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
25	11	5	KỶ MÙI	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
26	12	6	CANH THÂN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
27	13	7	TÂN DẬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
28	14	CN	NHÂM TUẤT	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
29	15	2	QUÝ HỢI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
30	16	3	GIÁP TÝ	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
31	17	4	ẤT SỬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
1/11	18	5	BÍNH DẦN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
2	19	6	ĐINH MÃO	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
3	20	7	MẬU THÌN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
4	21	CN	KỶ TÝ	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
5	22	2	CANH NGO	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
6	23	3	TÂN MÙI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
7	24	4	NHÂM THÂN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
8	25	5	QUÝ DẬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

9	26	6	GIÁP TUẤT	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi
10	27	7	ÂT HỢI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
11	28	CN	BÍNH TỠ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ât Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
12	29	2	ĐINH SỬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ât Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
13	30	3	MẬU DẦN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ât Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
14	1/10 (Tân Hợi)	4	KỶ MÃO	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Kỷ Thìn	Canh Tỵ	Tân Ngọ	Nhâm Mùi	Quý Thân	Giáp Dậu	Ât Tuất	Hợi
15	2	5	CANH THÌN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
16	3	6	TÂN TỠ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ât Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
17	4	7	NHÂM NGỌ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ât Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
18	5	CN	QUÝ MÙI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ât Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
19	6	2	GIÁP THÂN	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Kỷ Thìn	Canh Tỵ	Tân Ngọ	Nhâm Mùi	Quý Thân	Giáp Dậu	Ât Tuất	Hợi
20	7	3	ÂT DẬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
21	8	4	BÍNH TUẤT	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ât Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
22	9	5	ĐINH HỢI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ât Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
23	10	6	MẬU TỠ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ât Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
24	11	7	KỶ SỬU	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Kỷ Thìn	Canh Tỵ	Tân Ngọ	Nhâm Mùi	Quý Thân	Giáp Dậu	Ât Tuất	Hợi
25	12	CN	CANH DẦN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỬ

26	13	2	TÂN MÃO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
27	14	3	NHÂM THÌN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
28	15	4	QUÝ TỶ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
29	16	5	GIÁP NGO	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
30	17	6	ẤT MÙI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
1/12	18	7	BÍNH THÂN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
2	19	CN	ĐINH DẬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
3	20	2	MẬU TUẤT	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
4	21	3	KỶ HỢI	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
5	22	4	CANH TỶ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
6	23	5	TÂN SỬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
7	24	6	NHÂM DẦN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
8	25	7	QUÝ MÃO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
9	26	CN	GIÁP THÌN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
10	27	2	ẤT TỶ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
11	28	3	BÍNH NGO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
12	29	4	ĐINH MÙI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi

13	1/11 (Nhâm Tý)	5	MẬU THÂN	Nhâm Tý	Quý Sử	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
14	2	6	KỶ DẬU	Giáp Tý	Ất Sử	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
15	3	7	CANH TUẤT	Bính Tý	Đinh Sử	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
16	4	CN	TÂN HỢI	Mậu Tý	Kỷ Sử	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
17	5	2	NHÂM TÝ	Canh Tý	Tân Sử	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
18	6	3	QUÝ SỬ	Nhâm Tý	Quý Sử	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
19	7	4	GIÁP DẦN	Giáp Tý	Ất Sử	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
20	8	5	ẤT MÃO	Bính Tý	Đinh Sử	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
21	9	6	BÍNH THÌN	Mậu Tý	Kỷ Sử	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
22	10	7	ĐINH TÝ	Canh Tý	Tân Sử	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
23	11	CN	MẬU NGỌ	Nhâm Tý	Quý Sử	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
24	12	2	KỶ MÙI	Giáp Tý	Ất Sử	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
25	13	3	CANH THÂN	Bính Tý	Đinh Sử	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
26	14	4	TÂN DẬU	Mậu Tý	Kỷ Sử	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
27	15	5	NHÂM TUẤT	Canh Tý	Tân Sử	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
28	16	6	QUÝ HỢI	Nhâm Tý	Quý Sử	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
29	17	7	GIÁP TÝ	Giáp Tý	Ất Sử	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
30	18	CN	ẤT SỬ	Bính Tý	Đinh Sử	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

31	19	2	BÍNH DẦN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
1/1	20	3	ĐINH MÃO	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
2	21	4	MẬU THÌN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
3	22	5	KỶ TỶ	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
4	23	6	CANH NGỌ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
5	24	7	TÂN MÙI	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
6	25	CN	NHÂM THÂN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
7	26	2	QUÝ DẬU	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
8	27	3	GIÁP TUẤT	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
9	28	4	ÁT HỢI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
10	29	5	BÍNH TỶ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
11	30	6	ĐINH SỬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
12	1/12 (Quý Sửu)	7	MẬU DẦN	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
13	2	CN	KỶ MÃO	Giáp Tý	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Át Hợi
14	3	2	CANH THÌN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
15	4	3	TÂN TỶ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Át Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
16	5	4	NHÂM NGỌ	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Át Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
17	6	5	QUÝ MÙI	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Át Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

18	7	6	GIÁP THÂN	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi
19	8	7	ÂT DẬU	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
20	9	CN	BÍNH TUẤT	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ât Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
21	10	2	ĐINH HỢI	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ât Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
22	11	3	MẬU TÝ	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ât Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
23	12	4	KỶ SỬU	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi
24	13	5	CANH DẦN	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
25	14	6	TÂN MÃO	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ât Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
26	15	7	NHÂM THÌN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ât Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
27	16	CN	QUÝ TY	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ât Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
28	17	2	GIÁP NGO	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi
29	18	3	ÂT MÙI	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
30	19	4	BÍNH THÂN	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Giáp Ngọ	Ât Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
31	20	5	ĐINH DẬU	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ât Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
1/2	21	6	MẬU TUẤT	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ât Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
2	22	7	KỶ HỢI	Giáp Tý	Ât Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ât Hợi
3	23	CN	CANH TÝ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ât Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

4	24	2	TÂN SỬU	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
5	25	3	NHÂM DẦN	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
6	26	4	QUÝ MÃO	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
7	27	5	GIÁP THÌN	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
8	28	6	ẤT TỶ	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
9	29	7	BÍNH NGỌ	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN
Số 43 Lò Đúc - Hà Nội
ĐT: (04) 39716462

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO BÁT TỰ

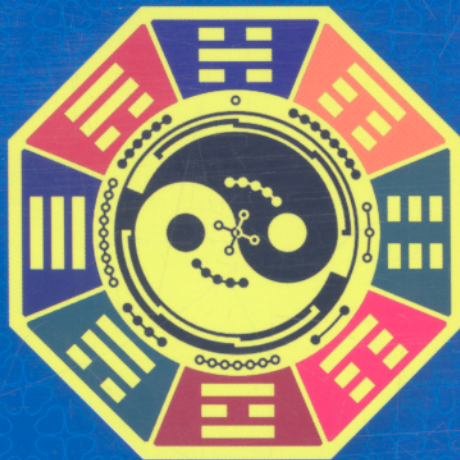
<i>Chịu trách nhiệm xuất bản:</i>	BÙI VIỆT BẮC
<i>Chịu trách nhiệm nội dung:</i>	LÊ TIẾN DŨNG
<i>Biên tập:</i>	NGUYỄN THẾ VINH
<i>Bìa:</i>	NSMINHLAM
<i>Sửa bản in:</i>	BIENTAP.COM

In 1000c, khổ 16 x 24cm. Tại Công ty CP In và TM Á Phi
Giấy phép xuất bản số: 1098-2008/CXB/48/02-179/VHTT
In xong và nộp lưu chiểu năm 2009

ĐẠI QUỐC SIÊU

Nguyên lý chọn ngày
theo

TAM NGUYÊN CỬU VẬN



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN

Nguyên lý chọn ngày theo bát tự



2303090000060

35,000



PHÁT HÀNH TẠI NHÀ SÁCH MINH LÂM

92E Lý Thường Kiệt. ĐT: 043. 9 427 393. Fax: 043. 9 427 407

Website: <http://www.nsminhlam.com.vn>

Email: nsminhlam@gmail.com



GIÁ: 35.000Đ